

Giảm thiểu khí thải ở khu vực Tây Nguyên và duyên hải Nam Trung Bộ Việt Nam nhằm góp phần thực hiện các mục tiêu Chương trình Hành động quốc gia REDD+ (RECAF)

KẾ HOẠCH DÀNH CHO NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ

24/8/2024

Bản chính thức

Mục lục

Lời cảm ơn.....	6
Danh mục từ viết tắt.....	8
Tóm tắt.....	10
1. GIỚI THIỆU	13
1.1 Mục tiêu dự án	13
1.2 Kết quả đầu ra, Đầu ra và Hoạt động	14
1.3 Các nhóm đối tượng mục tiêu của dự án.....	16
1.4 Địa bàn dự án.....	17
1.5 Mục đích của Kế hoạch dành cho người DTTS.....	17
2. KHUNG CHÍNH SÁCH VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUỐC GIA QUAN TRỌNG CHO CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ	17
2.1 Chương trình phát triển kinh tế-xã hội cho các dân tộc thiểu số	18
2.2 Chính sách quan trọng về lâm nghiệp	20
2.3 Chính sách quan trọng về hỗ trợ phát triển cho các dân tộc thiểu số	21
3. TỔNG QUAN VỀ NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ.....	22
3.1 Sinh kế của người dân tộc thiểu số ở cấp quốc gia	22
3.2 Đặc điểm các nhóm dân tộc thiểu số tại các tỉnh dự án.....	29
3.3 Phân bố các nhóm dân tộc thiểu số chính tại các tỉnh dự án	30
3.4 Đặc điểm các nhóm dân tộc thiểu số chính.....	30
3.5 Đặc điểm các nhóm dân tộc thiểu số tại địa bàn dự án.....	37
3.5.1 Nhân khẩu học	37
3.5.2 Điều kiện sống của các hộ gia đình.....	38
3.5.3 Sản xuất hộ gia đình	40
3.5.4 Thu nhập hộ gia đình.....	49
3.5.5 Tiếp cận vốn vay	52
3.5.6 Mạng lưới xã hội	53
3.5.7 Phân chia lao động	54
3.5.8 Ra quyết định	56
3.5.9 Vật tư nông nghiệp	56
3.5.10 Hợp đồng liên kết.....	57
3.5.11 Y tế - Giáo dục.....	58

3.5.12 Tóm tắt về sở hữu đất đai, tri thức chính, tập quán canh tác, tập quán xã hội của các nhóm dân tộc thiểu số.....	59
3.5.13 Mong đợi.....	61
4. ĐÁNH GIÁ XÃ HỘI.....	61
4.1 Phương pháp.....	61
4.2 Các bên liên quan đến dự án.....	62
4.3 Chính sách chủ chốt liên quan đến rừng của chính phủ và tác động.....	63
4.4 Tác động tiềm ẩn của dự án.....	71
4.4.1 Tác động tích cực.....	71
4.4.2 Tác động tiêu cực và rủi ro.....	72
4.5 Tác động của các thiên tai do khí hậu và biến đổi khí hậu.....	73
4.6 Ảnh hưởng của đại dịch COVID-19.....	74
5. BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU RỦI RO VÀ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI.....	74
5.1 Rủi ro và tác động xã hội.....	74
6. NÂNG CAO HIỆU QUẢ PHÁT TRIỂN.....	1
6.1 Xây dựng năng lực.....	1
6.2 Quản lý tài nguyên thiên nhiên dựa vào cộng đồng.....	1
6.3 Kế hoạch chia sẻ lợi ích.....	1
7. SỰ THAM GIA CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN.....	1
7.1 Sự tham gia của các bên liên quan.....	1
7.1.1 Trong quá trình chuẩn bị dự án.....	1
7.1.2 Trong quá trình thực hiện dự án.....	2
8. TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	10
8.1 Phân tích thực hiện.....	11
8.1.1 Rào cản và nhu cầu.....	11
8.2 Cách tiếp cận thực hiện.....	21
8.2.1 Quá trình thực hiện.....	21
8.2.2 Lý thuyết thay đổi.....	21
8.2.3 Trách nhiệm.....	23
8.3 Cập nhật Kế hoạch dành cho người DTTS.....	25
8.4 Công bố Kế hoạch dành cho người DTTS.....	25
9. CƠ CHẾ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI.....	25
10. GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ VÀ BÁO CÁO.....	27
10.1 Giám sát và đánh giá.....	28
10.2 Báo cáo với các bên liên quan.....	28

PHỤ LỤC.....	29
Phụ lục 1 – TỔNG HỢP CÁC CUỘC HỌP THAM VẤN.....	29
Phụ lục 2 – MẪU KẾ HOẠCH DÀNH CHO NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ HÀNG NĂM CỦA TỈNH.....	33
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	37

Danh mục biểu đồ

Hình 1 – Tỷ lệ người dân có công việc tự làm và làm công ở khu vực Tây Nguyên.....	23
Hình 2 – Tỷ lệ nghèo ở các tỉnh/thành phố và quận/huyện năm 2009.....	25
Hình 3 – Nhu cầu sử dụng gỗ trong gia đình theo các nhóm DTTS	27
Hình 4 – Thu hoạch LSNG theo nhóm dân tộc và tình trạng nghèo (tại 102 xã).....	27
Hình 5 – Thu nhập trung bình & Tỷ lệ thu nhập từ đất lâm nghiệp trên tổng thu nhập.....	28
Hình 6 – Phụ thuộc vào sinh kế từ tài nguyên rừng.....	29
Hình 7 – Phân bố các nhóm DTTS tại các tỉnh dự án.....	29
Hình 8 – Phân bố các nhóm DTTS theo giới tính, khu vực sinh sống và tỉnh	30
Hình 9 – Phân phối mẫu khảo sát	38
Hình 10 – Các loại nhà ở (n=353)	39
Hình 11 – Các loại nhà vệ sinh (n=229)	39
Hình 12 – Nguồn năng lượng nấu ăn (n=349).....	40
Hình 13 – Nghề chính của các thành viên HGD (n=1.235).....	41
Hình 14 – Nghề phụ của các thành viên HGD (n=231)	41
Hình 15 – Tự đánh giá tình trạng kinh tế gia đình (n=343)	42
Hình 16 – Tự đánh giá sự thay đổi của kinh tế gia đình trong hai năm qua (n=338).....	42
Hình 17 – Phân bố đất sản xuất (theo loại)	43
Hình 18 – Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.....	43
Hình 19 – Diện tích đất phân theo cây trồng (m ²).....	44
Hình 20 – Nước phục vụ sản xuất (phân theo nguồn nước)	47
Hình 21 – Số lượng nguồn nước	47
Hình 22 – Công cụ sản xuất (n=353).....	48
Hình 23 – Khó khăn phổ biến trong sản xuất nông nghiệp (n=353).....	48
Hình 24 – Công cụ sản xuất.....	49
Hình 25 – Thu nhập hàng năm, Chi tiêu và Thu nhập tùy ý, tất cả các nguồn (n=353).....	51
Hình 26 – Xếp hạng các nguồn thu nhập (n=353).....	52
Hình 27 – Vay vốn phân theo mục đích và nguồn vay.....	52
Hình 28 – Vay vốn phân theo tình trạng kinh tế.....	53
Hình 29 – Thành viên hội nhóm	53
Hình 30 – Các nguồn giúp đỡ chung.....	54
Hình 31 – Các nguồn vay tiền khẩn cấp.....	54
Hình 32 – Ra quyết định (việc nhà và nông vụ).....	56
Hình 33 – Ra quyết định (vấn đề nội bộ/gia đình)	56
Hình 34 – Thăm khám ở cơ sở y tế.....	58
Hình 35 – Thay đổi che phủ rừng giai đoạn 1943–2017.....	64
Hình 36 – Thay đổi che phủ rừng tại các tỉnh dự án (2020)	64
Hình 37 – Bố cục điển hình của cộng đồng sống dựa vào rừng.....	66

Hình 38 – Các phân khu trong rừng đặc dụng.....	66
Hình 39 – Phân bổ đất (ha) theo nhóm sử dụng	69
Hình 40 – Phân bổ đất (tỉ lệ & ha) theo nhóm sử dụng.....	69
Hình 41 – Quá trình tham gia lập kế hoạch và thực hiện IPP	21
Hình 42 – Quy trình can thiệp của dự án.....	23

Danh mục bảng

Bảng 1 – Tổng quan năng suất cây trồng.....	44
Bảng 2 – Thống kê mô tả thu nhập tiền mặt hàng tháng.....	49
Bảng 3 – Phân công lao động.....	55
Bảng 4 – Kích thước mẫu chia theo hình thức tham vấn và theo giới tính	62
Bảng 5 – Các hành động cần thực hiện để giảm thiểu và giảm nhẹ rủi ro bạo lực trên cơ sở giới (bao gồm Quấy rối, lạm dụng và bóc lột tình dục) theo Kế hoạch Hành động về Giới và Hòa nhập Xã hội (GASIP).....	0
Bảng 6 – Rào cản/nhu cầu và hành động đề xuất.....	11

Lời cảm ơn

Báo cáo này đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam, với tư cách là cơ quan được công nhận, đệ trình lên Quỹ Môi trường Toàn cầu (GEF) nhằm xin tài trợ cho dự án RECAF. Báo cáo do ông Lê Tuấn Anh (Chuyên gia tư vấn, FAO) xây dựng, với các ý kiến đóng góp của bà Alessandra Gage (Cán bộ môi trường, FAO) và ông Dhrupad Choudhury (Chuyên gia tư vấn, IFAD). Báo cáo được hoàn thành dưới sự dẫn dắt chung của bà Cora Danker (Trưởng nhóm thiết kế dự án, Cán bộ kinh doanh nông nghiệp, FAO), ông Nguyễn Ngọc Quang (Trưởng nhóm thiết kế dự án, IFAD Việt Nam), ông Francisco Pichon (Giám đốc quốc gia tại Việt Nam và Thái Lan, IFAD) và ông Nguyễn Thanh Tùng (Cán bộ chương trình, IFAD Việt Nam). Bà Nguyễn Bảo Khanh (IFAD Việt Nam) đã hỗ trợ tổ chức các cuộc họp và tham vấn trực tuyến. Báo cáo này nên được đọc cùng với Báo cáo Đánh giá Giới dựa trên đánh giá xã hội của dự án.

Quá trình tham vấn trong tháng 6-11/2021 và tháng 5-7/2022 đã diễn ra với sự tham gia và hỗ trợ của nhiều cán bộ. Chúng tôi xin chân thành cảm ơn các cán bộ đầu mối của năm tỉnh dự án đã làm việc chăm chỉ và hỗ trợ tổ chức khảo sát hộ gia đình, thảo luận nhóm tập trung và phỏng vấn sâu: Ông Trần Đình Triết, Ông Trần Nhật Thành (Gia Lai), Ông Nguyễn Thanh Vân, Ông Trần Văn Khoa, Bà Huỳnh Thị Minh Quyên (Đắk Lắk), Ông Lê Huyền, Ông Phan Ninh Thuận, Ông Lê Cảnh Hậu (Ninh Thuận), Ông Phạm Tuấn Anh, Ông Dương Quốc Thịnh (Đắk Nông), Ông Nguyễn Văn Trung, Ông Cao Việt Tân, Bà Nguyễn Thị Thanh Sơn (Lâm Đồng). Chúng tôi xin gửi lời cảm ơn đặc biệt đến các cán bộ cấp Sở-Phòng bao gồm Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Hội Phụ nữ, Chi cục Kiểm lâm, v.v. của năm tỉnh đã tiến hành các cuộc phỏng vấn hộ gia đình, thảo luận nhóm tập trung và phỏng vấn sâu. Sự siêng năng và chăm chỉ của họ đã làm nên chất lượng của dữ liệu. Các phiên tham vấn đã không thể thực hiện được nếu không có sự cam kết và hỗ trợ tích cực của các tỉnh nhằm dẫn dắt nỗ lực tham vấn sâu rộng trong thời kỳ bùng phát dịch bệnh COVID-19.

Chúng tôi xin chân thành gửi lời cảm ơn đến từng cá nhân ở các cộng đồng mục tiêu thuộc 21 huyện của năm tỉnh dự án. Họ đã tham gia nhiều phiên tham vấn để chia sẻ hiểu biết về cộng đồng và đưa ra các đề xuất cho quá trình thiết kế dự án. Thông tin họ cung cấp vô cùng hữu ích để xây dựng hồ sơ kinh tế xã hội cơ bản cho cộng đồng mục tiêu của dự án, hướng dẫn trọng tâm của thiết kế và triển khai can thiệp dự án, đặc biệt khi liên quan đến cộng đồng dân tộc thiểu số và lồng ghép giới.

Trong quá trình chuẩn bị các công cụ thu thập dữ liệu và xây dựng Kế hoạch dành cho người dân tộc thiểu số và Báo cáo Đánh giá giới, chúng tôi rất biết ơn những chia sẻ, góp ý và đề xuất của bà Antonella Cordone (IFAD), bà Cora Danker (FAO), ông Francisco Pichon (IFAD), ông Jim Hancock (FAO), ông Nguyễn Ngọc Quang (IFAD), ông Nguyễn Thanh Tùng (IFAD), bà Rachele Arcese (IFAD), ông Alberto Tordesillas Torres (FAO), bà Safia Aggarwal (FAO) và nhiều đồng nghiệp khác. Những góp ý và đề xuất của họ đã góp phần nâng cao chất lượng báo cáo.

Danh mục từ viết tắt

BQLDA	Ban quản lý dự án
DTTS	Dân tộc thiểu số
ESMF	Khung quản lý môi trường xã hội (Environmental and Social Management Framework)
FAO	Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hợp Quốc (Food and Agriculture Organization of the United Nations)
FPIC	Đồng thuận dựa trên nguyên tắc tự nguyện, báo trước và được cung cấp thông tin (Free, Prior, and Informed Consent)
GAP	Kế hoạch Đánh giá và Hành động về Giới (Gender Assessment and Action Plan)
GASIP	Kế hoạch Hành động về Giới và Hòa nhập Xã hội (Gender Action and Social Inclusion Plan)
GBV	Bạo lực trên cơ sở giới (Gender-based violence)
GCF	Quỹ Khí hậu Xanh (Green Climate Fund)
GCN QSDĐ	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
GFN	Đàm phán thiện chí (Good Faith Negotiation)
GRM	Cơ chế giải quyết khiếu nại (Grievance Redress Mechanism)
HGD	Hộ gia đình
IFAD	Quỹ Phát triển Nông nghiệp Quốc tế (International Fund for Agricultural Development)
IPP	Kế hoạch dành cho người dân tộc thiểu số (Indigenous People's Plan)
LSNG	Lâm sản ngoài gỗ
NN&PTNT	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
OSH	An toàn và sức khỏe nghề nghiệp (Occupational safety and health)
SEA/SH	Quấy rối, lạm dụng và bóc lột tình dục (Sexual Exploitation and Abuse/Sexual Harassment)
SECAP	Quy trình đánh giá xã hội, môi trường và khí hậu (Social, Environmental, and Climate Assessment Procedures)

SEP	Kế hoạch thúc đẩy sự tham gia của các bên liên quan (Stakeholder Engagement Plan)
UBND	Ủy ban nhân dân

Tóm tắt

Giới thiệu

Phần này trình bày những phát hiện chính của đánh giá xã hội tiến hành thông qua tham vấn FPIC với đại diện của các nhóm DTTS sống tại các xã được xác định là điểm nóng phá rừng tại năm tỉnh dự án (Đắk Lắk, Gia Lai, Lâm Đồng, Đắk Nông và Ninh Thuận). Các xã này nằm gần rừng và là nơi sinh sống của các nhóm chính như Ba Na, Ra-glai, M'Nông, J'rai, Êđê, v.v. Các phiên tham vấn được tiến hành thông qua ba hình thức: thảo luận nhóm tập trung, phỏng vấn HGD, và phỏng vấn sâu. Thảo luận nhóm tập trung và phỏng vấn sâu cung cấp thông tin định tính về các hoạt động sinh kế của cộng đồng, còn khảo sát HGD xây dựng một mô hình cho phép hiểu được các cộng đồng lớn hơn mà các HGD tham gia tham vấn đại diện. Phát hiện từ các phiên tham vấn này đã làm sáng tỏ sinh kế của các DTTS trong khu vực dự án, các chuẩn mực xã hội, tập quán canh tác, tài sản, điều kiện canh tác, mạng lưới xã hội, v.v. Những thông tin này giúp hiểu được tình trạng dễ bị tổn thương của cộng đồng DTTS trước những tác động tiềm tàng của biến đổi khí hậu.

Đặc điểm của cộng đồng dân tộc thiểu số trong địa bàn dự án

Phần lớn những người tham gia tham vấn là người DTTS (khoảng 90%). Phần còn lại là người Kinh (nhóm dân tộc lớn nhất tại Việt Nam). 20% người tham gia khảo sát HGD là HGD do phụ nữ làm chủ (so với khoảng 30% ở Tây Nguyên). Hộ gia đình do thanh niên làm chủ chiếm 29% (so với 31% ở Tây Nguyên). Gần một nửa số người tham gia khảo sát HGD (47%) đánh giá HGD của mình ở mức "nghèo", 10% ở mức "rất nghèo" và 40% ở mức "trung bình". Chỉ có 4,1% tự đánh giá ở mức "khá giả".

Nghề chính của một nửa số thành viên HGD (45%, n=564) là nghề nông. Lao động được trả lương thường xuyên chỉ chiếm 5,4% (n=67). Lao động thời vụ chiếm 3,1% (n=38) và các thành viên không có việc làm chiếm 40% (trẻ em đi học, người thất nghiệp và người đã nghỉ hưu). Tất cả những người làm nghề nông (100%, n=399) đều chia sẻ mình là lao động chính của gia đình. Trong số này, 62,9% (n=251) là nam giới. Phần còn lại (37%, n=148) là nữ. Độ tuổi trung bình của lao động chính làm nghề nông là 35 tuổi. Đối với những người làm thêm công việc thứ hai, họ chủ yếu làm thuê hoặc lao động mùa vụ. Một nửa số người tham gia khảo sát (52%, n=175) cho biết tình hình kinh tế của họ "không thay đổi" trong hai năm qua. 17% (n=56) cho rằng tình hình "đi xuống" và 29% (n=97) cho rằng tình hình "tốt lên".

75% HGD được khảo sát (n = 266) có đất sản xuất. 47% có đất trồng cây lâu năm, tiếp theo là đất trồng cây hàng năm (41%), đất rừng sản xuất (9%) và đất rừng phòng hộ (2%). Diện tích đất trồng cây lâu năm trung bình là 1,2 ha còn đất ở trung bình là 66 m². Hầu hết những người tham gia khảo sát đều có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCN QSDĐ) cho đất trồng cây lâu năm và đất trồng cây hàng năm, nhưng không có GCN QSDĐ cho cả đất rừng sản xuất và đất rừng phòng hộ. Đối với đất trồng cây lâu năm và đất trồng cây hàng năm, hầu hết chủ đất đều có cả tên chồng và vợ trong GCN QSDĐ. Những người tham gia khảo sát không thuê đất để sản xuất nông nghiệp (chỉ có hai hộ thuê đất để canh tác vì đất của họ quá ít).

Khảo sát cho thấy cây trồng chính là cà phê, tiếp theo là sắn, ngô, lúa, đậu, hồ tiêu và các loại cây khác (cây ăn quả). Những người tham gia khảo sát cho biết đôi khi họ thu hoạch các lâm sản như măng, mật ong, củi, nấm và rau, v.v. Những gia đình này sống cách rừng khoảng 3,7 km (trung bình). Người dân cho biết thiếu vốn, chi phí sản xuất cao, giá bán thấp, thiếu nước tưới, thiếu đất là năm thách thức hàng đầu khi họ sản xuất nông nghiệp. Người dân cũng đề cập đến tình trạng thời tiết biến động, thiếu thông tin, chất lượng đất bị suy thoái, thiên tai và thiếu lao động, trong số những thứ khác, là những khó khăn chính mà họ phải đối mặt trong sản xuất nông nghiệp. Nhìn chung, họ có quyền tiếp cận hạn chế với đất đai, còn nước tưới chủ yếu lấy từ nước mưa và nước suối. Hầu hết người dân chỉ tiếp cận được một nguồn nước trong mùa mưa và mùa khô. Phương tiện sản xuất chính là bò/trâu, máy phun thuốc trừ sâu có động cơ, máy bơm nước.

Do đó, thu nhập tiền mặt hàng tháng của người dân (bình quân đầu người) là 3.195.291 đồng. Nam giới có thu nhập cao hơn nữ giới (lần lượt là 3.778.929 đồng so với 2.529.815 đồng). Mặc dù thu nhập tiền mặt trung bình hàng tháng của nam cao hơn nữ (lần lượt là 3.596.809 đồng và 3.256.098 đồng), nhưng sự khác biệt về thu nhập trung bình không có ý nghĩa thống kê. Trồng trọt được xem là nguồn thu nhập quan trọng nhất đối với hầu hết các HGD (62%, n = 219).

75% người tham gia khảo sát (n = 263) có ít nhất một khoản vay chưa thanh toán. Hầu hết (75%, n = 177) vay để sản xuất, sau đó là vay tiêu dùng (14,1%) và vay xây dựng (7%). Người vay chủ yếu là người có kinh tế ở mức nghèo (51%), rồi đến mức trung bình (42%) và mức khá giả (5%). Mặc dù không được báo cáo đầy đủ, các khoản vay của người DTTS dưới hình thức tín dụng hiện vật (ví dụ: vật tư nông nghiệp) rất phổ biến. Các khoản vay này có lãi suất cao, có thể dao động trong khoảng 20-30%. Mặc dù người DTTS tham gia Hội Phụ nữ (40%), Hội Nông dân (30%), Đoàn Thanh niên (8%), nhưng khi cần giúp đỡ hoặc cần tiền gấp, họ sẽ nhờ đến anh chị em ruột (41%), họ hàng (21%), hàng xóm (15%). Mặc dù một tỷ lệ nhỏ (1,6%) vay tiền từ tín dụng đen, nhưng ước tính có khoảng 60-80% người DTTS vay tiền gấp từ những người cho vay vật tư nông nghiệp với lãi suất rất cao. Những người không thể trả nợ vào cuối vụ sẽ phải trả nhiều hơn nữa vào vụ tiếp theo. Cuối cùng, họ bị mắc kẹt trong khoản nợ tăng nhanh qua từng năm và khó có thể thoát ra.

Về mặt phân công lao động, phụ nữ thường chủ yếu thực hiện các công việc nhẹ nhàng về thể chất và liên quan đến gia đình, trong khi nam giới tham gia nhiều hơn vào các hoạt động bên ngoài và đảm nhiệm cho các công việc nặng nhọc về thể chất và/hoặc nguy hiểm. Trong quá trình ra quyết định cho việc nhà và nông vụ, mặc dù phụ nữ và nam giới chia sẻ hầu hết các công việc, nhưng phụ nữ làm nhiều gấp đôi nam giới về số lượng các đầu việc mà phụ nữ làm chủ yếu và duy nhất. Do đó, phụ nữ có ít cơ hội ra ngoài để học hỏi và cập nhật các kỹ năng làm nông và kiến thức xã hội. (Xem thêm Mục 3)

Rủi ro môi trường-xã hội và Biện pháp giảm thiểu

Dự án nhìn chung sẽ mang lại những tác động xã hội tích cực vì hoạt động của dự án hướng đến cải thiện sinh kế cho người nghèo, đặc biệt là các cộng đồng DTTS, những người sống gần với rừng. Mục tiêu này sẽ đạt được thông qua việc cải thiện các kỹ năng canh tác, kiến thức phát triển kinh doanh, tiếp cận vốn vay, tiếp cận đất đai (giao đất lâm nghiệp), v.v. để cải thiện chất lượng và năng suất nông sản, đa dạng hóa các nguồn thu nhập và tham gia vào các chuỗi giá trị không gây mất rừng. Các rủi ro xã hội chính liên

quan đến các hoạt động của dự án có thể bao gồm các rủi ro liên quan đến a) dòng lao động (ví dụ: lao động trong lĩnh vực xây dựng và các hoạt động khác), b) lao động trẻ em, c) sức khỏe và an toàn cộng đồng.

Xây dựng cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ (ví dụ: xây dựng/sửa chữa đường, kênh tưới tiêu, v.v.) có thể có tác động tiêu cực tiềm ẩn đến môi trường, bao gồm: xói mòn và dòng chảy vào các vùng nước trong quá trình đào đất/xây dựng; sức khỏe và an toàn lao động; tắc nghẽn giao thông tạm thời và an toàn giao thông trong quá trình xây dựng và vận hành; ô nhiễm do quá trình xây dựng (bụi, tiếng ồn và độ rung), nước thải từ khu nhà ở, chất thải rắn; ô nhiễm nước từ việc tìm nguồn cung cấp cốt liệu/vật liệu xây dựng như đất, sỏi và lượng nước tiêu thụ cho quá trình xây dựng, v.v. Hầu hết các tác động này có tính tạm thời và có thể đảo ngược và có thể được quản lý bằng cách áp dụng các biện pháp xây dựng tốt và Kế hoạch quản lý môi trường và xã hội (ESMP) của dự án, có tính đến kiến thức về lãnh thổ và môi trường của các nhóm DTTS. Ngoài ra, trước khi bắt đầu bất kỳ hoạt động thi công xây dựng tại công trình, các chuyên gia sẽ sàng lọc và loại bỏ các rủi ro liên quan đến vật chưa nổ, nếu có, như một phần của công tác giải phóng mặt bằng. Các tác động tích lũy đến môi trường được đánh giá ở mức không đáng kể do dự án tập trung vào việc phục hồi và xây dựng cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ. Bên cạnh đó, còn có nguy cơ sử dụng thuốc trừ sâu nhiều hơn do thâm canh cây trồng để tham gia các chuỗi giá trị đã chọn. Rủi ro này sẽ được giảm thiểu thông qua tập huấn cho nông dân và thúc đẩy các biện pháp canh tác tốt như quản lý dịch hại tổng hợp (Xem thêm Mục 5).

Cơ chế giải quyết khiếu nại

Dự án đã thiết kế các cơ chế giải quyết khiếu nại với các thủ tục dễ tiếp cận, dễ sử dụng và miễn phí, nhằm giúp những người bị ảnh hưởng chia sẻ các mối quan ngại và thực hiện khiếu nại liên quan đến dự án. Các cơ chế giải quyết khiếu nại của dự án cung cấp thông tin về cách thức nộp khiếu nại, bao gồm các biểu mẫu, kênh, đặc biệt là các bước và thời hạn cho từng bước, chẳng hạn như thời hạn xác nhận đã nhận được khiếu nại, thông báo về quyết định giải quyết và thời hạn quy định, v.v. Các cơ chế giải quyết khiếu nại có tính đến các thông lệ giải quyết khiếu nại tại địa phương mà các cộng đồng DTTS địa phương thường sử dụng, bao gồm việc sử dụng ngôn ngữ của DTTS địa phương. Trong quá trình giải quyết khiếu nại, khi cần thiết, sẽ có các cuộc đối thoại giữa đơn vị/cán bộ giải quyết khiếu nại do dự án chỉ định và người khiếu nại để thúc đẩy sự hiểu biết lẫn nhau và hợp tác giữa các bên liên quan để giải quyết hiệu quả (Xem thêm Mục 9).

Sự tham gia của các bên liên quan và Công bố thông tin

Tham vấn FPIC với cộng đồng DTTS sinh sống trong địa bàn dự án là một phần quan trọng và không thể thiếu của quá trình thúc đẩy tham gia của các bên liên quan. Điều này đóng vai trò quan trọng nhằm cung cấp thông tin đầu vào cho công tác thiết kế và thực hiện dự án. Tham vấn FPIC nhằm mục đích cung cấp cho các cộng đồng DTTS có liên quan thông tin về mục tiêu dự án, phạm vi công việc của dự án, các hoạt động của dự án, các rủi ro và tác động xã hội-môi trường tiềm tàng, và cách tiếp cận được đề xuất để phòng tránh và quản lý các rủi ro và tác động xã hội-môi trường đã xác định.

Để tạo điều kiện thuận lợi cho tham vấn FPIC, thông tin liên quan đến dự án sẽ được chia sẻ với các cộng đồng DTTS có thể hưởng lợi từ dự án và bị dự án tác động ngay từ giai đoạn đầu của thiết kế dự án. Sau đó, khi thiết kế hoàn tất, người dân sẽ được tham

vấn FPIC một lần nữa để cập nhật thông tin về dự án, từ đó dự án có thể thu thập góp ý của người dân và đưa vào quá trình thực hiện dự án. Toàn bộ thông tin dự án đã được trình bày sao cho phù hợp về mặt văn hóa với cộng đồng được tham vấn, cả về hình thức và ngôn ngữ trình bày, để thu thập góp ý của người dân. Dự án đã sắp xếp đủ thời gian - giữa giai đoạn đầu của thiết kế dự án và hoàn thành thiết kế để cộng đồng có đủ thời gian để hiểu các hoạt động của dự án, các rủi ro và tác động về môi trường-xã hội của dự án, và đưa ra góp ý cho toàn bộ chu kỳ dự án.

Tổ chức thực hiện, Giám sát và Đánh giá

Khoảng 40% HGD hưởng lợi từ dự án là đồng bào DTTS nghèo, nên Kế hoạch dành cho người DTTS sẽ được thực hiện lồng ghép vào kế hoạch thực hiện hàng năm của từng tỉnh dự án. Giám sát và Đánh giá sẽ được thực hiện như một phần của kế hoạch thực hiện dự án tổng thể dựa trên các chỉ số được nêu trong Khung logic của dự án và trong Kế hoạch hành động về giới (Xem thêm Kế hoạch hành động về giới).

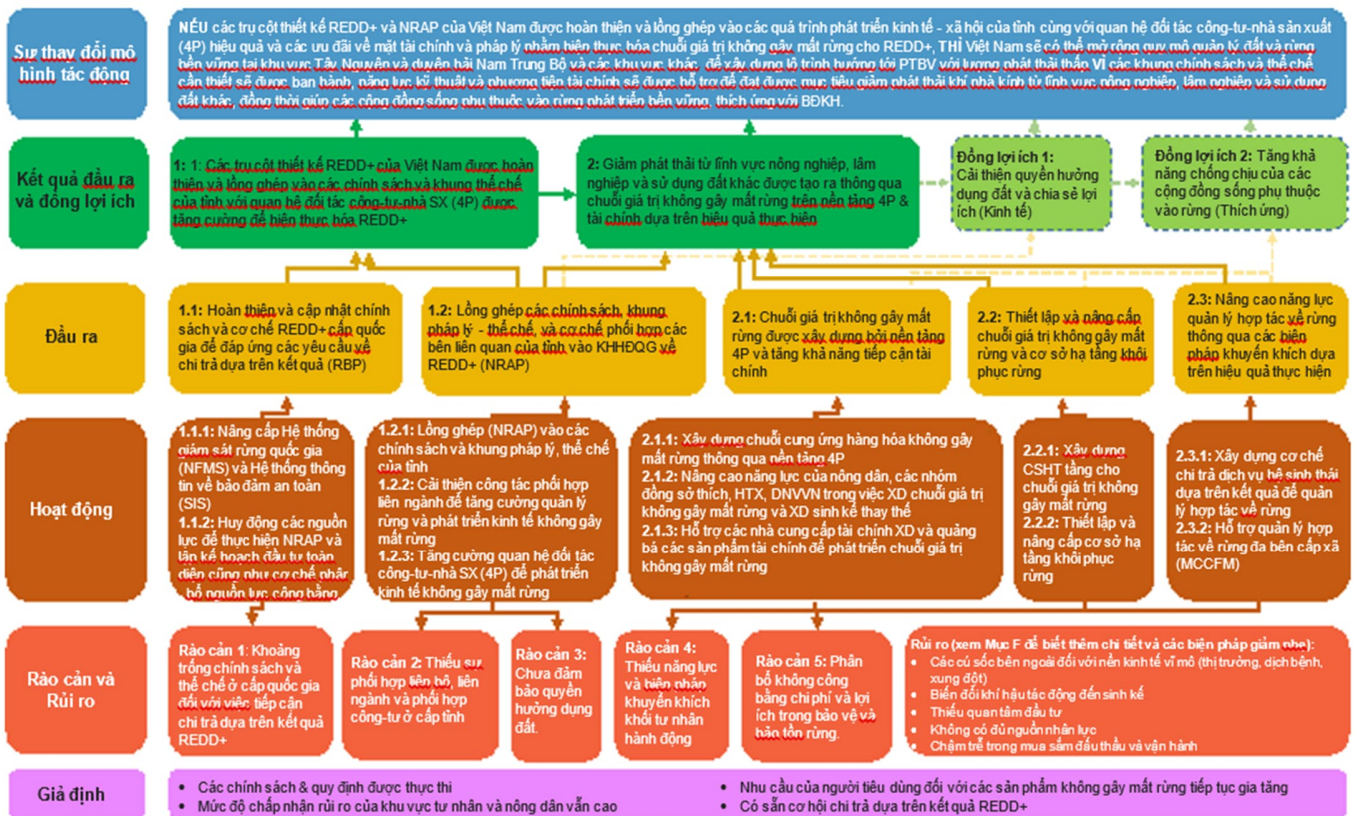
1. GIỚI THIỆU

1.1 Mục tiêu dự án

Dự án có tên gọi “Giảm thiểu khí thải ở khu vực Tây Nguyên và duyên hải Nam Trung Bộ Việt Nam nhằm góp phần thực hiện các mục tiêu Chương trình Hành động quốc gia REDD+ (RECAF)”. Mục tiêu của dự án nhằm giảm phát thải khí nhà kính từ lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và sử dụng đất khác (AFOLU), đóng góp vào sự phát triển bền vững có khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu của các cộng đồng sống dựa vào rừng ở các tỉnh mục tiêu. Để đạt được mục tiêu này, dự án đặt ra logic chuyển đổi mô hình dựa trên tiền đề rằng:

Tuyên bố mục tiêu: NẾU các trụ cột thiết kế REDD+ và NRAP của Việt Nam được hoàn thiện và lồng ghép vào các quá trình phát triển kinh tế xã hội của tỉnh cùng với quan hệ đối tác công-tư-nhà sản xuất (4P) hiệu quả và các ưu đãi về mặt tài chính và pháp lý nhằm hiện thực hóa chuỗi giá trị không gây mất rừng cho REDD+, THÍ Việt Nam sẽ có thể mở rộng quy mô quản lý đất và rừng bền vững tại khu vực Tây Nguyên và duyên hải Nam Trung Bộ và các khu vực khác để xây dựng lộ trình hướng tới phát triển bền vững với lượng phát thải thấp Vì các khung chính sách và thể chế cần thiết sẽ được ban hành, năng lực kỹ thuật và phương tiện tài chính sẽ được hỗ trợ để đạt được mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính từ lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và sử dụng đất khác, đồng thời giúp các cộng đồng sống dựa vào rừng phát triển bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Dự án tập trung vào phát triển chuỗi giá trị không gây mất rừng, thúc đẩy các lựa chọn sinh kế thay thế và thực hiện các sáng kiến quản lý rừng cộng đồng phù hợp với nhu cầu của các cộng đồng sống dựa vào rừng như được mô tả dưới đây. Sơ đồ Lý thuyết Thay đổi (Hình dưới) đi kèm cũng mô tả trực quan các phương pháp tiếp cận này và minh họa các kết quả dự kiến từ các biện pháp can thiệp của dự án.



1.2 Kết quả đầu ra, Đầu ra và Hoạt động

KẾT QUẢ ĐẦU RA 1: Các trụ cột thiết kế REDD+ của Việt Nam được hoàn thiện và lồng ghép vào các chính sách và khung thể chế của tỉnh với quan hệ đối tác công-tư-nhà sản xuất (4P) được tăng cường để hiện thực hóa REDD+

Đầu ra 1.1: Hoàn thiện chính sách và cơ chế REDD+ quốc gia để thực hiện tất cả các chức năng cần thiết, bao gồm cả trồng rừng.

Hoạt động 1.1.1: Nâng cấp Hệ thống giám sát rừng quốc gia (NFMS) và Hệ thống thông tin về đảm bảo an toàn (SIS)

- Hoạt động thành phần 1.1.1.1. Nâng cấp hệ thống giám sát để báo cáo kết quả giảm thiểu phát thải và giảm phát thải xuống bằng 0
- Hoạt động thành phần 1.1.1.2. Triển khai Hệ thống thông tin về các biện pháp đảm bảo an toàn REDD+
- Hoạt động thành phần 1.1.1.3. Thúc đẩy phối hợp liên tỉnh và quản lý tri thức

Hoạt động 1.1.2: Huy động các nguồn lực để thực hiện NRAP và lập kế hoạch đầu tư toàn diện cũng như cơ chế phân bổ nguồn lực công bằng

- Hoạt động thành phần 1.1.2.1. Chuẩn bị kế hoạch đầu tư NRAP
- Hoạt động thành phần 1.1.2.2. Nâng cao năng lực để huy động nguồn lực từ khu vực tư nhân

- Hoạt động thành phần 1.1.2.3. Thực hiện đối thoại chính sách quốc gia đa bên về việc bao gồm các dịch vụ hấp thụ các-bon vào cơ chế DVMTR và soạn thảo hướng dẫn đối với cơ chế quản lý hợp tác về rừng đa bên cấp xã (MCCFM)

Đầu ra 1.2: Lồng ghép các chính sách, khung pháp lý và thể chế cũng như cơ chế điều phối các bên liên quan của tỉnh vào Kế hoạch hành động quốc gia REDD+ (NRAP)

Hoạt động 1.2.1: Lồng ghép NRAP vào các chính sách và khung thể chế pháp lý của tỉnh

- Hoạt động thành phần 1.2.1.1. Tăng cường năng lực lãnh đạo, ý chí và cam kết chính trị của chính quyền tỉnh
- Hoạt động thành phần 1.2.1.2. Hỗ trợ hệ thống thông tin và giám sát REDD+ (MIS) cấp tỉnh và khảo sát kiểm kê rừng có sự tham gia

Hoạt động 1.2.2: Cải thiện sự phối hợp liên ngành để quản lý rừng tốt hơn và chuyển đổi sang phát triển kinh tế không gây mất rừng

- Hoạt động thành phần 1.2.2.1. Tạo điều kiện cho các nền tảng 4P cung cấp thông tin đầu vào và đảm bảo thực hiện PRAP hiệu quả
- Hoạt động thành phần 1.2.2.2. Tạo điều kiện phối hợp liên ngành, đối thoại chính sách và nâng cao năng lực về phân vùng, giao đất giao rừng (FLA), Mô hình quản lý hợp tác về rừng đa bên cấp xã (MCCFM) và chi trả DVMTR (PFES)

Hoạt động 1.2.3: Tăng cường Quan hệ đối tác công-tư-nhà sản xuất (4) nhằm phát triển kinh tế không gây mất rừng

- Hoạt động thành phần 1.2.3.1. Tạo tri thức cơ bản
- Hoạt động thành phần 1.2.3.2. Xác định các hệ thống nông lâm kết hợp vững chắc và hiệu quả về mặt kinh tế và xã hội thích ứng với các vùng sinh thái nông nghiệp
- Hoạt động thành phần 1.2.3.4. Chia sẻ tri thức với cộng đồng rộng lớn hơn và tuyên truyền vận động

KẾT QUẢ ĐẦU RA 2: Giảm phát thải từ lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và sử dụng đất khác (AFOLU) được tạo ra thông qua chuỗi giá trị không gây mất rừng trên nền tảng 4P & tài chính dựa trên hiệu quả thực hiện

Đầu ra 2.1: Chuỗi giá trị không gây mất rừng được xây dựng bởi nền tảng 4P và tăng khả năng tiếp cận tài chính

Hoạt động 2.1.1: Phát triển chuỗi cung ứng hàng hóa không gây mất rừng thông qua nền tảng 4P

- Hoạt động thành phần 2.1.1.1. Phát triển chuỗi cung ứng hàng hóa không gây mất rừng (cây lâu năm, cây keo, tre)
- Hoạt động thành phần 2.1.1.2. Phát triển chuỗi giá trị cho các sản phẩm gác không gây mất rừng (mật ong, nấm, cây thuốc, thảo mộc, các lâm sản ngoài gỗ khác)

Hoạt động 2.1.2: Nâng cao năng lực của nông dân, các nhóm đồng sở thích (CIG), hợp tác xã và doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNVVN) về chuỗi giá trị không gây mất rừng và phát triển sinh kế thay thế

- Hoạt động thành phần 2.1.2.1. Thành lập các nhóm đồng sở thích
- Hoạt động thành phần 2.1.2.2. Đào tạo tập huấn cho nông dân, các nhóm đồng sở thích, các HTX và DNVVN

Hoạt động 2.1.3: Hỗ trợ các nhà cung cấp tài chính phát triển và quảng bá các sản phẩm tài chính để phát triển chuỗi giá trị không gây mất rừng

- Hoạt động thành phần 2.1.3.1. Tăng cường các Quỹ HTPNPT và Quỹ HTPHTX để quản lý quỹ và phát triển các sản phẩm hỗ trợ đầu tư vào các chuỗi giá trị không gây mất rừng
- Hoạt động thành phần 2.1.3.2. Tạo khả năng tiếp cận vốn cho WDF và CDF để mở rộng quy mô hoạt động tín dụng nhanh hơn
- Hoạt động thành phần 2.1.3.3. Nâng cao năng lực của các ngân hàng thương mại để phát triển sản phẩm, quan hệ đối tác và ứng dụng fintech hỗ trợ đầu tư vào các chuỗi giá trị không gây mất rừng và thúc đẩy việc đạt được các mục tiêu dự án

Đầu ra 2.2: Thiết lập và nâng cấp chuỗi giá trị không gây mất rừng và cơ sở hạ tầng khôi phục rừng

Hoạt động 2.2.1: Xây dựng cơ sở hạ tầng cho chuỗi giá trị không gây mất rừng

- Hoạt động thành phần 2.2.1.1. Thúc đẩy nông lâm kết hợp bền vững thông qua đầu tư cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ và siêu nhỏ, bao gồm phát triển hệ thống tưới vi mô và cơ sở sản xuất phân bón hữu cơ
- Hoạt động thành phần 2.2.1.2: Tăng cường cơ sở vật chất sau thu hoạch của các chuỗi giá trị được lựa chọn bằng cách lồng ghép kỹ thuật chế biến tạo giá trị gia tăng

Hoạt động 2.2.2: Thiết lập và nâng cấp cơ sở hạ tầng khôi phục rừng (IFAD đồng tài trợ)

- Hoạt động thành phần 2.2.2.1. Tăng cường cơ sở hạ tầng giám sát và bảo vệ rừng thông qua nâng cấp toàn diện
- Hoạt động thành phần 2.2.2.2.: Thành lập vườn ươm cây giống của đơn vị công lập, xây dựng hạ tầng thiết yếu cho các sáng kiến trồng rừng và tái trồng rừng

Đầu ra 2.3: Nâng cao năng lực quản lý hợp tác về rừng thông qua các biện pháp khuyến khích dựa trên hiệu quả thực hiện

Hoạt động 2.3.1: Xây dựng cơ chế chi trả dịch vụ hệ sinh thái (PES) dựa trên kết quả để quản lý hợp tác về rừng

- Hoạt động thành phần 2.3.1.1. Hỗ trợ Quỹ Phát triển Bảo vệ Rừng cấp tỉnh (PFPDF) thiết kế và thực hiện cơ chế chi trả dựa trên hiệu quả hoạt động cho các dịch vụ cô lập carbon
- Hoạt động thành phần 2.3.1.2. Nâng cao năng lực Quỹ BVPTTR cấp tỉnh

Hoạt động 2.3.2: Hỗ trợ quản lý hợp tác về rừng đa bên cấp xã (MCCFM)

- Hoạt động thành phần 2.3.2.1. Tạo điều kiện thuận lợi cho quy trình lập bản đồ và quy hoạch sử dụng đất có sự tham gia
- Hoạt động thành phần 2.3.2.2. Xây dựng dự án thí điểm Quản lý rừng hợp tác đa bên cấp xã (MCCFM)
- Hoạt động thành phần 2.3.2.3. Nâng cao năng lực cho các thành viên MCCFM cấp thôn
- Hoạt động thành phần 2.3.2.4. Tăng cường hệ thống hỗ trợ quản lý MCCFM

1.3 Các nhóm đối tượng mục tiêu của dự án

Dự án dự kiến sẽ tiếp cận 420.000 người hưởng lợi trực tiếp, bao gồm hộ nông dân nhỏ lẻ và các cá nhân dễ bị tổn thương, đồng thời tổng cộng 1.000.000 người sẽ được hưởng lợi gián tiếp từ dự án. Cụ thể, các nhóm mục tiêu của dự án bao gồm: (i) các HGD nghèo ở nông thôn có đất và có nhân lực; (ii) người dân nông thôn không kỹ năng; (iii) người

dân nông thôn thiếu đất để sản xuất bền vững nhưng có năng lực nhạy bén và hứng thú với kinh doanh; và (iv) những nông dân dẫn đầu có các kỹ năng và tài sản cần thiết để thúc đẩy nông lâm kết hợp và sản xuất nông nghiệp thương mại. Các nhóm mục tiêu được ưu tiên gồm các hộ dễ bị tổn thương, chẳng hạn như hộ nghèo, cận nghèo và/hoặc hộ do phụ nữ làm chủ, thanh niên và những người khác được xác định thông qua các quy trình lập kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội và kế hoạch hành động tại định cư tại địa phương (ví dụ: tham gia vào các hệ thống sản xuất dễ bị tổn thương, thực hiện sản xuất ở các khu vực dễ bị tổn thương theo quy hoạch/phân vùng Quản lý Rủi ro Thiên tai), và các HGD DTTS. RECAF sẽ đề xuất các biện pháp cụ thể để đảm bảo sự tham gia của phụ nữ trong các hoạt động liên quan, trong đó có tính đến tỷ lệ tham gia tối thiểu (ít nhất 40%).

Ngoài các nhóm mục tiêu trên, dự án cũng hướng đến các doanh nghiệp vừa và nhỏ/doanh nghiệp nông nghiệp và các tổ chức sản xuất (hợp tác xã, nhóm lợi ích chung, nhóm tiết kiệm và tín dụng, v.v.) trong chuỗi giá trị không gây mất rừng mà dự án hỗ trợ.

1.4 Địa bàn dự án

Dự án sẽ triển khai tại năm tỉnh, gồm Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, và Lâm Đồng ở Tây Nguyên, Ninh Thuận ở Duyên hải Nam Trung Bộ (Xem Hình dưới). Trong năm tỉnh dự án, các huyện được lựa chọn để tham gia dự án có tổng cộng 926.066 ha rừng tự nhiên, trong đó khoảng 400.000 ha là rừng đặc dụng, vốn được bảo vệ nghiêm ngặt và không thể tác động. Do đó, ước tính các hoạt động của dự án sẽ góp phần bảo vệ khoảng 500.000 ha rừng tự nhiên.

1.5 Mục đích của Kế hoạch dành cho người DTTS

- 1) Đảm bảo rằng quá trình phát triển thúc đẩy sự tôn trọng đầy đủ đối với quyền con người, phẩm giá, nguyện vọng, bản sắc, văn hóa và sinh kế dựa trên tài nguyên thiên nhiên của các cộng đồng DTTS.
- 2) Tránh tác động tiêu cực từ dự án lên các cộng đồng DTTS, hoặc giảm thiểu, giảm nhẹ và/hoặc bù đắp những tác động đó khi không thể tránh được.
- 3) Thúc đẩy các lợi ích và cơ hội phát triển bền vững cho các cộng đồng DTTS theo cách dễ tiếp cận, phù hợp và bao trùm về văn hóa.
- 4) Cải thiện thiết kế dự án và thúc đẩy hỗ trợ địa phương thông qua thiết lập và duy trì mối quan hệ liên tục dựa trên tham vấn có ý nghĩa với các cộng đồng DTTS bị ảnh hưởng trong suốt chu kỳ của dự án.
- 5) Đảm bảo thực hiện tham vấn dựa trên nguyên tắc đồng thuận tự nguyện, báo trước và được cung cấp thông tin (FPIC) với các cộng đồng DTTS bị ảnh hưởng.
- 6) Công nhận, tôn trọng và bảo tồn văn hóa, tri thức và tập quán của các cộng đồng DTTS, đồng thời cho họ cơ hội thích nghi với tình hình thay đổi theo cách thức và khung thời gian phù hợp.

2. KHUNG CHÍNH SÁCH VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUỐC

GIA QUAN TRỌNG CHO CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ

2.1 Chương trình phát triển kinh tế-xã hội cho các dân tộc thiểu số

Khung pháp lý hiện hành cho thấy Đảng Cộng sản và Chính phủ Việt Nam luôn đặt DTTS và công tác dân tộc ở vị trí có tầm quan trọng chiến lược. Đồng bào DTTS là một phần của dân tộc Việt Nam, được bảo vệ thông qua các điều khoản quy định trong Hiến pháp năm 2013 và các quy định pháp luật liên quan. Nguyên tắc cơ bản của khung pháp lý này là “bình đẳng, đoàn kết và giúp nhau cùng phát triển”, trong đó ưu tiên “bảo đảm phát triển bền vững cho đồng bào DTTS và miền núi”.

Hiến pháp năm 2013 cam kết mạnh mẽ bảo đảm bình đẳng cho tất cả các DTTS. Điều 5 khẳng định tất cả các dân tộc đều bình đẳng. Nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị dân tộc. Các DTTS có quyền sử dụng tiếng nói của dân tộc mình. Nhà nước cam kết thực hiện chính sách thúc đẩy phát triển toàn diện cho tất cả các DTTS. Ưu tiên cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe và bảo hiểm y tế (Điều 58) và giáo dục (Điều 61) cho các DTTS.

Ngoài Hiến pháp, một hệ thống các luật, nghị định, thông tư đã được ban hành để hiện thực hóa nguyên tắc hỗ trợ các DTTS như đã nêu trong Hiến pháp. Hệ thống này gồm:

Chính sách liên quan đến Ủy ban Dân tộc

- Nghị định số 84/2012/NĐ-CP (ngày 12/10/2012) của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Dân tộc (UBDT). UBDT là cơ quan ngang bộ của Chính phủ, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác dân tộc, quản lý nhà nước các dịch vụ công thuộc phạm vi quản lý của UBDT.
- Nghị định số 05/2011/NĐ-CP (ngày 14/01/2011) và Nghị định số 84/2012/NĐ-CP (ngày 12/10/2012) tạo cơ sở pháp lý để UBDT xây dựng chủ trương, chính sách của Nhà nước về DTTS. Đặc biệt, góp phần phát triển và bảo tồn bản sắc văn hóa của các dân tộc trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam.

Chính sách y tế

- Nghị định số 05/2011/NĐ-CP (ngày 14/01/2011) của Chính phủ quy định các hoạt động về công tác dân tộc, trong đó có hỗ trợ giữ gìn ngôn ngữ, văn hóa, phong tục, tập quán và bản sắc của từng DTTS.
- Quyết định số 122/QĐ-TTg (ngày 10/01/2013) của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Chiến lược nêu rõ mục tiêu “bảo đảm mọi người dân, đặc biệt người nghèo, đồng bào DTTS, trẻ em dưới 6 tuổi, các đối tượng chính sách, người dân vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo và các nhóm người dễ bị tổn thương được tiếp cận với dịch vụ chăm sóc sức khỏe cơ bản có chất lượng”.
- Nghị quyết số 20/NQ-TW (ngày 25/10/2017) của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới. Một trong những nhiệm vụ là đổi mới y tế cơ sở để

triển khai các hoạt động phòng, chống các bệnh không lây nhiễm, trong đó chú trọng y tế dự phòng, nâng cao năng lực sàng lọc, phát hiện sớm, kiểm soát bệnh tật cũng như tăng cường quản lý, điều trị các bệnh không lây nhiễm, bệnh mạn tính và chăm sóc dài hạn ở tuyến cơ sở.

Chính sách giảm nghèo cho vùng DTTS và miền núi

- Chương trình 135 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo Quyết định số 135/1998/QĐ-TTg ngày 31/7/1998 là một trong những chương trình phát triển kinh tế - xã hội trọng điểm, nổi bật hướng đến các xã đặc biệt khó khăn ở vùng DTTS và miền núi. Trong hai giai đoạn đầu, Chương trình 135 hướng đến: 1) Thúc đẩy sản xuất và nâng cao mức sống cho các HGD DTTS; 2) Phát triển cơ sở hạ tầng và phát triển các dịch vụ công thiết yếu như điện, trường học, trạm y tế, hệ thống thủy lợi, đường sá, cấp nước; và 3) Nâng cao nhận thức của người dân về mức sống và chất lượng cuộc sống tốt hơn. Giai đoạn thứ ba của chương trình này bao gồm các hoạt động sau: (a) hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng; (b) hỗ trợ phát triển sản xuất và đa dạng hóa sinh kế; và (c) tăng cường năng lực cho cộng đồng và cán bộ cấp cơ sở.
- Chương trình 30a tập trung vào 64 huyện nghèo, 23 huyện cận nghèo và vùng ven biển với các tiêu hợp phần cụ thể về cơ sở hạ tầng huyện, cơ sở hạ tầng ven biển, phát triển sản xuất và xuất khẩu lao động, hướng tới cải thiện điều kiện sống của đồng bào DTTS.
- Chương trình 132 và 134 hướng đến đồng bào DTTS ở Tây Nguyên nhằm tăng cường tiếp cận đất đai và cải thiện điều kiện nhà ở.

Chính sách đất đai

- Luật Đất đai sửa đổi năm 2024 đặt ra các quy định cụ thể về chính sách đất đai đối với đồng bào DTTS, bao gồm: (i) Chính sách nhằm bảo đảm đất đai cho hoạt động cộng đồng; (ii) Giao đất, cho thuê đất cho đồng bào DTTS không có đất ở, đất sản xuất; (iii) Trách nhiệm của cơ quan nhà nước trong xây dựng và thực hiện chính sách hỗ trợ đất đai cho đồng bào DTTS. Luật Đất đai năm 2024 cũng quy định các nội dung sau: (i) Bố trí nguồn lực để thực hiện chính sách; (ii) Bảo đảm quỹ đất để thực hiện chính sách đất đai đối với đồng bào DTTS; (iii) Quy định hạn chế một số quyền của người sử dụng đất trong trường hợp giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo chính sách hỗ trợ đất đai cho đồng bào DTTS. Theo đó, Luật Đất đai năm 2024 nêu rõ các chính sách cụ thể hỗ trợ đất ở, đất sản xuất nông nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp cho cá nhân thuộc HGD nghèo, cận nghèo ở vùng đồng bào DTTS và miền núi. Luật Đất đai năm 2024 bổ sung các trường hợp giao đất không thu tiền sử dụng đất cho cơ quan, tổ chức sử dụng đất để thực hiện dự án nhà ở xã hội, và đất đai cho các DTTS đủ điều kiện hưởng chính sách này.

Các văn bản quan trọng khác thúc đẩy sự tham gia của người dân địa phương ở cấp cơ sở, bao gồm cả người DTTS:

- Pháp lệnh số 34/2007/PL-UBTVQH11 ngày 20/4/2007 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Quốc hội khóa XI về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn đã tạo cơ sở cho sự tham gia của người dân vào lập kế hoạch phát triển và việc giám sát của người dân ở Việt Nam.
- Quyết định số 80/2005/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 18/4/2005 về quy chế giám sát đầu tư của cộng đồng.

Từ năm 2016 đến năm 2020, khoảng 40 văn bản pháp luật mới liên quan đến hỗ trợ phát triển xã hội cho đồng bào DTTS đã được ban hành, trong đó có 15 văn bản liên quan trực tiếp đến đề xuất dự án, chính sách phát triển xã hội cho vùng DTTS, miền núi.

2.2 Chính sách quan trọng về lâm nghiệp

Luật Lâm nghiệp (2017). Trong Luật mới này, Nhà nước công nhận, tôn trọng và bảo đảm các quyền chung của các DTTS. Điều này được thể hiện qua việc Nhà nước bảo đảm cho đồng bào DTTS, cộng đồng dân cư sinh sống dựa vào rừng được giao rừng gắn với giao đất để sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp; được hợp tác, liên kết bảo vệ và phát triển rừng với chủ rừng, chia sẻ lợi ích từ rừng; được thực hiện văn hóa, tín ngưỡng gắn với rừng theo quy định của Chính phủ (Khoản 6 Điều 4 Luật Lâm nghiệp 2017).

Ngoài ra, các hoạt động liên quan đến rừng như giao rừng, chuyển loại rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng, thu hồi rừng phải bảo đảm tính minh bạch, công khai thông tin, có sự tham gia của người dân địa phương, không phân biệt đối xử về tôn giáo, tín ngưỡng, giới. Đặc biệt, tôn trọng không gian sinh tồn, phong tục, tập quán của cộng đồng dân cư. Ưu tiên giao rừng cho đồng bào DTTS, HGD, cá nhân, cộng đồng dân cư có phong tục, tập quán, văn hóa, tín ngưỡng, truyền thống gắn bó với rừng, có hương ước, quy ước phù hợp với quy định của pháp luật (Khoản 8 Điều 14).

Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ. Nghị định 156 đưa ra hướng dẫn hợp nhất về thành lập rừng đặc dụng và rừng phòng hộ, cùng một số nội dung khác nhằm thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp mới (2017). Nghị định 156 đặt ra các quy định cụ thể nhằm đảm bảo công tác thành lập rừng đặc dụng phù hợp với các điều trên. Ví dụ, Nghị định 156 quy định một dự án thành lập rừng đặc dụng cần tiến hành đánh giá kinh tế xã hội hiện trạng dân sinh ở địa phương và phát triển các hoạt động ổn định đời sống dân cư vùng đệm¹, cùng một số yêu cầu khác. Điều 16 định nghĩa cách thành lập vùng đệm bên trong và bên ngoài một khu rừng đặc dụng mới. Điều này đặc biệt nhấn mạnh tầm quan trọng của việc ổn định sinh kế của dân cư sống trong vùng đệm trước khi thành lập khu rừng đặc dụng mới. Ngoài ra, cần xây dựng dự án phát triển vùng đệm nhằm hỗ trợ cộng đồng dân cư vùng đệm về sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp phù hợp với tập quán địa phương. Điều này cũng bao gồm nâng cao nhận thức, giáo dục người dân sống trong vùng đệm về bảo vệ rừng và phát triển cơ sở hạ tầng để giảm áp lực lên công tác bảo tồn rừng.

Nhằm đảm bảo việc thành lập rừng đặc dụng và rừng phòng hộ không gây ra tác động tiêu cực tiềm tàng đến sinh kế của các HGD sinh sống dựa vào rừng, Nghị định 156

¹ “Vùng đệm” là diện tích rừng, diện tích đất hoặc diện tích mặt nước gần ranh giới rừng bảo tồn có tác dụng ngăn ngừa hoặc giảm thiểu những tác động tiêu cực đến rừng bảo tồn.

yêu cầu hồ sơ dự án thành lập rừng mới phải đánh giá tình hình kinh tế - xã hội hiện tại của người dân sống trong khu vực rừng đặc dụng/rừng phòng hộ. Trong đó, đánh giá về mục tiêu của khu rừng được đề xuất, từ đó phát triển các hoạt động của chương trình, bao gồm công tác thực hiện và quản lý chương trình, nhằm đảm bảo ổn định sinh kế của cư dân vùng đệm. Chương trình cần đề xuất kế hoạch ngân sách và các giai đoạn đầu tư để thường xuyên thực hiện các hoạt động bảo vệ rừng, bảo tồn rừng và cải thiện sinh kế của cư dân vùng đệm, đảm bảo đầu tư có hiệu quả về chi phí. Lấy ý kiến các tổ chức và cá nhân có liên quan trước khi bắt đầu thẩm định. Sở NN&PTNT chịu trách nhiệm xây dựng đề xuất, và Bộ NN&PTNT sẽ giám sát quá trình này trước khi trình hồ sơ lên Thủ tướng Chính phủ xem xét và phê duyệt. Các bộ có liên quan và UBND tỉnh, các tổ chức và cá nhân đều tham gia góp ý cho hồ sơ. UBND tỉnh sẽ quản lý rừng thuộc địa bàn tỉnh. Trong trường hợp rừng nằm trên địa giới hành chính của hai tỉnh, Bộ NN&PTNT sẽ trực tiếp tham gia vào công tác tổ chức quản lý rừng đặc dụng/phòng hộ.

2.3 Chính sách quan trọng về hỗ trợ phát triển cho các dân tộc thiểu số

Dưới đây là danh sách các chính sách quốc gia quan trọng mà các tỉnh tham gia dự án có thể áp dụng ở địa phương với các mức độ khác nhau.

Năm	Văn bản
2017	Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng DTTS và miền núi giai đoạn 2016 - 2020
2016	Quyết định số 2086/TTR-UBND ngày 31/10/2016 về việc phê duyệt Chính sách đặc biệt hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS và miền núi giai đoạn 2017 - 2020
2016	Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/06/2016 phê duyệt chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS và miền núi giai đoạn 2017 - 2020
2016	Quyết định số 12/2016/QĐ-TTg ngày 11/03/2016 (Về việc tiếp tục thực hiện Quyết định số 30/2012/QĐ-TTg ngày 18/07/2012 về tiêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2012-2015 và Quyết định số 1049/QĐ-TTg ngày 26/06/2014 ban hành danh mục đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn)
2015	Quyết định số 1557/QĐ-TTg ngày 10/09/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt một số chỉ tiêu thực hiện các Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ đối với đồng bào DTTS gắn với mục tiêu phát triển bền vững sau năm 2015.
2014	Quyết định số 456/QĐ-UBND ngày 07/11/2014 về việc ban hành Kế hoạch thực hiện nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về công tác dân tộc.
2014	Chỉ thị số 28/CT-TTg ngày 10/08/2014 về việc nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về công tác dân tộc.
2013	Thông tư liên tịch số 05/2013-TTTL-UBND-NNPTNT-KHĐT-TC-XD ngày 18/11/2013 hướng dẫn thực hiện Chương trình hỗ trợ 135 về đầu tư cơ sở hạ tầng,

	phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn.
2013	Quyết định số 2214/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Tăng cường hợp tác quốc tế hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS.
2013	Quyết định số 56/2013/QĐ-TTg ngày 07/10/2013 về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định của Quyết định số 18/2011/QĐ-TTg ngày 18/03/2011 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS.
2013	Quyết định số 29/2013/QĐ-TTg ngày 09/06/2008 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ giải quyết đất ở, đất sản xuất và giải quyết việc làm cho đồng bào DTTS, đời sống khó khăn vùng đồng bằng sông Cửu Long.
2013	Quyết định số 551/QĐ-TTg ngày 04/04/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn.
2012	Thông tư số 02/2013/TT-UBDT ngày 04/12/2012 hướng dẫn thực hiện một số điều của Quyết định số 54/2012/QĐ-TTg ngày 04/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ ban hành chính sách cho vay phát triển sản xuất đối với hộ DTTS đặc biệt khó khăn.
2012	Quyết định số 42/2012/QĐ-TTg ngày 08/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người DTTS tại khu vực miền núi, vùng đặc biệt khó khăn.
2012	Thông tư liên tịch số 01/2012/TTLT-BTP-UBDT ngày 17/01/2012 của Bộ Tư pháp và Ủy ban Dân tộc về hướng dẫn trợ giúp pháp lý đối với DTTS.
2010	Quyết định số 2123/QĐ-TTg ngày 22/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển giáo dục đối với các dân tộc rất ít người.
2010	Nghị định số 82/2010/NĐ-CP ngày 15/07/2010 quy định việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của DTTS trong các cơ sở giáo dục phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên.
2009	Quyết định số 61/QĐ-UBDT ngày 12/03/2009 công nhận các xã, huyện là miền núi, vùng cao do điều chỉnh địa giới hành chính.
2008	Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững cho 61 huyện nghèo.
2008	Quyết định số 1366/QĐ-TTg ngày 25/09/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 289/QĐ-TTg ngày 18 tháng 3 năm 2008 về việc ban hành một số chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS, hộ thuộc diện chính sách, hộ nghèo, hộ cận nghèo và ngư dân.

3. TỔNG QUAN VỀ NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ

3.1 Sinh kế của người dân tộc thiểu số ở cấp quốc gia

- Tình trạng nghèo

Mặc dù Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững đã đạt được một số thành tựu, tốc độ giảm nghèo ở vùng DTTS và miền núi vẫn chậm so với nỗ lực giảm nghèo chung của cả nước. Đến năm 2017, tỷ lệ hộ nghèo của vùng DTTS so với tỷ lệ nghèo chung của cả nước là 52,66% (865.000 hộ). Một số nhóm dân tộc có tỷ lệ hộ nghèo cao — hơn 40%, cao gấp 6 lần so với tỷ lệ nghèo bình quân chung của cả nước là 6,7%. Mức thu nhập bình quân của người DTTS là 1,1 triệu đồng/tháng, thấp hơn một nửa mức thu nhập bình quân chung của cả nước.

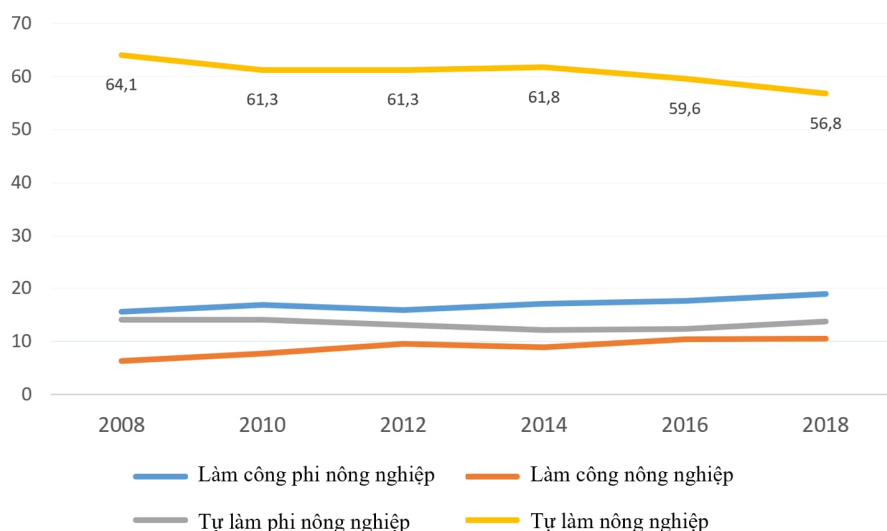
Mặc dù sinh kế của người DTTS phụ thuộc vào nông nghiệp và lâm nghiệp, nhưng phần lớn họ không có đất và có khả năng tiếp cận đất đai hạn chế. Theo điều tra quốc gia nhằm thu thập thông tin về 53 dân tộc ở Việt Nam (2016), 68,5% HGD DTTS cần thêm đất để sản xuất. Riêng ở Tây Nguyên, hơn 80% HGD DTTS không có đất để hỗ trợ sản xuất.

- **Lực lượng lao động**

Chỉ 6,4% lao động DTTS đã qua đào tạo. Tỷ lệ này chỉ bằng 1/3 tỷ lệ trung bình của cả nước. Tình trạng thanh niên DTTS thiếu việc làm khá nghiêm trọng. Trong số 9,38 triệu người DTTS từ 15 tuổi trở lên, có hơn 1,3 triệu người không có việc làm ổn định.

Về tự làm và làm công, tỷ lệ người dân có công việc tự làm ở khu vực Tây Nguyên có xu hướng giảm trong mười năm qua (2008–2018) còn tỉ lệ làm công trong lĩnh vực nông nghiệp và phi nông nghiệp tăng nhẹ. Tuy nhiên, tỉ lệ công việc tự làm ở các DTTS vẫn cao hơn so với người Kinh. 80% phụ nữ DTTS trong độ tuổi lao động có công việc tự làm trong lĩnh vực nông nghiệp (trực tiếp nhận tiền công từ người sử dụng dịch vụ hoặc lao động gia đình không được trả lương) so với chỉ 38% phụ nữ người Kinh và người Hoa (Rodgers 2015). Sự khác biệt ở nam giới cũng rõ nét – 76% nam giới DTTS có công việc tự làm trong nông nghiệp so với 32% người Kinh và người Hoa).

Hình 1 – Tỷ lệ người dân có công việc tự làm và làm công ở khu vực Tây Nguyên



Nguồn: Khảo sát Mức sống dân cư Việt Nam năm 2018 - Tổng cục Thống Kế (biểu đồ do tác giả lập)

- **Chương trình vay vốn**

Nhiều chương trình vay vốn đã được triển khai để hỗ trợ người DTTS tiếp cận vốn vay. Ngân hàng Chính sách xã hội chuyên cấp các khoản vay cho người nghèo và DTTS. Trong giai đoạn từ năm 2016 đến tháng 8/2018, 1,5 triệu HGD DTTS đã được tiếp cận tổng số vốn vay 45.194 tỷ đồng. Khoản vay tín dụng trung bình ở mức 30,5 triệu đồng cho các hoạt động phát triển sản xuất và tạo thu nhập. Tuy nhiên, hầu hết người DTTS đều gặp khó khăn sử dụng các khoản vay này một cách hiệu quả. Chưa có chính sách cho vay ưu đãi đối với các HGD DTTS biết thành lập và điều hành doanh nghiệp và những hộ có thể tạo cơ hội việc làm cho người DTTS tại địa phương.

- **Điều kiện sống**

Trung bình 14,5% hộ DTTS có nhà kiên cố, chỉ bằng 1/3 so với bình quân cả nước. Tỷ lệ hộ DTTS có nhà bán kiên cố chiếm 70,2%, nhưng còn 15,3% hộ DTTS vẫn sống trong nhà tạm. Hiện nay, 73,3% hộ DTTS được sử dụng nước sạch. Tuy nhiên, có 11 nhóm DTTS có tỷ lệ sử dụng nước sạch thấp hơn nhiều, ở mức 30-50%. Tỷ lệ hộ DTTS được sử dụng điện thấp hơn bình quân cả nước 5%. Mỗi hộ DTTS chi trung bình 10.000-20.000 đồng/tháng cho tiền điện.

- **Giáo dục**

Hiện nay, 100% xã DTTS đều có trường tiểu học. Hầu hết đều có trường mẫu giáo. 51/54 nhóm DTTS có con em đang theo học đại học.

Tổng tỷ lệ nhập học ròng của tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông là 70%. Tỷ lệ nhập học ròng trung bình ở cấp trung học phổ thông là 32,3%. Khoảng 80% người DTTS biết đọc và viết tiếng Việt.

- **Chăm sóc y tế**

Về mặt chính sách, 100% HGD DTTS được cung cấp bảo hiểm y tế, tuy nhiên tỷ lệ người DTTS sử dụng bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe còn thấp, ở mức 44,8%, chỉ bằng một nửa so với mức trung bình cả nước (87,2%). Tình trạng đường sá và khoảng cách từ nhà đến cơ sở y tế ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận dịch vụ y tế công của người DTTS.

Tỷ lệ phụ nữ DTTS mang thai được khám thai ít nhất một lần ở mức 70,9%, thấp hơn so với tỷ lệ theo mục tiêu phát triển bền vững quốc gia. Tỷ lệ phụ nữ DTTS sinh con tại nhà cũng ở mức cao (64%).

- **Tiếp cận thông tin**

51/53 nhóm DTTS có tỉ lệ dân số sử dụng máy tính và internet dưới 10%. Mạng lưới điện thoại di động đã phủ sóng toàn bộ các khu vực miền núi.

- **Tôn giáo**

19,5% người DTTS theo tôn giáo, trong đó Phật giáo chiếm 8,7%, Tin lành 6,1% và Công giáo 3,7%.

- **Tổng quan về sinh kế**

Vùng DTTS và miền núi có lợi thế phát triển nông lâm nghiệp, chiếm hơn 50% tổng thu nhập. Các loại cây trồng gồm cà phê, chè, hồ tiêu, dược liệu, gỗ và LSNG. Cây công nghiệp và chăn nuôi gia súc. Công nghiệp gồm chế biến và khai thác nông sản, chế biến khoáng sản và thủy điện. Du lịch sinh thái cũng đang phát triển.

- **Tổng quan về sinh kế từ rừng**

Ở Việt Nam, hầu hết người DTTS sống trong rừng hoặc gần rừng. Người dân dựa vào rừng để kiếm sống. Họ hái rau, săn bắt động vật làm thức ăn, lấy gỗ làm nhà và công cụ sản xuất, thu hái thảo mộc và thực vật làm thuốc và để kiếm thu nhập. Họ thường là người nghèo. Hầu hết là người DTTS sống chủ yếu ở Tây Nguyên (và các cao nguyên lân cận) và vùng núi Tây Bắc của Việt Nam. Một số cũng sống thành cộng đồng và các nhóm nhỏ ở vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Theo Ngân hàng Thế giới (2018), tính đến năm 2016 gần 49% dân số nông thôn là người nghèo. Nông nghiệp đóng góp khoảng 31% tổng thu nhập của các HGD nông thôn. Lâm nghiệp chỉ chiếm 2,9% nhưng con số này là khoảng 10% với người nghèo. Khoảng 68% người nghèo và 73% người DTTS tham gia vào các hoạt động lâm nghiệp, so với 19% người không nghèo và 13% người Kinh.

Tài nguyên rừng là nền móng của sinh kế nông thôn, đặc biệt là đối với những người sống trong rừng hoặc gần rừng. Người dân dựa vào rừng để sinh tồn và kiếm thu nhập. Đối với người DTTS, các hoạt động văn hóa liên quan mật thiết với rừng. Họ vào rừng để lấy thức ăn, thuốc men và các tài nguyên khác để xây nhà và kiếm thu nhập. Trong những thời điểm khó khăn (mất mùa, hạn hán hoặc cú sốc kinh tế HGD...), rừng giúp họ duy trì cuộc sống ở mức tự cung tự cấp. Do đó, rừng đóng vai trò như một lưới an toàn đảm bảo sự sống còn của họ theo nhiều cách và qua nhiều thế hệ, và điều này đặc biệt đúng đối với các DTTS dù là ở vùng núi phía Bắc hay ở Tây Nguyên. Rừng là nguồn tài nguyên chung mà người DTTS có thể tiếp cận bất cứ lúc nào.

Nhiều nghiên cứu ở Việt Nam đã chỉ ra rằng các DTTS phụ thuộc nhiều vào tài nguyên rừng vì những lý do trên. Theo Danh và Vũ (2015), người dân địa phương (phần lớn là người DTTS) sống trong rừng và vùng đệm của Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Ka Kinh ở tỉnh Gia Lai vẫn phụ thuộc rất nhiều vào tài nguyên rừng du khu bảo tồn này đã thành lập 12 năm. An và cộng sự (2018), trong một nghiên cứu đánh giá mức độ hiệu quả của 30 vườn quốc gia tại Việt Nam, cũng chỉ ra rằng sinh kế của các cộng đồng địa phương bên trong và bên ngoài vườn quốc gia hầu như đều phụ thuộc đáng kể vào các hoạt động nông nghiệp (như trồng trọt và chăn nuôi) và đáng chú ý là khai thác sản phẩm từ rừng, như LSNG. Thuật và Mai (2013) cũng thấy rằng người dân sống trong vùng lõi của Vườn quốc gia Cát Tiên thực hiện các hoạt động nông nghiệp (ví dụ như trồng điều, ngô và sắn) cũng như canh tác du canh. Một số HGD chăn nuôi (trâu, lợn và gà). Tuy nhiên, nông nghiệp không cung cấp đủ thực phẩm, do đó việc săn bắt động vật hoang dã và thu thập LSNG để sinh tồn và để bán vẫn quan trọng đối với họ.

Đối với người dân vùng cao nông thôn Việt Nam, các mục đích quan trọng nhất của sử dụng tài nguyên rừng gồm sử dụng đất rừng để canh tác, lấy gỗ để sử dụng trong gia đình (ví dụ: xây nhà và công cụ sản xuất), và thu thập LSNG và săn bắt động vật làm thực phẩm và tăng thêm thu nhập. Sản xuất cây trồng trên đất rừng là phương tiện sinh kế chính của người dân địa phương. Mặc dù canh tác trên nương rẫy không được khuyến khích ở các khu vực rừng nhưng những người nông dân vùng cao vẫn duy trì tập quán

truyền thống này. Một mảnh rừng được dọn sạch để canh tác trong vài năm (tùy thuộc vào độ phì nhiêu của đất và nhu cầu sử dụng đất trong khu vực). Sau đó, mảnh đất được để hoang để lấy lại độ phì nhiêu. Canh tác trên nương rẫy giúp người DTTS tạo ra lượng lương thực đáng kể (Tan 2005).

Người dân sống trong rừng hoặc gần rừng phụ thuộc rất nhiều vào rừng để kiếm sống. Bên cạnh gỗ, LSNG đóng vai trò quan trọng trong cả đời sống kinh tế và văn hóa của những người dân sống dựa vào rừng. Nghiên cứu của Đào và cộng sự (2015) tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Huống tỉnh Nghệ An cho thấy 25–38% thu nhập của người DTTS sống ở vùng đệm của khu bảo tồn đến từ LSNG. Các bộ phận của cây rừng (thân, lá, hoa, hạt, rễ...) được sử dụng hàng ngày cho các mục đích khác nhau – làm thực phẩm, dược liệu, thức ăn chăn nuôi, nhà ở hoặc bán kiếm thu nhập. Mục đích phổ biến nhất của LSNG là dược liệu, tiếp theo là thực phẩm, tanin (làm trà) và nhuộm. Trong 10 năm qua, LSNG trở nên phổ biến hơn do nhu cầu ngày càng tăng – chủ yếu là nhu cầu từ bên ngoài. Điều này mang đến cho người dân địa phương những nguồn thu nhập bổ sung từ việc thu hoạch các sản phẩm này. Hơn 50% dân số (8.533 HGD) sống trong vùng đệm và một phần nhỏ sống ở vùng lõi là người DTTS và người nghèo. Do khả năng tiếp cận đất đai hạn chế nên họ chủ yếu dựa vào rừng tự nhiên để kiếm sống.

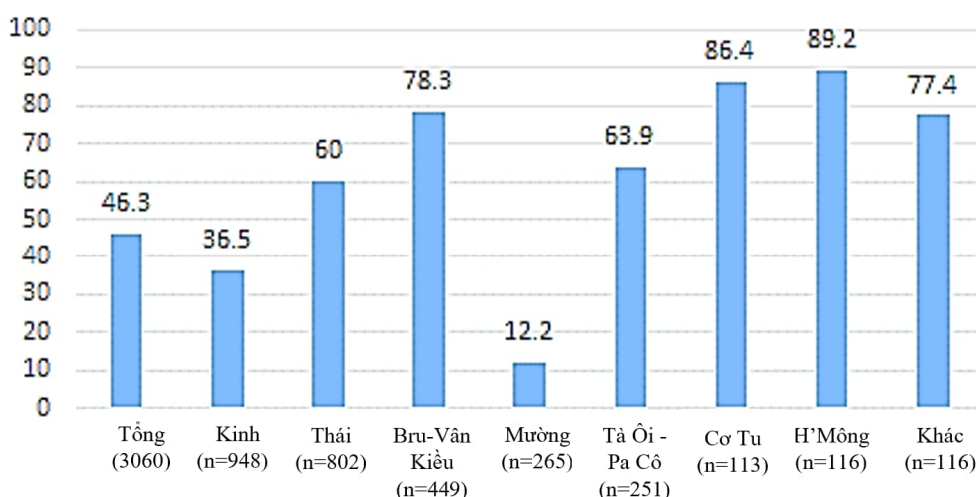
Trong một nghiên cứu tại huyện Nam Đông (tỉnh Thừa Thiên Huế), Wetterwald và cộng sự (2004) nhận thấy LSNG là nguồn thu nhập quan trọng đối với người nghèo, gồm cả người DTTS (Cơ Tu) và người Kinh. Đánh giá xã hội khu vực được chuẩn bị cho một dự án do Ngân hàng Thế giới tài trợ tại Đồng bằng sông Cửu Long (MARD, 2016b) cũng chỉ ra rừng ngập mặn ở Cù Lao Dung (Sóc Trăng) đã thu hút một lượng lớn HGD nghèo không có đất đến sinh sống ở khu vực lân cận để khai thác nguồn lợi thủy sản từ rừng và thực hành mô hình nuôi tôm rừng ngập mặn.

Một nghiên cứu do Bộ NN&PTNT (Đánh giá môi trường và xã hội chiến lược) ủy quyền thực hiện trong khuôn khổ dự án do Ngân hàng Thế giới tài trợ ở sáu tỉnh có rừng ở miền Trung Việt Nam cho thấy 90,1% (n = 2.112) HGD DTTS tham gia vào các hoạt động lâm nghiệp hoặc liên quan đến rừng. Người Kinh cũng tham gia vào các hoạt động lâm nghiệp nhưng thấp hơn (62,6%, n = 948). Về nhu cầu khai thác gỗ để sử dụng cá nhân, 90,1% số người được hỏi khẳng định là có nhu cầu. Khoảng 93% số người DTTS và người Kinh được hỏi có nhu cầu thu gom củi cao trong khi nhu cầu lấy gỗ xây nhà thấp hơn (lần lượt là 19,6% và 10,8% đối với người DTTS và người Kinh). Tuy nhiên, cả người DTTS và người Kinh đều tham gia vào các hoạt động trồng và bảo vệ rừng (khoảng 70% cho cả hai nhóm). Khảo sát cho thấy tài nguyên rừng là nền tảng cho sinh kế của những người dân sống dựa vào rừng. Người DTTS sử dụng rừng, đặc biệt là rừng tự nhiên, cho các mục đích sau:

- Trồng trọt
- Xây nhà
- Làm củi và các mục đích gia dụng khác (làm công cụ sản xuất nông nghiệp, thuyền, hàng rào);
- Sử dụng trong gia đình (thực phẩm, thuốc, vật liệu xây dựng, thức ăn cho động vật)
- Thu nhập bổ sung (lấy gỗ để bán)

Về nhu cầu gỗ, mặc dù nhu cầu chung về gỗ cho nhu cầu cá nhân của người DTTS cao hơn so với người Kinh, nhưng nhu cầu về gỗ giữa các nhóm DTTS khác nhau cũng khác nhau (Hình 3).

Hình 2 – Nhu cầu sử dụng gỗ trong gia đình theo các nhóm DTTS



Nguồn: Báo cáo SESA

Người DTTS phụ thuộc LSNG nhiều hơn so với người Kinh (53% vs 17%). Họ cũng dùng nhiều măng làm thức ăn hơn (25% vs 3%) và dùng nhiều LSNG hơn (19% vs 5,6%). Ngoài ra, dữ liệu cho thấy các hộ càng nghèo thì càng phụ thuộc vào LSNG cho nhu cầu rất cơ bản là thực phẩm và thu nhập (Hình 4).

Hình 3 – Thu hoạch LSNG theo nhóm dân tộc và tình trạng nghèo (tại 102 xã)

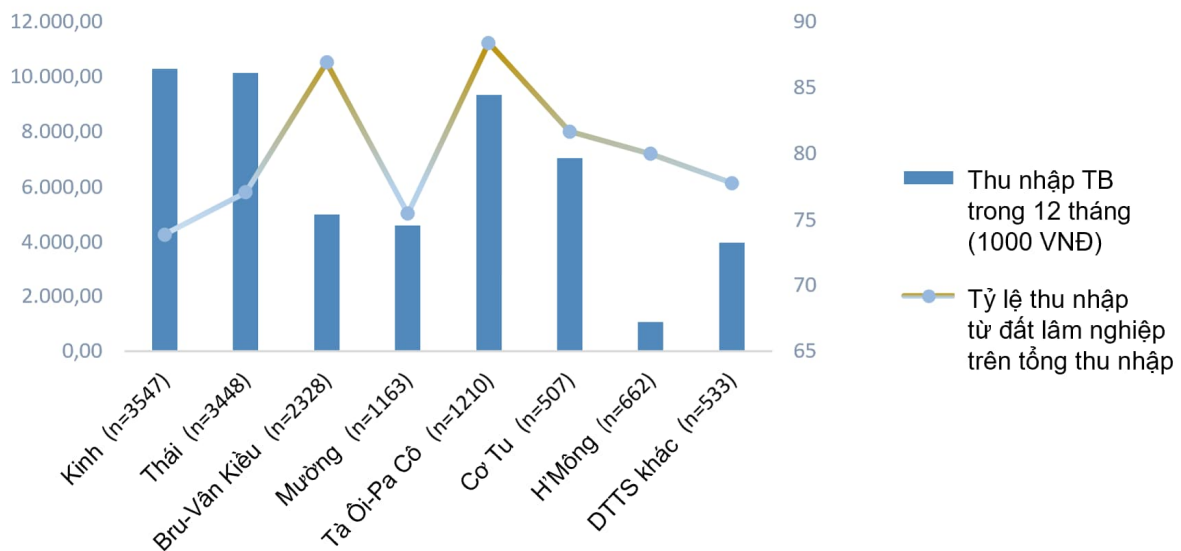
Nhóm	HGD thu hoạch LSNG %	LSNG sử dụng cho gia đình %	Măng %	Tre %	LSNG khác từ cây rừng	Lá và rau	Kích thước mẫu (người)
Tổng	49.4	39.3	27.0	18.2	15.1	9.1	3,060
Người Kinh	16.8	9.1	5.7	3.0	5.6	1.6	948
Người DTTS	64.0	52.9	36.6	25.1	19.3	12.4	2,112
Nghèo	60.7	53.4	44	19.0	16.9	16.3	921
Cận nghèo	54.3	40.8	27.5	21.3	17.6	7.8	615
Không nghèo	40.6	30.2	16.5	16.5	12.9	5.2	1,524

Nguồn: Dữ liệu từ Đánh giá xã hội và môi trường chiến lược (SESA) 2016

Về thu nhập (Hình 5), tương quan giữa thu nhập trung bình (12 tháng) và diện tích đất nông nghiệp (bình quân đầu người), và tương quan giữa thu nhập trung bình và diện tích đất lâm nghiệp (bình quân đầu người) cho thấy những hộ có nhiều đất lâm nghiệp hơn

có vẻ có thu nhập cao hơn ($r = .77$), còn những hộ có nhiều đất nông nghiệp hơn có vẻ có thu nhập thấp hơn ($r = -.60$). Điều này có thể thấy ở 7 nhóm DTTS chính tham gia khảo sát.

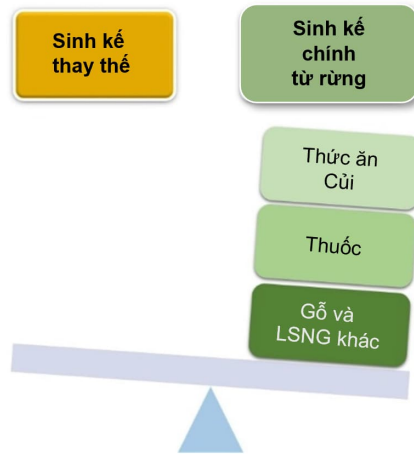
Hình 4 – Thu nhập trung bình & Tỷ lệ thu nhập từ đất lâm nghiệp trên tổng thu nhập



Nguồn: Dữ liệu từ *Đánh giá xã hội và môi trường chiến lược (SESA) 2016* (biểu đồ do tác giả lập)

Bằng chứng từ các nghiên cứu trên (cả ở miền Bắc, miền Trung và khu vực sông Mê Kông) cho thấy người nghèo phụ thuộc nhiều và lâu dài vào sinh kế từ tài nguyên, đặc biệt là người DTTS. Do đó, thành lập rừng đặc dụng để hạn chế khả năng tiếp cận rừng sẽ không hiệu quả nếu các HGĐ sống dựa vào rừng không có các sinh kế thay thế khác. Tuy nhiên, giải quyết sinh kế cho các HGĐ này vẫn là một thách thức dù họ là người DTTS hay người Kinh. Các giải pháp sinh kế, giống như các phương án rút lui, là điều cần thiết để giúp các HGĐ sống dựa vào rừng giảm bớt sự phụ thuộc vào tài nguyên rừng tự nhiên (Hình 6).

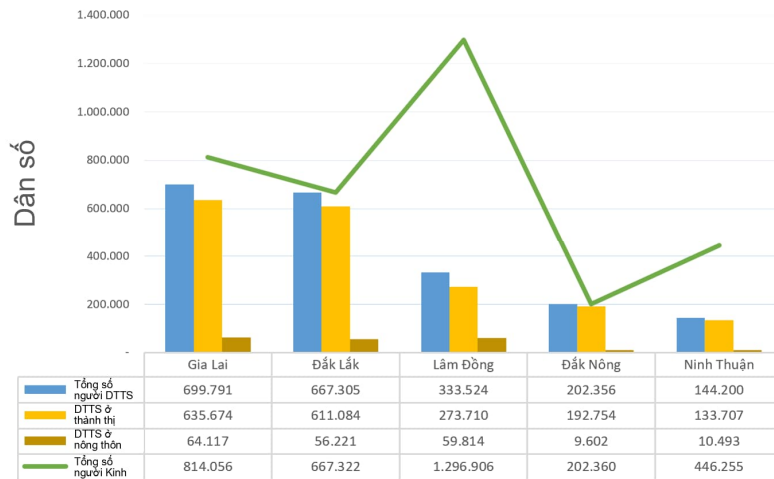
Hình 5 – Phụ thuộc vào sinh kế từ tài nguyên rừng



3.2 Đặc điểm các nhóm dân tộc thiểu số tại các tỉnh dự án

- Dân số
 - Tổng dân số của năm tỉnh dự án là 5.474.075 người (Tổng cục Thống kê 2019), trong đó 2.047.176 người là DTTS, chiếm 37,4% tổng dân số. Tỷ lệ nam giới DTTS là 49,96%, còn phụ nữ là 50,0%. Đắk Lắk có lượng người DTTS lớn nhất, tiếp theo là Lâm Đồng, Đắk Nông và Ninh Thuận.

Hình 6 – Phân bố các nhóm DTTS tại các tỉnh dự án



Số liệu: Tổng cục Thống kê – Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2019 (biểu đồ do tác giả lập)

3.3 Phân bố các nhóm dân tộc thiểu số chính tại các tỉnh dự án

Khoảng 40 nhóm dân tộc sinh sống tại các tỉnh dự án. Dân số của mỗi nhóm có sự khác biệt đáng kể - từ nhóm nhỏ ít người (ví dụ: La Chí, La Ha, Phù Lá...) đến các nhóm lớn như Ê Đê, Cơ Ho, Raglay, Chăm, J'rai, Ba Na, v.v. Các nhóm chính tại các tỉnh dự án (theo quy mô dân số giảm dần theo tỉnh) bao gồm J'rai (Gia Rai), Ê Đê, Ba Na, Cơ Ho, Nùng, Mnông, Tày, Mông, Raglay, Chăm. 90,2% các nhóm DTTS này (1.846.985 người) sống ở khu vực nông thôn của 5 tỉnh dự án.

Hình 7 – Phân bố các nhóm DTTS theo giới tính, khu vực sinh sống và tỉnh

EM groups	NINH THUAN				DAK LAK				DAK NONG				LAM DONG				GIA LAI				
	Urban-Male	Urban-Female	Rural-Male	Rural-Female	Urban-Male	Urban-Female	Rural-Male	Rural-Female	Urban-Male	Urban-Female	Rural-Male	Rural-Female	Urban-Male	Urban-Female	Rural-Male	Rural-Female	Urban-Male	Urban-Female	Rural-Male	Rural-Female	
Total provincial population	104.904	106.208	191.122	188.233	229.978	232.140	712.600	694.604	48.091	46.679	272.822	254.776	252.174	255.917	400.908	387.915	217.437	229.839	541.152	534.419	
Total Kinh	100.004	100.606	125.555	120.090	203.177	202.709	405.801	390.313	43.576	41.591	174.566	160.075	222.547	225.682	263.788	251.273	186.842	187.317	225.892	214.005	
Total EM	4.900	5.602	65.567	68.143	26.801	29.431	306.799	304.291	4.515	5.088	98.056	94.701	29.627	30.235	137.112	136.642	30.595	33.522	315.260	320.414	
Gia Rai	480.521	1	2	23	2.293	2.397	7.900	7.005	9	15	21	39	20	36	66	48	20.474	22.611			
Ê Đê	359.259	4	4	38	21	18.031	20.061	102	21	126	97	3.166	3.337	23	52	106	107	75	66	406	297
Ba Na	189.933	3	2	3	21	32	30	215	196	5	2	10	13	10	21	12	6	7.147	7.985	186.458	177.776
Cơ Ho	179.191	15	43	1.643	1.632	28	30	70	43	3	4	36	28	9.596	10.831	76.836	78.208	6			
Nùng	144.291	24	28	270	209	1.176	1.320	37.870	35.482	377	523	15.479	14.630	5.078	4.752	7.557	7.038	539	550	5.951	5.360
Mnông	109.797	1	-	9	2	903	1.090	22.658	23.854	2.170	2.462	22.717	23.399	40	82	5.062	5.333	6	9	26	4
Tày	109.658	33	25	32	33	1.295	1.472	25.952	24.430	688	738	12.130	11.197	4.701	4.450	5.701	5.399	1.134	1.161	4.788	4.320
Mông	82.856	1	1	3	1	107	72	19.832	19.230	67	64	17.731	17.114	34	35	2.655	2.524	12	12	1.713	1.641
Raglay	72.369	232	391	34.145	35.599	9	4	25	17	7	4	20	8	32	34	919	925	3	-	10	4
Chăm	69.696	4.109	4.601	28.978	30.031	79	85	139	71	14	14	46	33	186	131	357	276	24	22	366	341
Ma	46.684	1	2	4	1	13	20	10	13	46	64	3.021	4.059	3.260	3.722	15.420	16.121	-	-	1	1
Dao	45.426	2	7	7	4	153	196	8.833	8.297	45	71	10.112	9.558	105	99	1.594	1.519	46	46	2.463	2.271
Thái	42.141	6	11	26	19	358	494	9.525	9.332	392	442	5.283	5.133	859	833	2.119	1.869	244	260	2.635	2.307
Mường	35.602	26	20	71	23	930	907	2.220	6.588	304	297	2.558	2.267	1.056	978	2.186	1.852	439	381	3.038	3.525
Ha	24.161	418	345	251	223	1.028	825	936	458	105	981	3.166	2.419	3.619	3.057	4.026	3.086	219	176	74	93
Chu Ru	23.052	-	-	247	259	-	11	4	1	3	1	2	5	292	455	10.748	10.978	2	2	1	-
Xơ Đăng	10.885	-	-	8	8	31	50	4.883	4.854	6	3	14	20	6	8	26	9	20	34	457	451
Sán Chay	6.975	-	1	4	1	34	37	2.528	2.523	7	12	506	485	39	31	54	42	19	24	188	157
Bru Vân Kiều	3.611	-	1	1	1	23	20	1.813	1.707	-	-	2	2	1	4	12	13	-	-	9	3
Khmer	2.983	12	12	53	17	97	97	234	163	52	57	364	299	188	179	509	354	36	47	142	101
Thổ	2.329	8	1	5	3	63	51	293	245	46	33	169	141	272	275	280	251	50	41	71	43
Sán Diu	1.869	2	-	2	0	30	26	114	114	12	18	426	377	31	22	319	241	20	17	61	35
Hê	878	-	-	8	2	58	41	211	116	9	8	19	17	13	7	88	31	33	21	174	90
Chứt	638	-	-	-	-	12	16	274	249	-	-	4	6	-	3	47	33	1	-	2	3
Xiêng	556	-	-	3	2	-	2	11	19	2	2	40	34	68	61	157	152	-	-	1	0
Láo	341	-	-	-	-	15	13	151	158	-	-	1	1	-	-	1	2	-	-	-	-
Chơ Ro	311	1	-	2	0	2	3	25	10	6	4	47	28	7	8	94	60	1	-	7	3
Cơ	186	-	1	2	0	4	3	11	14	4	4	30	22	1	3	15	20	12	7	17	10
Kơ Mú	175	-	-	14	-	-	-	5	9	4	-	2	1	8	12	38	23	1	-	29	30
Giáy	138	-	1	4	-	-	2	3	2	3	2	8	3	13	16	37	28	1	2	6	3
Giẻ Trêng	125	-	-	-	-	5	12	8	8	-	-	-	-	3	5	8	2	2	22	23	11
Ngái	119	-	-	2	-	1	2	32	10	2	-	1	6	3	2	11	0	1	3	16	12
Cơ Tu	63	-	-	-	-	7	-	6	2	-	-	3	1	5	1	5	2	2	1	12	6
Tà Ôi	57	-	-	-	-	3	9	1	1	-	-	-	-	10	2	15	3	2	1	2	1
Kháng	36	-	-	-	-	-	-	19	3	-	-	-	-	4	1	-	-	2	1	-	-
Lô Lô	23	-	-	-	-	2	1	3	3	-	-	-	-	-	-	6	8	-	-	-	-
La Ha	9	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	0	-	-	-	-
Ha Nhi	7	-	-	-	-	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	1	0	-	-	-	-
La Chí	4	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-
La Hủ	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lự	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Xinh Mun	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phù Lá	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Số liệu: Tổng cục Thống kê – Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2019 (biểu đồ do tác giả lập)

3.4 Đặc điểm các nhóm dân tộc thiểu số chính

Người Ê-đê

Người Ê-đê là những cư dân lâu đời ở Tây Nguyên, Việt Nam, chủ yếu sống ở các tỉnh Đắk Lắk, Phú Yên, Đắk Nông và Khánh Hòa. Dấu tích về nguồn gốc của người Ê-đê đã được phản ánh từ các sử thi và nghệ thuật kiến trúc, tạo hình dân gian. Cho đến nay, cộng đồng Ê-đê vẫn tồn tại những truyền thống đậm nét mẫu hệ ở nước ta.

Người Ê-đê chủ yếu trồng lúa rẫy theo chế độ luân canh. Sau một thời gian canh tác, họ bỏ hoang đất để rừng phục hồi rồi quay lại đốt. Chu kỳ canh tác là 5-8 năm tùy thuộc vào chất lượng và độ phì nhiêu của đất. Họ trồng đa canh, mỗi năm chỉ có một vụ. Ruộng dùng trâu để làm đất chỉ có ở vùng Bih gần hồ Lắk.

Gia súc được nuôi nhiều là lợn và trâu, gia cầm được nuôi nhiều là gà, nhưng chăn nuôi chủ yếu chỉ để phục vụ cho tín ngưỡng. Nghề thủ công gia đình phổ biến có đan lát mây tre làm đồ gia dụng, nghề trồng bông dệt vải bằng khung dệt kiểu Indonesian cổ xưa. Nghề gốm và rèn không phát triển lắm. Trước đây việc mua bán, trao đổi bằng phương thức hàng đổi hàng.

Gia đình Ê-đê là gia đình mẫu hệ, hôn nhân cư trú phía nhà vợ, con mang họ mẹ, con gái út là người thừa kế. Xã hội Ê-đê vận hành theo tập quán pháp truyền của tổ chức gia đình mẫu hệ. Cả cộng đồng được chia làm hai hệ dòng để thực hiện hôn nhân trao đổi. Làng gọi là “buôn” và là đơn vị cư trú cơ bản, cũng là tổ chức xã hội duy nhất. Người trong một buôn thuộc về nhiều chi, họ của cả hai hệ dòng nhưng vẫn có một chi họ là hạt nhân. Đứng đầu mỗi làng có một người được gọi là chủ bến nước (Pô-pin-ca) thay mặt vợ điều hành mọi hoạt động của cộng đồng.

Người Tày

Người Tày là cộng đồng DTTS lớn nhất Việt Nam với dân số ước tính khoảng 1,6 triệu người. Ngôn ngữ của họ thuộc nhóm Tày-Thái. Người Tày còn có các tên gọi khác như Thổ, Ngan, Phèn, Thu Lao và Pa Di. Người Tày định cư ở các thung lũng thấp và sườn núi ở Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Bắc Thái, Quảng Ninh và một số vùng của Hà Bắc. Họ duy trì nền nông nghiệp truyền thống và tương đối tiên tiến. Họ trồng các loại cây lương thực như lúa, ngô, khoai lang và các loại rau và cây ăn quả theo mùa. Các bản làng của họ luôn nằm dưới chân núi hoặc dọc theo suối và được đặt tên theo tên núi, cánh đồng hoặc sông. Mỗi bản làng có khoảng 15 đến 20 ngôi nhà. Một bản lớn được chia thành nhiều bản nhỏ. Nhà được xây dựng theo kiểu nhà sàn hoặc nhà đất. Bên trong được chia thành 2 gian, gian dành cho nam giới ở phía trước và gian ngủ cho phụ nữ ở phía sau.

Trang phục truyền thống của người Tày thường được nhuộm bằng chàm và phụ nữ mặc váy dài che gối, xẻ nách, có năm nút và tay áo hẹp. Người Tày coi trọng con trai hơn con gái và hiếm khi ly hôn. Họ có truyền thống thờ cúng tổ tiên. Họ thường hiếu khách, cởi mở và dễ hòa nhập với các dân tộc khác.

Người Nùng

Có khoảng 915.000 người Nùng đang sinh sống tại các tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Kạn, Bắc Thái, Hà Bắc và Tuyên Quang. Họ còn được gọi bằng các tên khác là: Xường, Giang, Nùng An, Nùng Lò, Phàn Sinh, Nùng Cháo, Nùng Inh, Quý Rịn, Nùng Dín, Khen Lài. Tiếng Nùng rất gần với tiếng Tày và thuộc nhóm Tày-Thái. Chữ viết của họ được gọi là chữ Nôm Nùng, được sử dụng từ thế kỷ 17.

Các loại ngũ cốc chính của người Nùng là lúa và ngô. Họ kết hợp làm ruộng nước ở các vùng khe dọc với trồng lúa cạn trên các sườn đồi. Người Nùng còn trồng nhiều cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm như quýt, hồng. Hối là loại cây có giá trị nhất của người Nùng, hàng năm mang lại nguồn lợi đáng kể từ vỏ đến hạt. Họ nổi tiếng với các nghề thủ công, đặc biệt là nghề dệt để đáp ứng nhu cầu ở địa phương, nghề mộc, nghề rèn, đan lát và làm gốm. Bản của họ thường nằm trên sườn đồi, phía trên các cánh đồng lúa. Phía sau nhà là đất và vườn. Nhà của người Nùng được xây dựng theo kiểu nhà sàn, làm bằng gỗ, lợp mái rơm hoặc ngói.

Người Nùng mặc trang phục màu chàm vì họ quan niệm màu chàm tượng trưng cho lòng chung thủy vợ chồng. Người Nùng thích ăn các món xào mỡ lợn. Họ giữ gìn văn hóa dân gian và di sản văn hóa phong phú, trong đó có một hình thức âm nhạc đặc biệt (hát sli) hòa với âm thanh của núi rừng. Các bài hát dân gian kết hợp các yếu tố thơ ca, âm nhạc, trang trí và trình diễn. Lễ hội Lùng Tùng nổi tiếng được tổ chức vào tháng Giêng âm lịch hàng năm và thu hút nhiều người đến dự. Các tín ngưỡng chính của người Nùng là thờ cúng tổ tiên, Nho giáo và Quan Âm.

Người M'Nông

Dân tộc M'Nông là một trong 54 dân tộc ở Việt Nam. Dân tộc M'Nông cư trú ở vùng núi của các tỉnh Đắk Lắk, Đắk Nông, Quảng Nam, Lâm Đồng và Bình Phước của Việt Nam (chiếm 99,3%). Tuy nhiên, họ tập trung đông nhất ở tỉnh Đắk Nông.

Người M'Nông làm rẫy là chính, ruộng nước chỉ có ở vùng ven hồ, đầm, sông. Vật nuôi thông thường ở các gia đình là trâu, chó, dê, lợn, gà và voi. Người M'Nông trồng lúa nương trên rẫy bằng bằng đốt, chọc lỗ và tra hạt; thu hoạch theo lối tuốt lúa bằng tay. Họ trồng lúa nước trên những vùng đầm lầy, dùng trâu để quăn ruộng cho nhão rồi gieo hạt, không cấy mạ như ở đồng bằng. Điều đáng lưu ý là cái cuốc có vai trò rất lớn trong nền nông nghiệp cổ truyền M'Nông. Cùng với trồng trọt, săn bắn và hái lượm vẫn đóng vai trò quan trọng trong cuộc sống hàng ngày của họ.

Sản xuất thủ công nghiệp gia đình phổ biến là nghề đan đồ gia dụng bằng nguyên liệu mây, tre, lá; thứ đến là nghề trồng bông dệt vải do phụ nữ đảm nhiệm. Trong mỗi làng còn có một số người biết làm gốm thô, nặn bằng tay và nung lộ thiên. Sản phẩm là nồi đất các loại, bát ăn cơm và vò, hũ. Nghề rèn nông cụ không được phát triển lắm trong các vùng M'Nông. Đặc biệt ở vùng Buôn Đôn, cư dân có nghề săn bắt và thuần dưỡng voi rừng rất nổi tiếng. Cho đến nay nghề này vẫn được tiếp tục duy trì tuy số voi săn bắt được hàng năm đã giảm đi đáng kể.

Mỗi bon (làng) thường có vài chục ngôi nhà và trưởng bon có uy tín cao với dân làng. Người dân sống theo kinh nghiệm và tập tục được truyền lại từ nhiều đời nay. Đàn ông và phụ nữ, già và trẻ đều thích uống rượu cần và hút thuốc lá cuốn tay. Người M'Nông theo chế độ mẫu hệ: con cái lấy họ mẹ, vợ giữ vai trò chính trong gia đình, nhưng người chồng không bị phân biệt đối xử, họ tôn trọng lẫn nhau. Cha mẹ già thường ở với con gái út.

Người H'Mông (hay người Mông)

Có hơn 900.000 người H'Mông (hay người Mông) sinh sống ở vùng cao Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Lai Châu, Sơn La, Cao Bằng, Nghệ An. Ở Tây Nguyên, họ sinh sống ở Đắk Lắk, Đắk Nông.... Họ còn có tên gọi khác là Mông Đơ, Mông Lênh, Mông Si, Mông Đu, Mông Xúa. Ngôn ngữ của họ thuộc nhóm H'Mông-Dao.

Người Mông chuyển sang canh tác và phát triển khá dễ dàng. Họ trồng lúa và ngô trên ruộng bậc thang. Cây lương thực chính là ngô và lúa trên đất khô và lúa mạch. Họ cũng trồng lanh để dệt vải và trồng dược liệu. Các HGD thường nuôi gia súc, chó, ngựa và gà. Xưa kia người Mông quan niệm: Chăn nuôi là việc của phụ nữ, kiếm thịt trong rừng là việc của đàn ông. Quần áo của người Mông chủ yếu may bằng vải lanh tự dệt. Một bộ y

phục cổ truyền của phụ nữ gồm có: Váy, áo xẻ ngực, tạp dề trước và sau, xà cạp quấn chân.

Người Mông cho rằng những người cùng dòng họ có thể sống chết cùng nhau, phải luôn luôn giúp đỡ nhau, kể cả trong cuộc sống cá nhân. Mỗi dòng họ cư trú quây quần thành một cụm, có một trưởng họ đảm nhiệm công việc chung. Hôn nhân của người Mông theo tập quán tự do kén chọn bạn đời nhưng người cùng dòng họ không được lấy nhau. Vợ chồng người Mông rất ít bỏ nhau.

Người Ra-glai

Người Ra-glai có dân số hơn 70.000 người, sống chủ yếu ở phía nam tỉnh Khánh Hòa và tỉnh Ninh Thuận. Họ còn được gọi là Ra glay, Krai, Orang glai, No-a na và La Vang. Ngôn ngữ của họ thuộc nhóm Mã Lai-Đa Đảo.

Trước đây, trong cuộc sống du mục của mình, họ trồng lúa và ngô trên những mảnh đất phát nương làm rẫy. Ngày nay, họ cũng phát triển lúa nước. Săn bắn, hái lượm và thủ công (chủ yếu là rèn và đan lát) đóng vai trò quan trọng trong mỗi gia đình.

Người Ra-glai sống trong các pa-lây (làng) tách biệt trên khu đất cao, nơi gần nguồn nước. Nhà sàn là nơi ở truyền thống của họ. Nhà sàn cao cách mặt đất không quá một mét. Một gia đình thường bao gồm cha, mẹ và những người con chưa lập gia đình. Pa-lay do một po pa-lay (trưởng làng) đứng đầu, người này thường là người khai hoang đầu tiên. Ông chịu trách nhiệm thực hiện nghi lễ cầu trời cầu đất khi xảy ra tình trạng khô hạn nghiêm trọng. Đứng đầu pa-lây là pô pa-lây (trưởng làng), thường đó là người có công khai phá đất đầu tiên. Trưởng làng có trách nhiệm làm lễ cúng trời đất khi bị hạn hán nặng.

Người Chăm

Người Chăm còn gọi là người Chăm, người Chiêm Thành, người Hroi. Dân số khoảng 99.000 người, tập trung ở các tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận. Một nhóm người Chăm khác sống ở An Giang, Tây Ninh, Đồng Nai và thành phố Hồ Chí Minh, riêng nhóm Hroi định cư ở phía tây nam Bình Thuận và tây bắc Phú Yên.

Người Chăm ở miền Trung Việt Nam vẫn duy trì chế độ mẫu hệ. Mặc dù đàn ông đóng vai trò quan trọng trong cuộc sống gia đình, nhưng người phụ nữ cao tuổi luôn là người chủ gia đình và quy định rằng con gái sẽ theo họ của mẹ. Gia đình nhà gái quan niệm rằng họ lấy chú rể về cho con gái mình. Sau khi kết hôn, chú rể về sống ở nhà vợ. Quyền thừa kế chỉ được truyền lại cho con gái. Đặc biệt, con gái út phải nuôi dưỡng cha mẹ già và được chia phần thừa kế lớn hơn chị gái.

Đảng và Nhà nước Việt Nam rất quan tâm đến việc khôi phục và bảo tồn văn hóa truyền thống của người Chăm. Tuy nhiên, đời sống của người Chăm, đặc biệt là người Chăm ở Ninh Thuận và Bình Thuận đang gặp nhiều khó khăn do còn lạc hậu.

Trước đây, người Chăm không trồng cây trong làng. Họ có tập quán bố trí cư trú dân cư theo hình bàn cờ. Mỗi dòng họ, mỗi nhóm gia đình thân thuộc hay có khi chỉ một đại gia đình ở quây quần thành một khoảnh hình vuông hoặc hình chữ nhật. Trong làng, các khoảnh như thế ngăn cách với nhau bởi những con đường nhỏ. Nhà thường quay về hướng Nam hoặc hướng Tây. Phần lớn làng của người Chăm có dân số khoảng từ 1.000 người đến 2.000 người.

Người Cơ Ho

Xã hội truyền thống của dân tộc Cơ Ho được đặc trưng bởi chế độ mẫu hệ và chế độ này chi phối mọi mặt trong đời sống xã hội của họ. Điều này được thấy rõ trong mọi phong tục và tập quán của họ, và một số ít được liệt kê ở đây. Ví dụ, sau khi kết hôn, những người chồng ở lại gia đình vợ, còn phụ nữ luôn chủ động trong cuộc sống gia đình. Khi đến tuổi trưởng thành, cô gái sẽ nhờ cha mẹ tìm một bà mối (gọi là “lam gong” trong tiếng Cơ Ho) đến ngỏ ý với gia đình chàng trai sau khi đã xin ý kiến của ông cậu. Gia đình cô gái sẽ tặng cho gia đình chàng trai một chiếc vòng đồng và một chuỗi hạt cườm. Nếu gia đình nhà trai nhận tặng vật nghĩa là họ chấp thuận cuộc hôn nhân này. Vào ngày cưới, cha mẹ cô gái và bà mối sẽ đưa cô gái đến nhà chàng trai để tổ chức lễ cưới. Sau cưới, chàng trai sẽ chuyển về sống tại gia đình cô gái, mang theo một số đồ vật như cửa hời môn, gồm quần áo, một thanh gương, hai cái chén, một cái bát, một đôi đũa và một cái mâm đồng.

Luật tục của người Cơ Ho cấm quan hệ hôn nhân giữa những người cùng họ trong một địa phương. Con bác, con chú, con dì không được lấy nhau. Trái lại, con cô con cậu có thể lấy nhau. Sau khi vợ hoặc chồng chết, người chồng góa có thể kết hôn với người em gái vợ, và người vợ góa cũng có thể kết hôn với em trai chồng, nếu đôi bên ưng thuận.

Sau khi vợ mất, người chồng phải về nhà cha mẹ mình nhưng con cái vẫn ở lại nhà vợ. Người chồng phải để tang vợ một năm và trong thời gian đó có thể tái hôn nếu được gia đình vợ đồng ý hoặc nếu kết hôn với chị em gái của vợ.

Theo quy ước của người Cơ Ho, ngoại tình được coi là trọng tội và phải bị trừng phạt nghiêm khắc. Trong cộng đồng người Cơ Ho, hiếm khi có vợ chồng bỏ nhau, nếu có thì phải được sự chấp thuận của già làng. Người Cơ Ho đã thực hành chế độ một vợ một chồng từ lâu. Tuy nhiên, trước đây một số chủ làng và chủ hộ giàu có được lấy nhiều vợ sau khi nộp phạt bằng tiền và hiện vật cho làng và gia đình vợ để cúng tạ lỗi thần linh.

Khác với các dân tộc khác, người Cơ Ho khá cởi mở về quan hệ nam nữ trước hôn nhân.

Là một DTTS thuộc ngữ hệ Môn - Khơ-me, người Cơ Ho có dân số hơn 92.000 người (theo thống kê nhân khẩu năm 1989) sinh sống chủ yếu ở tỉnh Lâm Đồng và một số vùng của tỉnh Thuận Hải. Giống như các dân tộc khác ở Tây Nguyên, người Cơ Ho cũng được chia thành các nhóm nhỏ với tên gọi khác nhau và phong tục, tập quán khác nhau, chẳng hạn như Srê, Nộp, Kơ Dòn, Chin, Lạch... Trong đó Cơ Ho Srê là nhóm đông dân nhất, còn người Cơ Ho Lạch có điều kiện kinh tế tốt hơn do có mối liên hệ chặt chẽ với người Việt chiếm đa số.

Người Cơ Ho sinh sống chủ yếu bằng nghề nông, hoặc trồng lúa nước (nhóm Cơ Ho Srê) hoặc làm nương rẫy. Theo các nhà nghiên cứu, kỹ thuật canh tác đặc trưng của họ là luân canh.

Ngoài nông nghiệp, người Cơ Ho còn săn bắt, đánh cá, hái lượm lâm sản. Người Cơ Ho chẵn thả gia cầm tự do, nuôi và giết mổ lợn dê để dâng lên các vị thần trong các nghi lễ tôn giáo khác nhau. Họ duy trì các nghề thủ công, chủ yếu theo hướng tự cung tự cấp.

Do sự khác biệt về điều kiện tự nhiên, lịch sử và địa điểm cư trú, các nhóm Cơ Ho có sự khác biệt về trình độ phát triển kinh tế - xã hội. Những người sống trên vùng cao thường có trình độ phát triển thấp hơn so với các nhóm ở thung lũng.

Đơn vị cư trú cơ bản của người Cơ Ho là “bon” (thôn), thường được xây dựng trên một khu vực rộng lớn vài kilômét vuông trên núi cao hoặc trong thung lũng, tùy thuộc vào phong tục và tập quán của từng nhóm. “Bon” được phân định theo sông, núi hoặc theo thỏa thuận giữa các già làng. Về mặt kinh tế, mỗi thành viên trong bon được già làng cho phép quản lý một lô đất hoặc một phần rừng.

Bon của người Cơ Ho vẫn mang dấu ấn của xã thị tộc mẫu hệ, nơi hầu hết mọi người gắn bó với nhau theo quan hệ mẫu hệ hoặc cùng chung huyết thống, sống trong những ngôi nhà dài lớn, xây kế cận nhau. Ở một số vùng xa xôi, tất cả mọi người trong một bản đều thuộc về một gia đình mẫu hệ lớn, là con trai và con gái của một người phụ nữ và sống chung trong một ngôi nhà dài lớn, nơi mỗi gia đình nhỏ sống trong một gian nhà có bếp lửa. Chỉ ở thung lũng hoặc ở những bon đông dân, người thuộc các dòng dõi và dòng họ khác nhau mới sống chung.

Đứng đầu mỗi bon là một già làng gọi là “kuang bon”. Người này không nhất thiết phải xuất thân từ tầng lớp trên với nhiều đặc quyền và đặc lợi, mà chỉ cần là người có uy tín nhất đại diện cho truyền thống và sự thống nhất của bon. Ở những nơi dân cư tập trung đông đúc, các bon người Cơ Ho hình thành một tổ chức liên minh tự nguyện. Người đứng đầu liên minh có thể được bầu ra từ các già làng hoặc do già làng của bon lớn nhất đảm nhiệm, được gọi là “riklung” hoặc “mon rong”. Già làng, chủ rừng, thầy cúng và chủ nhà tạo thành tầng lớp trên, những người chịu trách nhiệm về công việc của bon và không được hưởng bất kỳ đặc quyền hay đặc lợi nào.

Xã hội người Cơ Ho vẫn tồn tại 2 hình thức gia đình mẫu hệ: gia đình lớn và gia đình nhỏ. Gia đình mẫu hệ lớn gồm khoảng 30 đến 40 người từ ba đến bốn thế hệ, sống chung trong một, hai hoặc ba nhà dài lớn (mỗi nhà dài từ 50 đến 100m) trong một khuôn viên. Những người này là thành viên của những gia đình nhỏ của các chị em gái, bao gồm cả chồng và con cái. Tài sản chung của một gia đình lớn như đất đai, gia súc, công chiêng, chum rượu... có thể được tất cả các thành viên trong gia đình sử dụng. Người đứng đầu gia đình lớn gọi là “pô hiu”, là chồng của người phụ nữ lớn tuổi nhất trong thế hệ đầu tiên trong gia đình đó. Tuy nhiên, người chủ gia đình giữ gìn các phong tục, tập quán truyền thống, thực hiện các quyết định của người chú trong gia đình về các vấn đề liên quan đến hoạt động sản xuất, đời sống hằng ngày, các công việc tôn giáo, tang lễ, cưới hỏi..., và đại diện cho gia đình trong bon.

Trước đây, đất đai thuộc sở hữu của gia đình lớn, và gần đây thuộc về từng gia đình nhỏ. Cho đến nay, tất cả những luật tục này vẫn tồn tại song song với luật pháp Nhà nước trong xã hội Cơ Ho, tiếp tục chi phối mọi mặt đời sống của người dân. Trong một số trường hợp, luật tục đã trở thành rào cản đối với việc thực thi luật pháp Nhà nước mặc dù hai luật này chỉ khác nhau ở biện pháp trừng phạt. Vì vậy, phát huy đầy đủ các yếu tố tích cực trong quy ước của người Cơ Ho nhằm hỗ trợ thực thi luật pháp Nhà nước sẽ là một hướng đi tốt để xây dựng đời sống pháp quyền ở những vùng có người DTTS này sinh sống.

Người Mạ

Theo số liệu điều tra dân số năm 1989, có khoảng 25.500 người Mạ sinh sống ở các cao nguyên phía Nam, chủ yếu ở Lâm Đồng (khoảng 20.000 người) và các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương và Đắk Lắk.

Ngôn ngữ của người Mạ thuộc ngữ hệ Môn-Khmer, rất gần với ngôn ngữ của các dân tộc Mường, Chro, Xtiêng và đặc biệt là Cơ Ho. Từ vựng của họ chịu ảnh hưởng rất lớn từ tiếng Khmer.

Bên cạnh tên gọi “Mạ” (hay Mir nghĩa là rẫy theo phương ngữ của nhóm dân tộc này), họ còn tự gọi mình là Châu Mạ, Chô Mạ, Chê Mạ (với Châu, Chô hoặc Chê có nghĩa là người). Dân tộc này cũng được chia thành Mạ Ngăn, Mạ Xốp, Mạ Tô, Mạ Krung, trong đó Mạ Ngăn được coi là nhóm chính. Người Mạ Tô sống trên vùng cao gần nguồn nước trong khi Mạ Krung sống ở đồng bằng và Ma Xốp sống ở các vùng đất bazan.

Trong số các nhóm dân tộc sinh sống ở Tây Nguyên của Việt Nam, người Mạ được coi là người dân tộc thiểu số, với lịch sử lâu đời khiến một số người từng nhắc đến “vương quốc Mạ”, mặc dù giả thuyết này đã gây ra nhiều cuộc tranh luận giữa các nhà nghiên cứu về nhóm dân tộc này.

Phương thức canh tác nông nghiệp chính của người Mạ là trồng rẫy. Đối với họ, có hai loại rẫy: “mdrik” (rẫy mới) và “mpuh” (rẫy cũ). “Mdrick” dùng để trồng lúa trong năm đầu tiên sau khi rẫy được khai hoang, trong khi “mpuh” dùng để trồng lúa trong năm hai hoặc trồng các loại cây lương thực phụ trong vài năm nữa trước khi rẫy bị bỏ hoang. Rẫy của họ thường trồng xen canh ngô, bí ngô, bầu, ớt, bông, thuốc lá.

Người Ma không khuyến khích chăn nuôi, họ nuôi động vật trong nhà chủ yếu để làm lễ vật trong các nghi lễ thờ cúng. Một số ít gia đình nuôi ngựa hoặc voi để vận chuyển trên núi. Các nghề thủ công phổ biến bao gồm đan tre, dệt cửi, thêu thùa và rèn. Hải lượng lâm sản đã trở thành hoạt động thường xuyên của họ, mang lại cho họ rau, củi, v.v. để sử dụng hàng ngày.

Trước đây, người Mạ sống du canh du cư, chỉ định cư tại bản làng của mình khoảng 15-20 năm rồi lại di chuyển đến nơi mới có đất đai màu mỡ hơn. Bản của người Mạ nhỏ và thường được dựng gần suối, trong thung lũng, trên sườn đồi, gồm từ một đến ba nhà dài. Ví dụ, ở bản Bo Sur, xã Lộc Trung, huyện Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng chỉ có một nhà dài 54 mét với 12 HGD sinh sống. Đến đầu thế kỷ 20 đã có những ngôi nhà dài tới vài trăm mét.

Giống như các nhóm DTTS khác ở Tây Nguyên, đàn ông người Mạ này đóng khổ trong khi phụ nữ mặc váy. Họ cũng có tục cà răng căng tai.

Là một xã hội khép kín, mỗi bản người Mạ là một đơn vị kinh tế - xã hội tự cung tự cấp. Đây cũng có thể được xem là một đơn vị xã hội đặc trưng, khởi nguồn từ một gia tộc phụ hệ mở rộng, sau đó là tình làng xóm. Mọi người trong bản đều có quyền sở hữu đất đai và các sản phẩm tự nhiên trên đất bản. Mỗi bản do một trưởng bản đứng đầu, gọi là “Khang bon”, với sự hỗ trợ của “tom bri” (chủ rừng) và “chau at bri” (người quản lý rừng) – hai người này quản lý đất đai và điều hành các hoạt động nông nghiệp.

Các gia đình phụ hệ lớn đang trong quá trình tan rã, mỗi gia đình do người đàn ông lớn tuổi nhất đứng đầu, gọi là “Pô hiu”. “Pô hiu” có quyền lực rất lớn, quyết định các công việc quan trọng của gia đình, từ lao động sản xuất đến việc tổ chức các nghi lễ, mua sắm hoặc trao đổi tài sản lớn và đại diện cho gia đình trong quan hệ với các gia đình khác và toàn thể cộng đồng.

Những người cùng huyết thống, gọi là “Nao”, không được phép kết hôn với nhau. Tuy nhiên, theo luật tục của người Mạ, con gái của em gái có thể kết hôn với con trai của

anh, trong khi con trai của em gái không được phép kết hôn với con gái của anh. Hôn nhân giữa con của các anh em trai hoặc các chị em gái không phổ biến. Mặc dù người Mạ theo chế độ một vợ một chồng nhưng đàn ông của dân tộc này có thể lấy thêm vợ lẽ, miễn là người vợ đầu đồng ý và vợ lẽ chấp nhận đền bù. Ly hôn phải được “Khang bon” (trưởng bản) chấp thuận. Khi vợ hoặc chồng chết, người kia có thể kết hôn với em trai hoặc em gái của người đã khuất. Ngoại tình được xem là tội nghiêm trọng và người ngoại tình sẽ bị trừng phạt nghiêm khắc, phải tổ chức các nghi lễ để cầu xin sự tha thứ từ các vị thần và phải đền bù cho người bị phản bội, tùy thuộc vào phán xử của tòa án luật tục.

Lễ cưới của người Mạ rất cầu kỳ, được tổ chức tại nhà gái với nghi lễ rất trang trọng: Cô dâu chú rể đứng trước bàn thờ thần linh, và toàn thể người trong bản, họ hàng, già làng, bà mối, người làm chứng. Người chủ hôn choàng cho đôi uyên ương một tấm chăn như biểu tượng cho lời chúc phúc của mọi người. Sau đó, họ trao đổi vòng tay và uống một chiếc sừng đựng rượu. Ngày hôm sau, sẽ làm lễ rước dâu về nhà trai, gia đình nhà trai sẽ tặng họ hàng nhà gái nhiều đồ vật có giá trị như chiêng, chum rượu, quần áo... Trong trường hợp chú rể nghèo, không tìm được lễ vật như vậy thì chú rể phải ở rể cho đến khi tích lũy đầy đủ lễ vật.

Luật tục của người Mạ đã hình thành từ lâu đời với việc lập ra tòa án luật tục tại các thôn bản, do các già làng làm chủ tọa, có sự giúp sức của một số người gọi là “Chau Zac zong” hoặc “Chau vong hoa” am hiểu phong tục tập quán của người Mạ, trung thực, thẳng thắn và vô tư. Những vụ việc như tranh chấp trong thôn bản hoặc giữa các thôn bản, vi phạm quy ước của thôn bản như ngoại tình, loạn luân, ăn cướp, trộm cắp, gây hỏa hoạn hoặc phá hoại tài sản của thôn bản, cá nhân, v.v. đều được đưa ra tòa án xét xử. Tòa án căn cứ vào các quy định, quy tắc được ghi chép bằng văn bản của địa phương để đưa ra hình phạt đối với người vi phạm.

Bản án được thi hành công khai trước cộng đồng thôn bản, thường dưới hình thức phạt tiền. Những người vi phạm phải tổ chức các lễ cúng tạ lỗi thần linh bằng lễ vật.

Luật tục của người Mạ tập trung vào các chuẩn mực đạo đức, luân lý, các quy ước truyền thống được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, tất cả đều phù hợp với quan niệm của người Mạ và được họ chấp nhận và tự nguyện tuân thủ.

Cho đến nay, luật tục và tòa án luật tục vẫn có tác động mạnh mẽ đến cuộc sống của người Mạ. Vì vậy, vấn đề đặt ra là phải tìm ra các biện pháp thích hợp để phát huy đầy đủ các yếu tố tích cực đồng thời hạn chế các khía cạnh tiêu cực của luật tục của người Mạ để góp phần xây dựng đời sống văn hóa mới ở những vùng người Mạ sinh sống.

3.5 Đặc điểm các nhóm dân tộc thiểu số tại địa bàn dự án

3.5.1 Nhân khẩu học

Tổng cộng có 353 người trả lời, đại diện cho năm tỉnh dự án, đã tham gia khảo sát HGD. Trong số này, 41,9% là nữ (n = 148). Phần còn lại (58,7%, n = 205) là nam (Xem Hình 9 bên dưới). Quy mô HGD trung bình là 4,5 (min = 1, max = 10, SD = 1,3, tổng số thành viên HGD = 1.604). Độ tuổi trung bình của chủ hộ là 38 (min = 17, max = 75, SD = 11,4). Trong tổng số 1.235 người là thành viên các HGD của 353 người trả lời, 49,6% là nam và 50,4% là nữ. Trung bình chủ hộ đã sống tại cộng đồng 33 năm (min = 4, max = 75, SD = 13,9).

Phần lớn người tham gia khảo sát (88,7%, n=313) là người DTTS. Phần còn lại là người Kinh (11,3%, n=40). Ba dân tộc tham gia khảo sát đông nhất là người Ba Na (18,7%, n=66), Ra-glai (17,8%, n=63), M'Nông (16,4%, n=58), tiếp theo là Kinh (11,3%, n=40), J'rai (10,2%, n=36), Ê Đê (9,1%, n=32), Nùng (4,2%, n=15), v.v. Về tôn giáo, hơn một nửa số người tham gia khảo sát không theo tôn giáo nào (62,3%, n=220). Phần còn lại (37,6%, n = 113) theo các tôn giáo chính ở Việt Nam bao gồm Tin Lành (24,9%, n = 88), Công giáo (9,9%, n = 35), Phật giáo (1,4%, n = 5) và các tôn giáo khác (1,4%, n = 5). Trong tổng số 353 người trả lời phỏng vấn HGD, 218 người (68,1%) là chủ hộ, trong đó 20,1% (n = 71) là HGD do phụ nữ làm chủ. Hầu hết các chủ hộ (71,7%, n = 253) sinh ra tại cộng đồng và đã sống tại cộng đồng của họ trung bình 33 năm². Quy mô HGD trung bình là 4,4 người (min = 2, max = 9, SD = 1,2). Độ tuổi trung bình của những người trả lời khảo sát là 38 (min = 17, max = 75, SD = 11,5). Độ tuổi trung bình của tất cả các thành viên HGD được 353 người trả lời khảo sát (n = 1.235) báo cáo là 24,6 (min = 0,5, max = 79, SD = 16,5).

Hình 8 – Phân phối mẫu khảo sát

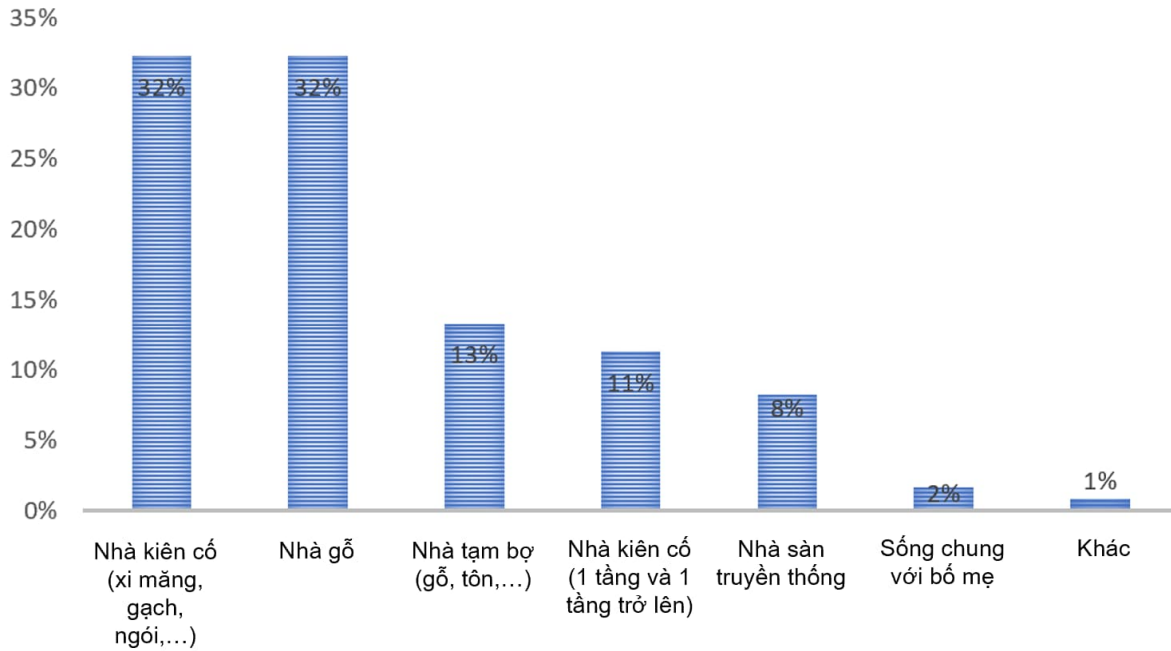
Tỉnh	Huyện (xã)					n	%
Đắk Nông	Đắk Glong (Đắk Sơm)	Đắk Song (Đắk Mól)	Krong Nô (Đắk Nang)	Tuy Đức (Quảng Tâm)		74	21.0%
Lâm Đồng	Đam rông (Đạ Long)					16	4.5%
Ninh Thuận	Thuận Bắc (Phước Chiến)	Ninh Hải (Vĩnh Hải)	Ninh Sơn (Ma Nới)	Bác Ái (Phước Bình)		79	22.4%
Gia Lai	Chư Prông (Ia Ga)	Đắk Đoa (Đak Somei)	Krông Pa (Đất Bằng)	Kông Chro (Chư Krey)	Mang Giang (Kon Chiêng)	106	30.0%
Đắk Lắk	Eaka (Cư Elang)	Krong Bông (Cư Drăm)	Lắk (Bông Krang)	Mdrak (Krông Á)		78	22.1%
					Tổng	353	100%

3.5.2 Điều kiện sống của các hộ gia đình

Phần lớn người tham gia khảo sát đang sống trong những nhà ngôi nhà có chất lượng tốt như nhà kiên cố (32%), nhà gỗ (31%), nhà sàn (11%). Khoảng 13% đang sống trong các ngôi nhà tạm bợ. Diện tích nhà ở trung bình là 66,3 m² (min=20, max=342, SD=42,9).

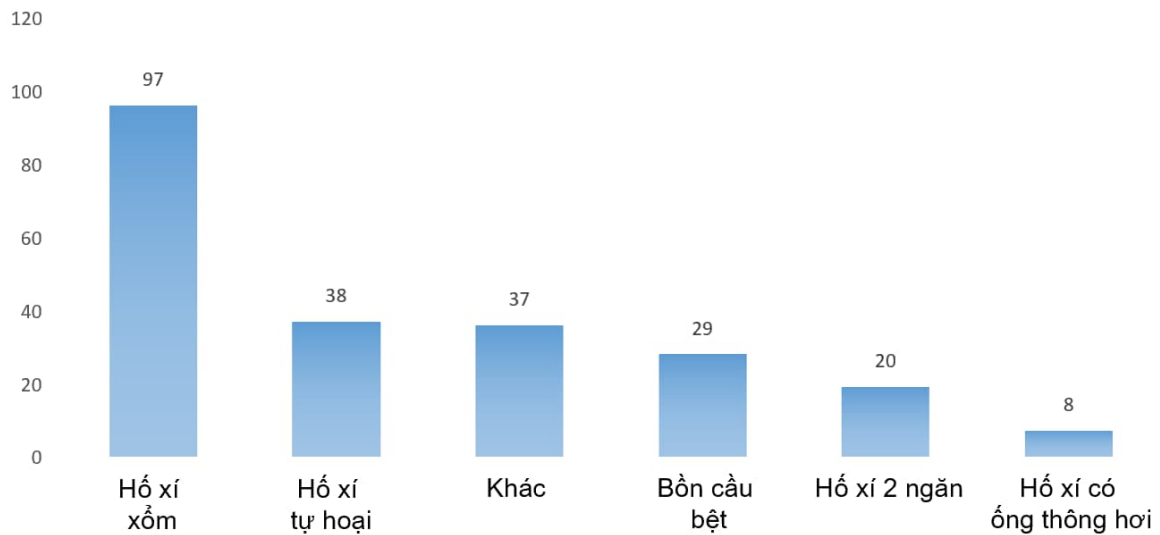
² Min=4, max=75, SD=13.9

Hình 9 – Các loại nhà ở (n=353)



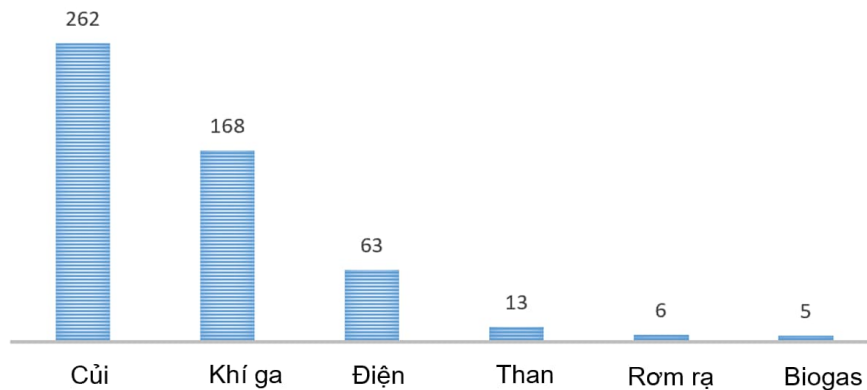
Về nhu cầu vệ sinh, 64,9% (n=229) có nhà vệ sinh. Phần lớn (42,4%, N=97) là hố xí xôm và hố xí tự hoại (16,6%, n=38). Các hộ còn lại (35,1%, n=124) không có nhà vệ sinh.

Hình 10 – Các loại nhà vệ sinh (n=229)



Hầu hết mọi người (50,7%, n = 262) nấu ăn bằng củi, tiếp theo là gas (32,5%, n = 168), điện (12,2% n = 63), v.v.

Hình 11 – Nguồn năng lượng nấu ăn (n=349)

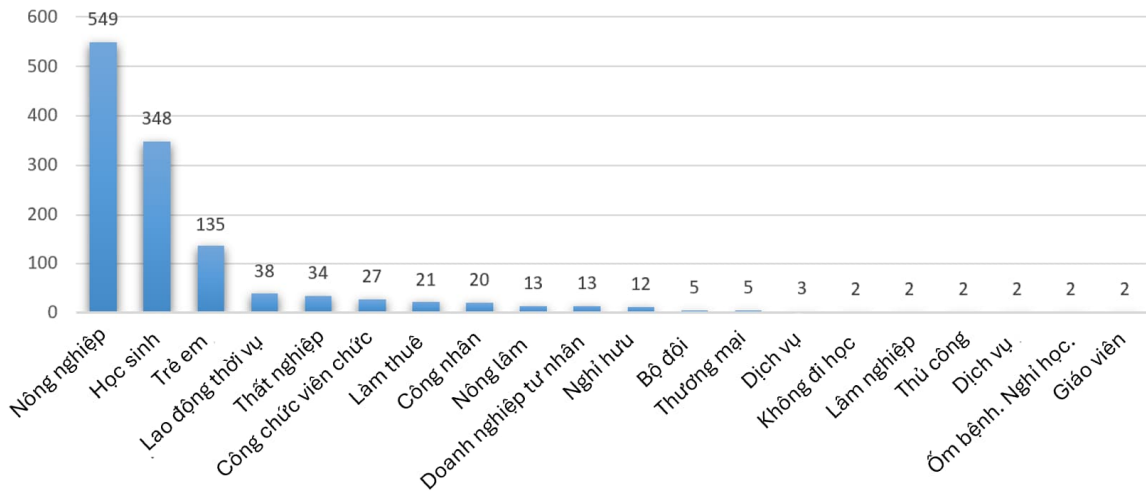


3.5.3 Sản xuất hộ gia đình

- **Việc làm**

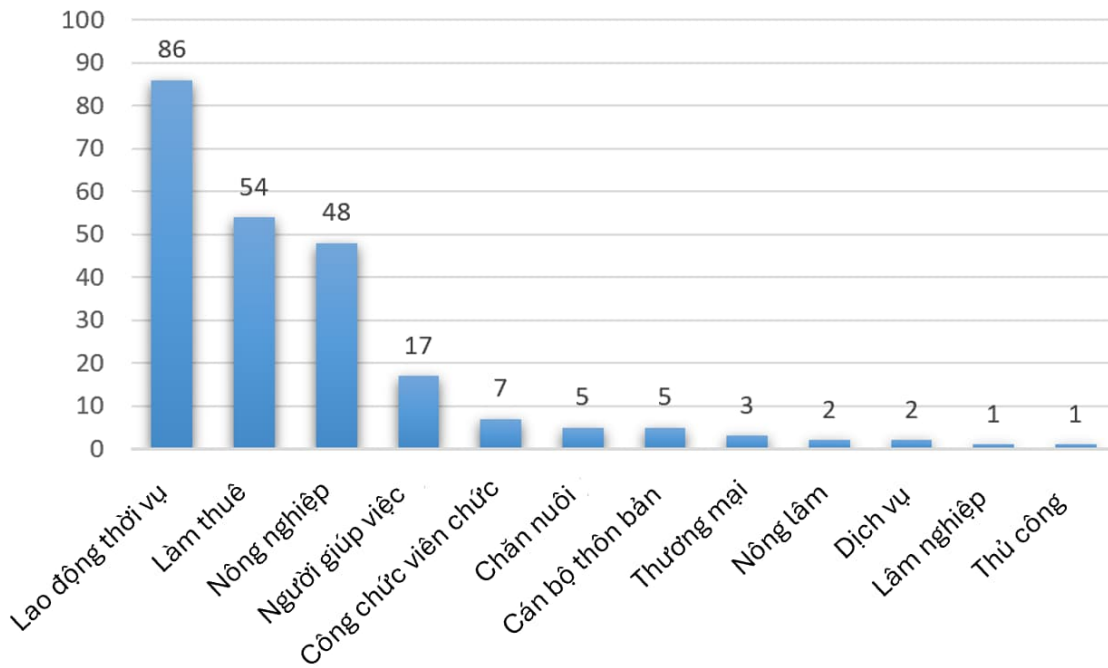
Nghề chính của 45,7% thành viên HGD (n = 564) là nghề nông. Lao động được trả lương thường xuyên chiếm 5,4% (n = 67). Lao động thời vụ chiếm 3,1% (n = 38). Các thành viên gia đình không có việc làm bao gồm học sinh (39,1%, n = 483), người thất nghiệp và người đã nghỉ hưu (3,7%, n = 46). Phần còn lại làm các công việc về thương mại, dịch vụ, thủ công (1,3%, n = 6). Tất cả những người làm nghề nông (100%, n = 399) đều coi mình là lao động chính của gia đình. Trong số này, 62,9% (n = 251) là nam giới. Phần còn lại (37,1%, n = 148) là phụ nữ. Độ tuổi trung bình của lao động chính làm nghề nông là 35,6 (min = 13, max = 79, SD = 16,5).

Hình 12 – Nghề chính của các thành viên HGD (n=1.235)



Trong tổng số 1.235 người từ 353 HGD tham gia khảo sát, có 231 người (chiếm 18,7%) làm nghề phụ để kiếm thêm thu nhập. Những người này chủ yếu làm nghề thời vụ, làm thuê và các công việc khác trong nông nghiệp.

Hình 13 – Nghề phụ của các thành viên HGD (n=231)



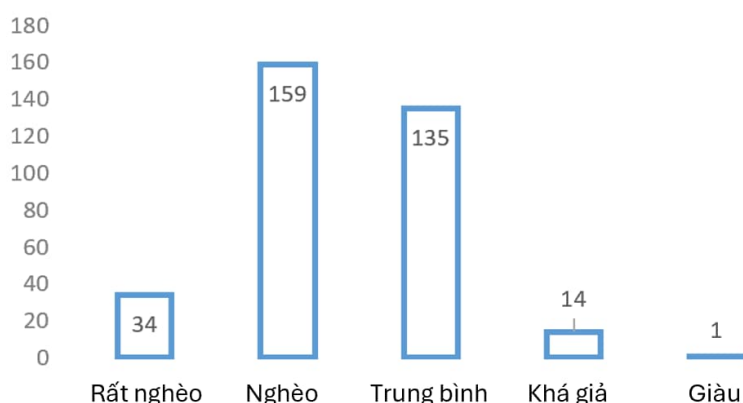
- **Tình hình kinh tế**

42,8% người trong độ tuổi lao động (n=258) từ 167 HGD khảo sát cho biết công việc chính của họ là sản xuất nông nghiệp. Các thành viên còn lại có công việc phi nông

nghiệp, như lao động thời vụ (12,3%), công viên chức nhà nước (2,5%), người giúp việc (1,8%), nhân viên công ty (1,2%), doanh nghiệp nhỏ (0,8%), nông lâm nghiệp (0,8%), thủ công (0,7%), dịch vụ (0,3%) và lâm nghiệp (0,2%). 32% là trẻ em đi học và không tham gia vào các hoạt động tạo thu nhập.

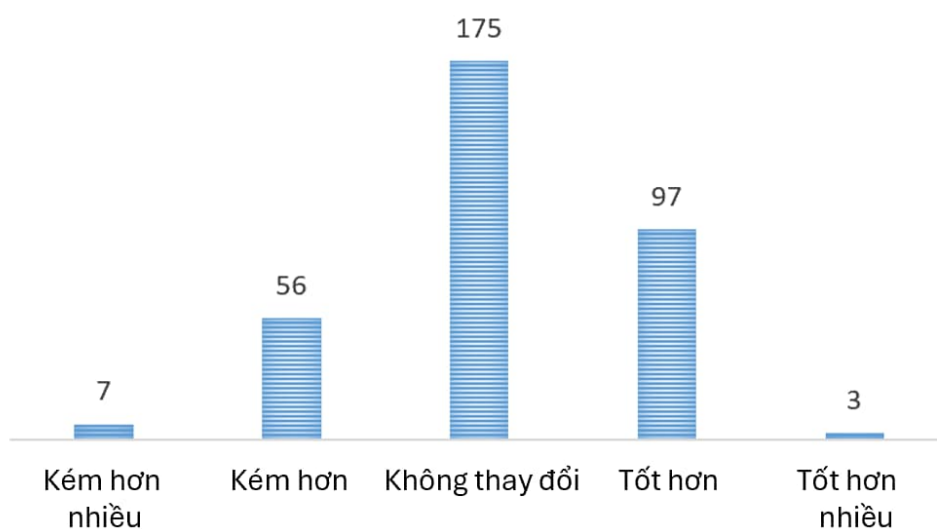
9,9% tự đánh giá rằng họ "rất nghèo" (n=34). Gần một nửa số người tham gia khảo sát (46,4%, n=159) xếp hạng gia đình ở mức "nghèo". 39,4% (n=135) ở mức kinh tế "trung bình". Chỉ có một tỷ lệ nhỏ (4,1%, n=14) tự coi mình là "khá giả".

Hình 14 – Tự đánh giá tình trạng kinh tế gia đình (n=343)



Hơn nửa số người tham gia khảo sát (51,8%, n=175) cho biết tình hình kinh tế của họ "không thay đổi" trong hai năm qua. 16,6% (n=56) cho rằng tình hình "kém hơn" và 28,7% (n=97) cho rằng kinh tế "tốt hơn".

Hình 15 – Tự đánh giá sự thay đổi của kinh tế gia đình trong hai năm qua (n=338)



- **Đất sản xuất**

75,4% HGD khảo sát (n = 266) có đất sản xuất với diện tích khác biệt (Xem Hình 17 bên dưới). Loại đất phổ biến nhất mà người dân sở hữu là đất trồng cây lâu năm (47,2%), tiếp theo là đất trồng cây hàng năm (41,4%), đất rừng sản xuất (8,5%), đất rừng phòng hộ (1,9%).

Hình 16 – Phân bố đất sản xuất (theo loại)

Loại đất	Tổng (m ²)	n	Trung bình	Nhỏ nhất	Lớn nhất
Đất trồng cây lâu năm	1.582.700	132	11.990	100	60.000
Đất trồng cây hàng năm	1.388.520	173	8.026	40	48.000
Đất rừng sản xuất	286.090	28	10.218	700	30.000
Đất rừng phòng hộ	62.000	4	15.500	7.000	30.000
Đất chăn nuôi	30.840	17	1.814	10	9.000
Đất nuôi trồng thủy sản	70	2	35	20	50
Tổng 5 loại trên	3.350.220	266	12.594	10	87.000
Đất ở	23.273	351	66,3	20	342

Hầu hết người tham gia khảo sát đều có GCN QSDĐ đối với đất trồng cây lâu năm và đất trồng cây hàng năm nhưng không có GCN QSDĐ cho rừng sản xuất và rừng phòng hộ. Đối với đất trồng cây lâu năm và đất trồng cây hàng năm, hầu hết chủ đất đều ghi tên cả chồng và vợ trong GCN QSDĐ. Trong số 353 người tham gia khảo sát, chỉ có hai hộ thuê thêm đất để sản xuất nông nghiệp. Những hộ này đều nghèo và có rất khả năng tiếp cận thấp (2.700 m² và 3.500 m² đất trồng cây hàng năm), ít hơn một nửa diện tích đất trung bình.

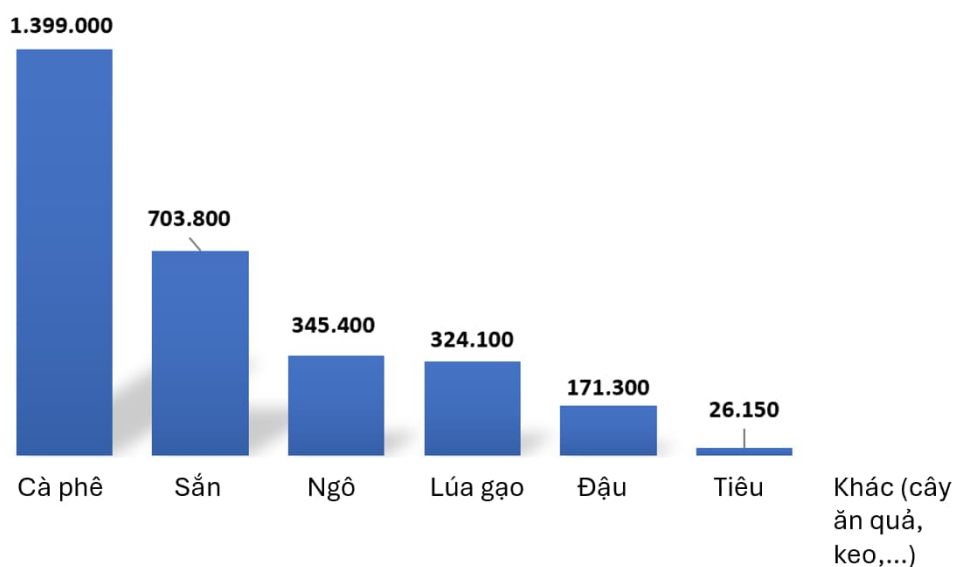
Hình 17 – Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Tổng	Có GCN	Không có GCN	Ghi tên chồng	Ghi tên vợ	Ghi tên cả chồng và vợ
Đất trồng cây lâu năm	132	84	48	20	7	57
Đất trồng cây hàng năm	173	115	58	23	16	76
Đất rừng sản xuất	28	11	17	3	1	7
Đất rừng phòng hộ	4	2	2			2
Đất chăn nuôi	35	9	26	5	4	
Đất ở	124	70	54	19	11	40

- **Sản xuất trên đất trồng cây lâu năm và đất trồng cây hàng năm**

Trong tổng số 3.350.220 m² đất sản xuất của 266 hộ dân tham gia điều tra, 2.969.750 m² (89%) là đất canh tác, trong đó diện tích trồng cà phê lớn nhất (1.399.000 m², chiếm 47%), tiếp theo là sắn (703.800 m², chiếm 23,7%), ngô (345.400 m², chiếm 11,6%), lúa (324.100 m², chiếm 10,9%), đậu (171.300 m², chiếm 5,8%), hồ tiêu (26.150 m², chiếm 0,9%).

Hình 18 – Diện tích đất phân theo cây trồng (m²)



Bảng 1 – Tổng quan năng suất cây trồng

	Tối thiểu	Tối đa	Trung bình	Tổng	Số mẫu
CÀ PHÊ					
Area (m ²)	3000	40.000	11.562	1.399.000	121
Yield (kg/ha)			6.500		
Giá bán (VNĐ/kg)	6.000	37.000	27.929		70
Số vụ/năm	1	1	1		59
NGÔ					
Diện tích (m ²)	300	20.000	5.396	345.400	64
Sản lượng (kg/ha)			6.500		
Giá bán (VNĐ/kg)	3.000	15.000	8.722		40
Số vụ/năm	1	2	2		29
ĐẬU					
Diện tích (m ²)	200	30.000	6.588	171.300	26
Sản lượng (kg/ha)					
Giá bán (VNĐ/kg)	17.000	25.000	20.307		13
Số vụ/năm	1	2	1,3		12
LÚA GẠO					
Diện tích (m ²)	100	12.000	2.266	324.100	143
Sản lượng (kg/ha)	1.000	7.500	3.871		
Giá bán (VNĐ/kg)	4.500	9.000	6.021		23
Số vụ/năm	1	3	1,7		19
Thu nhập ước tính từ đất (VND)	1.204.200	48.168.000	7.865.562	243.832.437	31
TIÊU					
Diện tích (m ²)	200	8.000	2.651	26.150	10
Sản lượng (kg/ha)			2.350		
Giá bán (VNĐ/kg)	45.000	68.000	56.928		7

	Tối thiểu	Tối đa	Trung bình	Tổng	Số mẫu
Số vụ/năm	1	1	1		4
SẢN					
Diện tích (m ²)	200	37.000	6.398	703.800	110
Sản lượng (kg/ha)	1.000	20.000	8.142		
Giá bán (VNĐ/kg)	1.000	5.000	2.186		
Số vụ/năm	1	1	1		
CHĂN NUÔI					
Trâu	1	2	1,1	7	6
Tổng số con bán mỗi năm	1	1	1	1	1
Bò	1	20	3.4	454	133
Tổng số con bán mỗi năm	1	6	1,5	49	32
Lợn	1	20	3.9	182	46
Tổng số con bán mỗi năm	1	50	6,7	135	20
Gà	1	120	20	2.007	100
Tổng số con bán mỗi năm	1	120	21,2	532	25
Vịt	2	100	26,2	472	18
Tổng số con bán mỗi năm	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
Dê	4	10	7,2	36	5
Tổng số con bán mỗi năm	2	5	2,6	13	5

Chú ý:

- Một số diện tích trồng tiêu xen canh với cà phê. Một số diện tích trồng đậu xen canh với ngô.
- Số liệu màu đỏ được ước tính dựa trên giá thị trường năm 2021.
- Những hộ nuôi nhiều bò là những hộ chuyên chăn nuôi bò. Họ bán bê con 3 năm một lần (trung bình). Phân bò được ủ để trồng trọt trong gia đình. Một con bò có thể bán được từ 5-20 triệu đồng (giá trung bình: 11.277.778 đồng). Trong số các hộ tham gia khảo sát, không có hộ nào nuôi trâu.
- Những hộ nuôi nhiều lợn là những hộ chuyên chăn nuôi lợn. Lợn con có thể bán được từ 300.000 đồng đến 1.850.000 đồng tùy theo tháng tuổi.
- Những hộ chuyên nuôi gà có thể bán từ 85.000 đến 300.000 đồng với giá trung bình 174.167 đồng/con. Những hộ nuôi ít gà thì nuôi gà để phụ vụ nhu cầu trong gia đình (cải thiện bữa ăn).
- Một con dê con có thể được bán với giá từ 1.700.000 đến 2.000.000 đồng/con.

• Thu hoạch lâm sản

Những người tham gia khảo sát cho biết thỉnh thoảng họ có đi thu hái lâm sản như măng (Đắk Nông, Lâm Đồng), mật ong, củi, nấm (huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận). Tại Ninh Thuận, người dân địa phương phải đối mặt với nguy cơ cháy rừng vào mùa khô.

• Sản xuất trên đất rừng

Có 40 HGD sống gần rừng. Khoảng cách trung bình là 3,7km (min = 0, max = 10). 6 người cho biết đất rừng được giao có chất lượng tốt. 6 người khác cho rằng đất ở mức chấp nhận được. 5 người cho biết đất rừng của họ có chất lượng kém. 44,2% (n = 19) nói rằng họ cần đầu tư tiên vào cây giống. Các khoản đầu tư khác bao gồm chi phí chăm

sóc cây trồng, tìm thị trường, mua đất, v.v. Ba chi phí hàng đầu mà người dân chi nhiều nhất là cây giống, chăm sóc cây trồng và tìm thị trường. Trong số 23 người được giao đất rừng, 11 người cho biết họ được chính phủ hỗ trợ về quy hoạch, hỗ trợ tài chính, cây giống và vay tín dụng. Họ cần xin giấy phép từ chính quyền địa phương để khai thác, vận chuyển và bán cây. Về việc xin giấy phép, 8 người đánh giá dễ xin giấy phép. 6 người cho rằng tương đối dễ trong khi 4 người cho biết khó xin giấy phép khó. Trong số 36 HGD, 35 hộ cho biết đất của họ không bị thu hồi để cho người khác thuê (một người cho biết đất của họ đã bị thu hồi). 26/32 hộ chia sẻ rằng họ có quyền yêu cầu giao đất rừng. 18/26 người cho biết họ đã được tham vấn trước khi được giao đất rừng. 20/23 HGD cho biết họ không được đền bù nếu đất của họ bị thu hồi trong khi ba HGD cho biết họ được đền bù. Ba HGD được đền bù cho biết khoản tiền đền bù của họ là đủ.

Mười HGD cho biết họ được giao đất rừng. Bốn hộ cho biết đất được giao có chất lượng tốt, ba hộ đánh giá đất ở mức "chấp nhận được" và ba hộ đánh giá đất ở mức "kém". Mười sáu hộ cho biết phần lớn khoản đầu tư cho đất rừng là cây giống và chăm sóc cây trồng. Hầu hết đều đồng ý rằng chăm sóc cây trồng là bước quan trọng để đạt được kết quả mong đợi. Những HGD này cho biết họ được hỗ trợ kỹ thuật và tài chính, bao gồm được cung cấp cây giống. Họ cần phải xin giấy phép của chính phủ để thu hoạch mùa màng của mình. Khả năng xin được giấy phép được xếp ở mức độ từ "khó" đến "tương đối khó". 14/26 hộ cho biết họ bị mất mùa do thiên tai (hạn hán và lũ lụt). Trong số 12 hộ, 11 hộ cho biết đất của họ không bị thu hồi để bàn giao cho người khác. Mười hộ cho biết họ không thể quyết định xem họ có được giao đất hay cho người khác mượn đất được giao của mình hay không.

Trong một cuộc thảo luận nhóm tập trung tại xã Phước Bình, huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận, 3 người cho biết họ đang sản xuất trên đất rừng đặc dụng và được hỗ trợ 1 triệu đồng/quý để mua lúa. Có trường hợp người dân phát nương, đốt rẫy. Họ bỏ đất và sau đó quay lại lấy đất, gây xung đột với kiểm lâm địa phương (xã Phước Chiến, huyện Thuận Bắc, tỉnh Ninh Thuận).

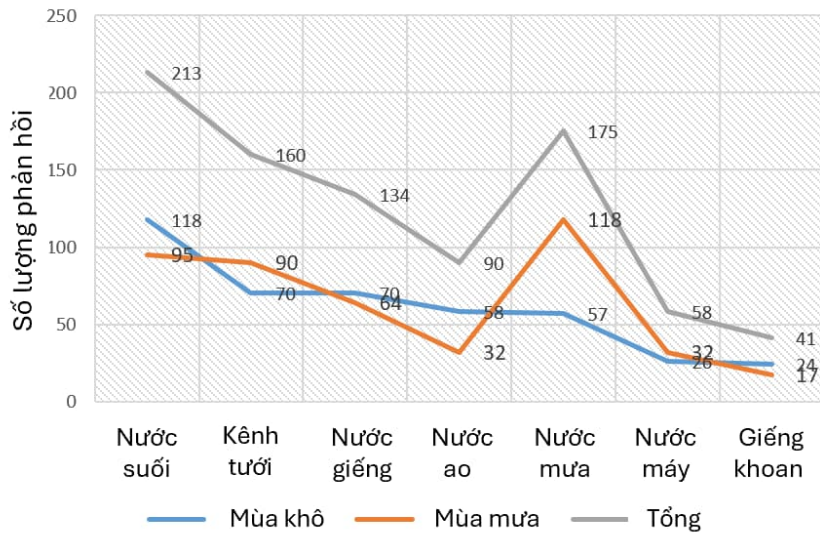
- **Dịch vụ bán lẻ**

Một HGD cho biết họ bán đồ uống và hộ còn lại bán quần áo. Trong số 165 người tham gia khảo sát còn lại, không ai tham gia ngành bán lẻ.

- **Nguồn phục vụ sản xuất**

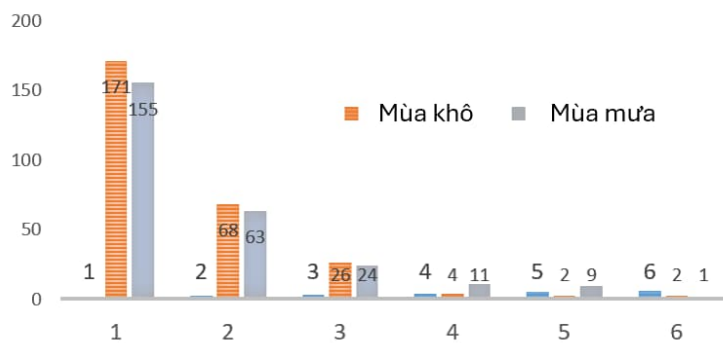
Nguồn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp được nhắc đến nhiều nhất là nước dẫn từ suối, tiếp theo là nước kênh tưới, nước giếng, nước ao. Các nguồn nước này đều quan trọng cho cả mùa khô và mùa mưa, nước mưa được sử dụng rộng rãi, đặc biệt ở những khu vực không có hệ thống tưới tiêu và các nguồn nước khác bị hạn chế.

Hình 19 – Nước phục vụ sản xuất (phân theo nguồn nước)



Một nửa số người phản hồi (48,4%, n=171) chỉ có thể tiếp cận một nguồn nước để hỗ trợ sản xuất nông nghiệp trong mùa khô. Ngay cả trong mùa mưa, 58,9% (n=155) chỉ có một nguồn nước để sản xuất. Đối với những người có thể tiếp cận nhiều hơn một nguồn nước để hỗ trợ sản xuất, họ dựa vào các nguồn như nước giếng, giếng khoan, ao, suối, nước máy. Nước hiện có từ hệ thống thủy lợi chỉ có thể đáp ứng 18,4% nhu cầu tiếp cận nước trong cả năm (cả mùa mưa và mùa khô).

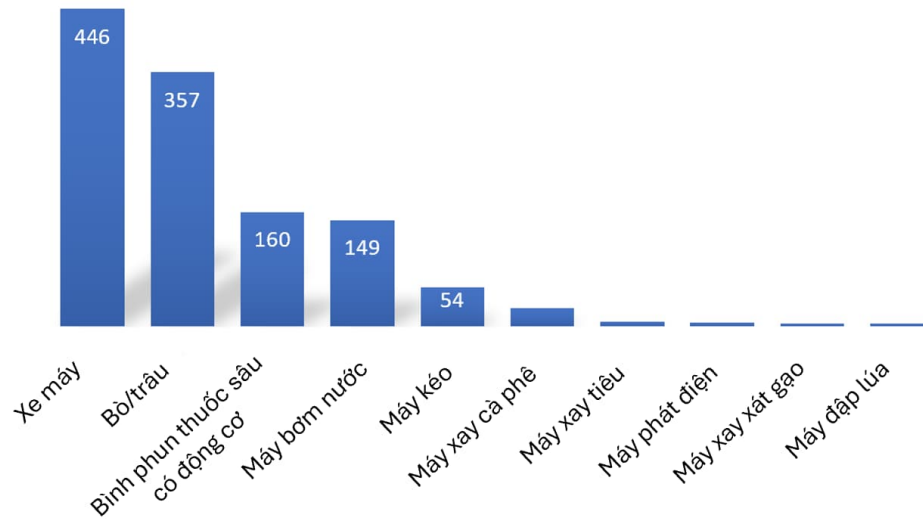
Hình 20 – Số lượng nguồn nước



• Công cụ sản xuất

Xe máy là phương tiện di chuyển phổ biến nhất – cho người và để chở dụng cụ làm nông. Bò/trâu là phương tiện sản xuất phổ biến thứ hai – để kéo. Máy bơm nước cũng phổ biến vì hơn một nửa số HGD được khảo sát phải lấy nước từ sông và ao và cần sử dụng máy bơm để tiết kiệm nhân công. Bình xịt thuốc trừ sâu có động cơ cũng phổ biến.

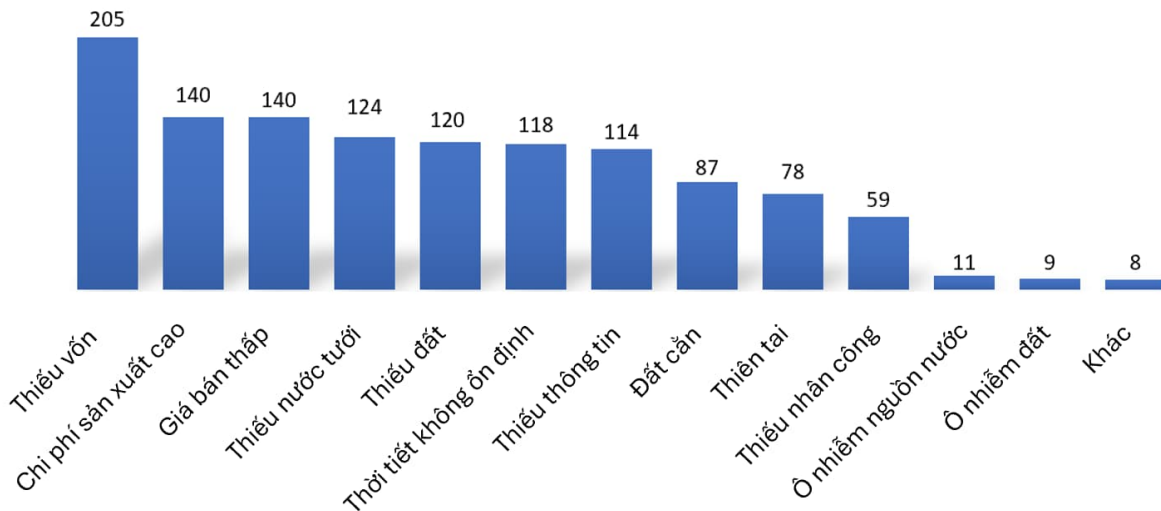
Hình 21 – Công cụ sản xuất (n=353)



- **Khó khăn phổ biến trong sản xuất nông nghiệp**

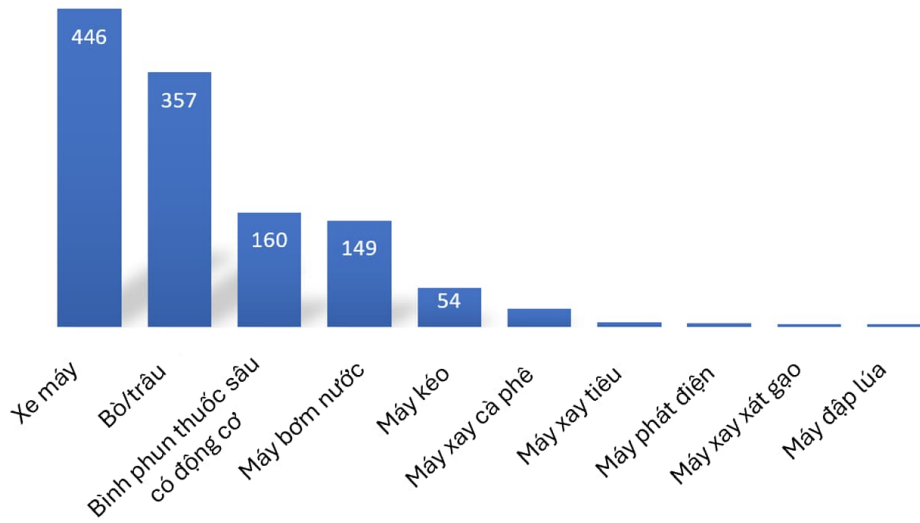
Thiếu vốn được xem là khó khăn phổ biến nhất trong sản xuất nông nghiệp, sau đó là giá bán không ổn định, thiếu nước tưới, thiếu thông tin và chi phí sản xuất cao.

Hình 22 – Khó khăn phổ biến trong sản xuất nông nghiệp (n=353)



Về công cụ sản xuất, năm công cụ phổ biến nhất là xe máy, tiếp theo là bò, bình phun thuốc trừ sâu, máy bơm nước và máy kéo.

Hình 23 – Công cụ sản xuất



3.5.4 Thu nhập hộ gia đình

- Thu nhập tiền mặt hàng tháng

Thu nhập tiền mặt hàng tháng của tất cả các thành viên HGD trong mẫu khảo sát (n = 580) là 3.195.291 VND. Thu nhập tiền mặt hàng tháng của các thành viên nam cao hơn³ của các thành viên nữ: lần lượt là 3.778.929 VND so với 2.529.815 VND (Xem Bảng 2 bên dưới).

Bảng 2 – Thống kê mô tả thu nhập tiền mặt hàng tháng

	Tổng	Nam giới	Nữ giới
Số mẫu	580	309	271
Trung bình	3.195.291	3.778,929	2,529,815
Trung vị	2,000,000	2,500,000	1,500,000
Độ lệch chuẩn	4,714,968	5,647,727	3,233,055
Nhỏ nhất	100,000	110,000	100,000
Lớn nhất	60,000,000	60,000,000	30,000,000

Đối với thanh niên (16-30 tuổi), có 235 thanh niên (124 nam, 111 nữ) trong tổng số 1.233 thành viên từ 353 HGD tham gia khảo sát. Thu nhập tiền mặt hàng tháng của 88 thanh niên đi làm là 3.438.068 (nam: 3.596.809, nữ: 3.256.098). Tuy nhiên, chênh lệch thu nhập giữa nam và nữ không có ý nghĩa thống kê⁴. Điều này cho thấy thu nhập của nhóm thanh niên không chỉ cao hơn nhóm lớn tuổi, mà còn không có chênh lệch thu nhập giữa nam và nữ. Thu nhập tiền mặt hàng tháng của nhóm thanh niên thấp hơn các nhóm khác⁵.

³ Nam vs Nữ (tất cả thành viên hộ gia đình): $t(501)=-3,31, p<0,001, n=580, \text{Cohen's } d=-.267$ (hệ số ảnh hưởng nhỏ)

⁴ Nam vs Nữ (thanh niên): $t(86)=-.967, p=0.488, n=88, \text{Cohen's } d=-.267$ (hệ số ảnh hưởng nhỏ)

⁵ Thanh niên vs nhóm tuổi khác: $t(527)=-2,95, p<.05, n=580, \text{Cohen's } d=-.246$ (hệ số ảnh hưởng nhỏ)

- **Thu nhập tùy ý ước tính**

Dựa trên tổng diện tích đất sản xuất của mỗi HGD được khảo sát, thu nhập tùy ý được ước tính dựa trên tổng thu nhập từ a) bán cây trồng hàng năm, b) thu nhập thứ cấp⁶ và c) chi tiêu hàng năm cho sinh hoạt và sản xuất (Xem bảng bên dưới). Trong khi thu nhập tùy ý trung bình hàng tháng là 4.594.493 VND, thì 39,7% thành viên được khảo sát (n = 140) có thu nhập tùy ý âm, điều này cho thấy họ phải vay tiền để trang trải các chi phí thiết yếu hàng ngày như thực phẩm, điện, chăm sóc sức khỏe, giáo dục, v.v. Lưu ý rằng 74,5% HGD được khảo sát có khoản vay chưa thanh toán để hỗ trợ sản xuất nông nghiệp. Một số sử dụng vốn vay để tiêu dùng, chăm sóc sức khỏe, giáo dục cho con cái (Xem thêm Mục 3.5.5 - Tiếp cận vốn vay). Dữ liệu cho thấy chỉ riêng việc tiếp cận đất đai không mang lại thu nhập cho các HGD⁷ nhưng sản xuất thực tế trên đất đai thì có⁸. Có sự khác biệt đáng kể về thu nhập tùy ý trung bình hàng tháng giữa nhóm có tiếp cận đất đai trung bình là 1,3 ha và nhóm có tiếp cận đất đai trung bình 0,33 ha⁹.

Thống kê mô tả	Diện tích đất (m ²)	
	Nhóm có thu nhập tùy ý âm	Nhóm có thu nhập tùy ý thặng dư
Số mẫu	103	205
Trung bình	4,610	13,277
Trung vị	3,000	10,000
Yếu vị	1,000	10,000
Độ lệch chuẩn	5,165	12,059
Nhỏ nhất	400	1,000
Lớn nhất	30,000	82,000

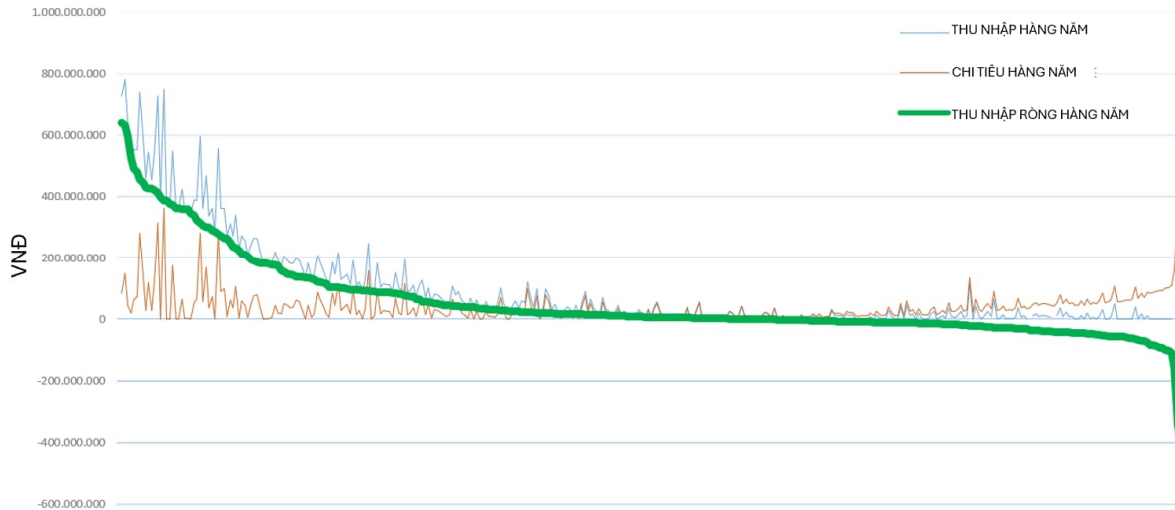
⁶ Thu nhập từ làm thuê, các dịch vụ khác, buôn bán, v.v.

⁷ $r = .59, p < .001, n = 266$

⁸ $r = .76, p < .001, n = 308$

⁹ $t(347) = -12.039, p < 0.001, \text{Cohen's } d = -1.31$

Hình 24 – Thu nhập hàng năm, Chi tiêu và Thu nhập tùy ý, tất cả các nguồn (n=353)



- **Thu nhập từ trồng rừng**

Chỉ có 5 người dân được khảo sát có thu nhập từ trồng rừng. Thu nhập trung bình là 18.080.000 đồng (min = 5.400.000 đồng, max = 45.000.000 đồng). Tổng thu nhập của 5 người trên là 90.400.000 đồng.

- **Thu nhập từ lâm sản**

Một người dân chia sẻ rằng họ thu hái măng và kiếm được 6.000 đồng/kg. Hai người khác nhặt củi để sử dụng trong gia đình. Chín HGD chia sẻ khoảng cách từ nhà đến rừng. Khoảng cách trung bình là 4,6km (min = 1, max = 10km).

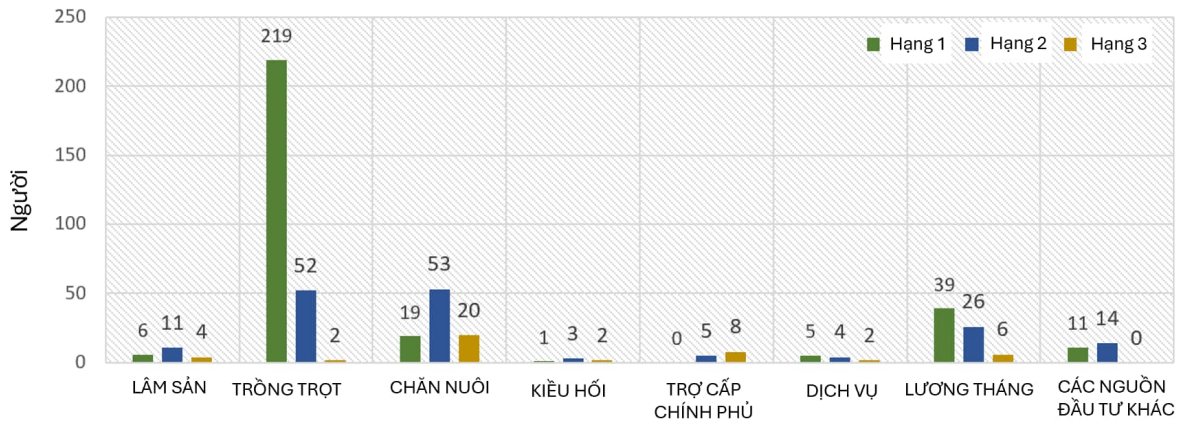
- **Thu nhập từ chi trả dịch vụ môi trường rừng (PFES)**

7 HGD cho biết họ có thu nhập từ PFES (tối thiểu=700.000 đồng, tối đa=3.600.000 đồng, trung bình=2.071.428 đồng, tổng cộng 7 hộ = 14.500.000 đồng). Không có hộ nào báo cáo thu nhập từ thu gom củi.

- **Xếp hạng các nguồn thu nhập**

Thu nhập từ trồng trọt được đánh giá là nguồn thu nhập quan trọng nhất (Hạng 1) đối với hầu hết các HGD (62%, n = 219). Hạng 1 nghĩa là nguồn này mang lại cho người dân trung bình 82% thu nhập từ tất cả các nguồn thu nhập có sẵn (tối thiểu = 40%, tối đa = 100%). Tuy nhiên, đối với những người cho rằng lương tháng là nguồn thu nhập quan trọng nhất của họ (Hạng 1), thì nông nghiệp và/hoặc dịch vụ được xếp hạng thứ hai (Hạng 2). Ngoài thu nhập từ sản xuất nông nghiệp và lương, các nguồn thu nhập khác ở mức không đáng kể (gồm thu nhập từ chăn nuôi và dịch vụ bán lẻ). Hầu hết người dân cho biết họ nuôi động vật, như gà và vịt, để phụ vụ nhu cầu trong gia đình. Một số bán bớt gia súc gia cầm dư thừa nhưng chỉ thỉnh thoảng. Thu nhập từ nguồn này không đóng góp vào thu nhập thường xuyên của họ.

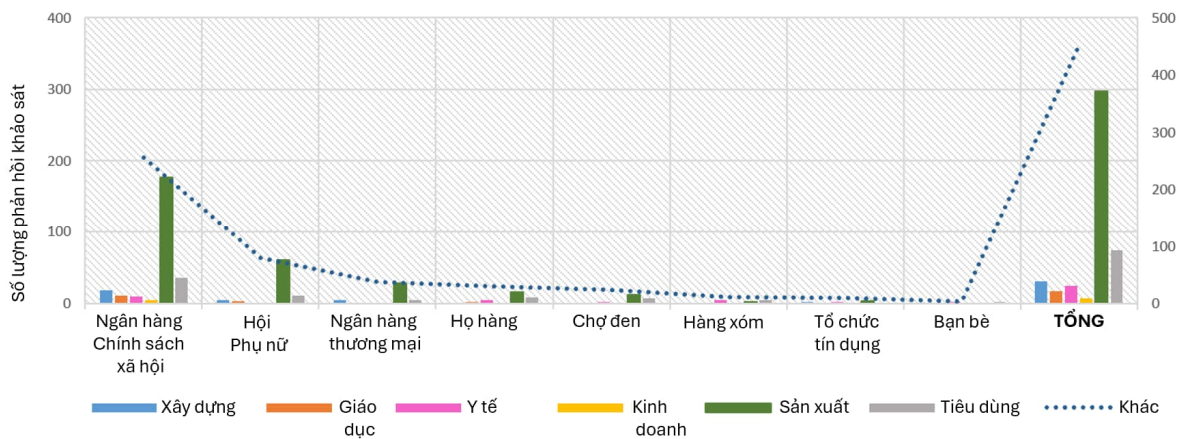
Hình 25 – Xếp hạng các nguồn thu nhập (n=353)



3.5.5 Tiếp cận vốn vay

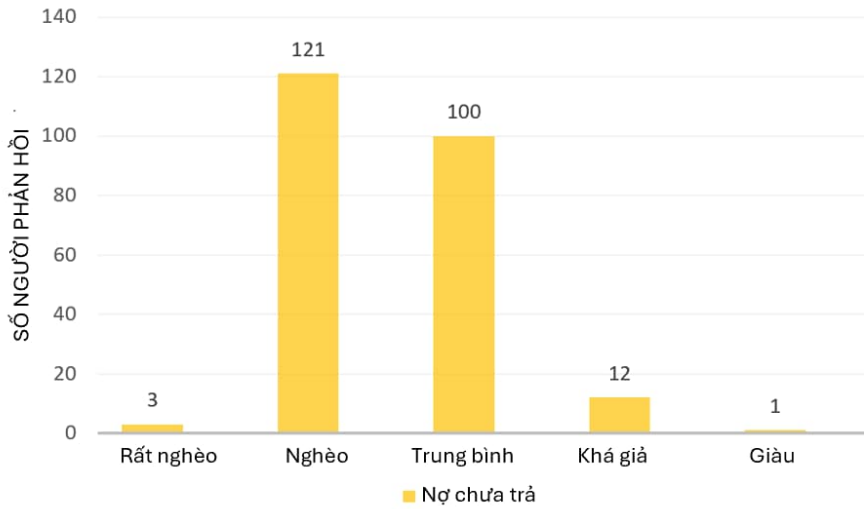
74,5% người tham gia khảo sát (n = 263) có ít nhất một khoản vay chưa thanh toán. Hầu hết (75%, n = 177) vay để sản xuất, sau đó là tiêu dùng (14,1%), xây dựng (7%). Hình bên dưới minh họa mục đích vay. Số lượng khoản vay theo nguồn vay được xếp hạng theo thứ tự giảm dần (từ trái sang phải). Số lượng khoản vay có sự khác biệt với số lượng khoản vay trung bình là 1,65 (tối thiểu = 1, tối đa = 5). Lưu ý rằng số lượng khoản vay từ thị trường chợ đen thấp (23, chủ yếu để sản xuất) nhưng vay vật tư nông nghiệp (tín dụng bằng hiện vật) khá phổ biến ở nông dân nghèo.

Hình 26 – Vay vốn phân theo mục đích và nguồn vay



Người đi vay chủ yếu là người nghèo về kinh tế (51%), sau đó là người có mức kinh tế trung bình (42%) và người khá giả (5%).

Hình 27 – Vay vốn phân theo tình trạng kinh tế

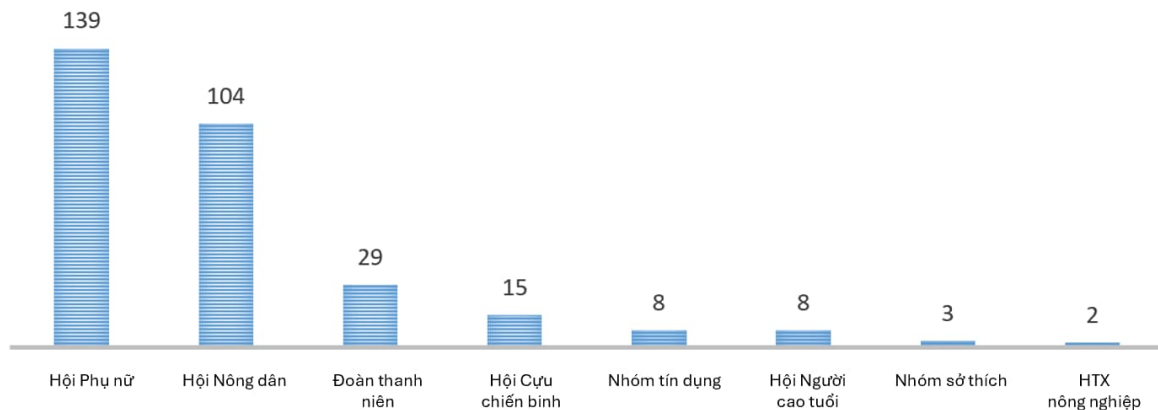


Đối với những người không vay vốn. Các lý do chủ yếu gồm 1) không muốn vay vốn (46%, n=23), 2) muốn vay nhưng không muốn mắc nợ (32%, n=16), 3) muốn vay nhưng chưa tìm được nguồn phù hợp (12%, n=6). Lý do khác gồm người dân muốn vay nhưng không có bilateral. Quy mô khoản vay dao động từ 10 triệu đến 30 triệu đồng. Người dân cho biết 10 triệu đồng là khoản vay nhỏ. Họ thích vay quy mô lớn hơn (20 triệu đồng trở lên) để có thể đầu tư vào sản xuất nông nghiệp.

3.5.6 Mạng lưới xã hội

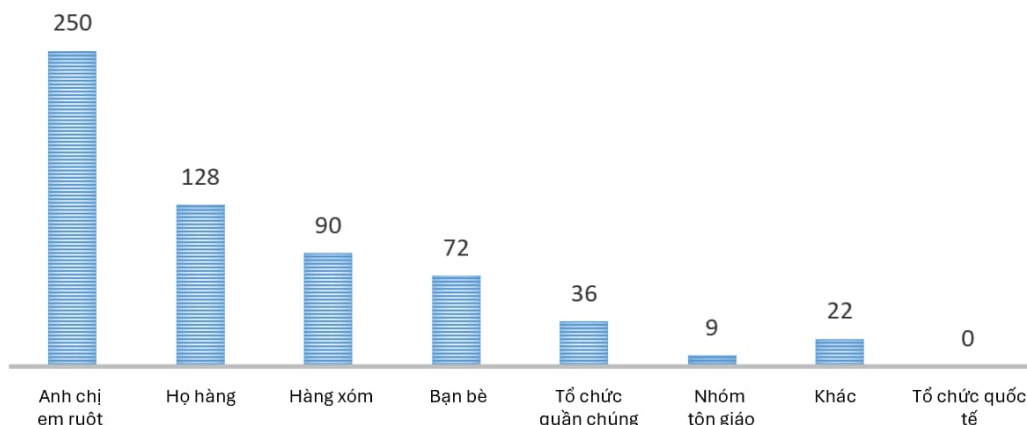
39% người tham gia khảo sát là thành viên Hội Phụ nữ, sau đó là Hội Nông dân (30%), Đoàn Thanh niên (8,3%).

Hình 28 – Thành viên hội nhóm

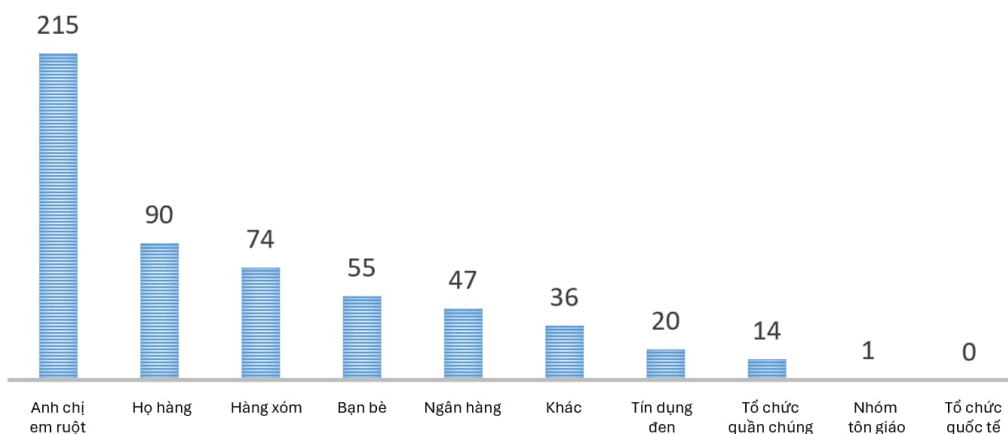


Khi cần giúp đỡ, người dân tìm đến anh chị em ruột (41,2%), họ hàng (21%), hàng xóm (14,8%) và bạn bè (11,9%), tổ chức quần chúng (5,9%). Khi cần tiền gấp, họ cũng tìm đến các nhóm này để vay tiền, trong đó anh chị em ruột (42%), hàng xóm (12,2%), họ hàng (12,2%), ngân hàng địa phương (13,9%) và bạn bè (9,4%). Một tỷ lệ nhỏ (1,6%) vay tiền từ tín dụng đen.

Hình 29 – Các nguồn giúp đỡ chung



Hình 30 – Các nguồn vay tiền khẩn cấp



3.5.7 Phân chia lao động

Những người tham gia khảo sát có xu hướng phân công lao động theo mô hình truyền thống. Phụ nữ làm việc nhà và xử lý các vấn đề tài chính còn nam giới thực hiện các công việc nặng nhọc về thể chất, và cả những công việc giao tiếp bên ngoài.

Giữa việc nhà và công việc bên ngoài, phụ nữ thường chủ yếu đảm nhận các hoạt động nhẹ nhàng về thể chất và mang tính chất nội bộ gia đình, trong khi nam giới chịu trách nhiệm giao tiếp bên ngoài và thực hiện các công việc nặng nhọc về thể chất và/hoặc

nguy hiểm (Xem Bảng bên dưới về cách phân công lao động giữa nam và nữ cho việc nhà, trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp và các vấn đề gia đình nói chung).

Bảng 3 – Phân công lao động

Việc nhà	Chăm người									Hợp cộng đồng	TỔNG
	Nấu ăn	Rửa bát	Giặt đồ	Chăm con	Đạy con học	già/ ốm	Sửa chữa nhỏ	Lấy nước			
Chỉ nữ làm	57	70	74	35	33	42		28	43	382	
Chủ yếu nữ làm	156	168	97	81	43	18	9	27	23	622	
Cả nam và nữ	126	105	113	222	190	224	75	155	160	1370	
Chủ yếu nam làm	8	5	1	3	19	7	188	50	101	382	
Chỉ nam làm	12	1	0		8		59	13	11	104	

Trồng trọt	Tham gia tập huấn/ tìm thông tin												TỔNG	
	Mua vật tư nông nghiệp	Làm đất	Chăm sóc cây trồng	Tưới tiêu	Sử dụng phân bón	Sử dụng thuốc trừ sâu	Thuê nhân công	Thu hoạch	Quyết định giá bán	Quyết định người mua	Làm thuê	Trao đổi lao động		
Chỉ nữ làm	11	9	7	7	9	3	7	18	19	26	10	4	130	
Chủ yếu nữ làm	13	13	10	12	11	8	12	8	25	25	32	19	21	209
Cả nam và nữ	144	209	239	189	220	78	136	273	241	243	163	150	188	2473
Chủ yếu nam làm	100	55	32	65	37	88	40	15	24	25	77	76	43	677
Chỉ nam làm	41	32	8	27	19	114	8	5	7	6	14	18	3	302
Thuê nhân công		9	1	1	4	9		13						37

Chăn nuôi	Tham gia tập huấn/ tìm thông tin												TỔNG
	Chọn giống	Chọn thức ăn	Chuẩn bị thức ăn	Chăm sóc hàng ngày	Thả ăn tự nhiên	Vệ sinh chuồng trại	Thú y	Quyết định thời điểm bán	Quyết định giá bán	Quyết định người mua	Làm thuê	Trao đổi lao động	
Chỉ nữ làm	14	22	24	23	18	15	13	12	14	13	19	19	187
Chủ yếu nữ làm	22	32	41	36	36	21	21	15	13	15	15	28	280
Cả nam và nữ	134	129	129	135	130	136	107	134	142	138	107	107	1421
Chủ yếu nam làm	40	24	19	14	21	26	49	28	19	20	45	45	305
Chỉ nam làm	4	6	4	7	0	5	9	2	2	2	5	5	46
Thuê nhân công													0

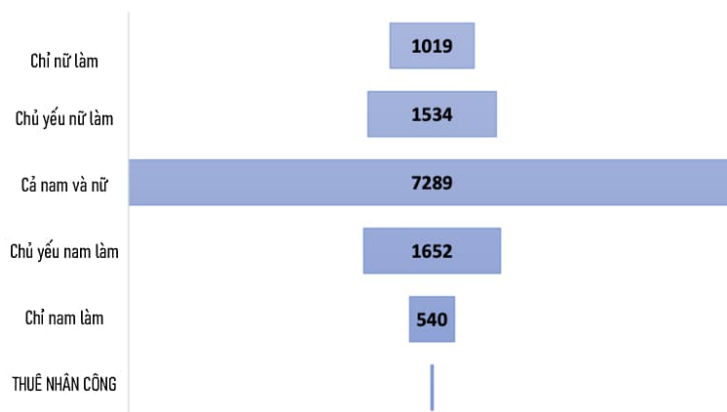
Lâm nghiệp	Tham gia tập huấn/ tìm thông tin								TỔNG
	Chọn giống	Làm đất	Chăm sóc cây	Thuê nhân công	Quyết định thời điểm bán	Quyết định người mua	Quyết định giá bán		
Chỉ nữ làm		5						5	
Chủ yếu nữ làm	6	1	1			1	1	10	
Cả nam và nữ	28	29	30	25	30	31	31	204	
Chủ yếu nam làm	6	5	5	1	5	3	3	28	
Chỉ nam làm	2	2	2	1				7	
Thuê nhân công								0	

Vấn đề gia đình	Tham gia tập huấn/ tìm thông tin											TỔNG
	Mua đồ đạc/ tài sản giá trị	Vay nợ	Đứng tên sở hữu tài sản	Xây sửa nhà	Thay đổi công việc	Lên kế hoạch sản xuất	Giữ tiền	Quyết định bữa ăn	Chi phí học hành của con cái	Quyết định hôn nhân của con cái		
Chỉ nữ làm	19	15	23	6	7	6	123	74	36	6	315	
Chủ yếu nữ làm	21	18	36	4	4	10	103	146	61	10	413	
Cả nam và nữ	262	255	185	185	168	207	86	99	191	183	1821	
Chủ yếu nam làm	21	17	41	100	29	33	3	6	4	6	260	
Chỉ nam làm	1	2	23	21	9	8	2	2	1	12	81	

3.5.8 Ra quyết định

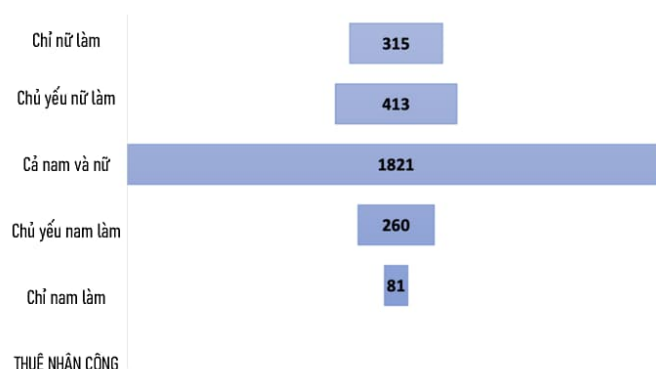
Trong quá trình ra quyết định cho việc nhà và nông vụ, mặc dù phụ nữ và nam giới chia sẻ hầu hết các công việc, nhưng phụ nữ làm nhiều gấp đôi nam giới về số lượng các đầu việc mà phụ nữ làm chủ yếu và duy nhất (1.019 so với 540 phản hồi).

Hình 31 – Ra quyết định (việc nhà và nông vụ)



Tuy nhiên, nam giới có vẻ ít tham gia ra quyết định cho các vấn đề nội bộ/gia đình. Trên thực tế, tỷ lệ phụ nữ phải đưa ra quyết định một mình cao gấp bốn lần so với nam giới (315 so với 81 phản hồi). Lý do là bởi thực tế hầu hết những người tham gia khảo sát đều thuộc nhóm DTTS theo chế độ mẫu hệ, trong đó người mẹ hoặc một người phụ nữ lớn tuổi đứng đầu nhóm gia đình.

Hình 32 – Ra quyết định (vấn đề nội bộ/gia đình)



3.5.9 Vật tư nông nghiệp

- Thuốc trừ sâu

87% người tham gia khảo sát (n=282) sử dụng thuốc trừ sâu để chăm sóc cây trồng và 89% (n=290) sử dụng phân bón hóa học. Tuy nhiên, lưu ý rằng một bộ phận lớn dân tộc Ra-glai (n=34) ở Ninh Thuận và một số người dân (n=5) ở Đăk Nông và Lâm Đồng cho biết họ không sử dụng phân bón hóa học. Về phương tiện bảo vệ cá nhân (PPE) trong hoạt động nông nghiệp, 52,7% (n=146) cho biết họ sử dụng áo choàng, 19,9% (n=55) sử dụng kính bảo vệ, 59,1% (n=166) sử dụng quần áo dài tay, 86,6% (n=240) sử dụng khẩu trang và 37,7% (n=104) sử dụng giày kín (che ngón chân).

Hơn một nửa số người trả lời khảo sát (55,9%, n = 171) cho biết các thành viên trong gia đình họ tham gia phun thuốc trừ sâu. Hai người cho con dưới 14 tuổi cùng phun thuốc trừ sâu để hỗ trợ gia đình. Chín người khác cho biết họ yêu cầu con cái (từ 14 đến dưới 18 tuổi) giúp họ phun thuốc trừ sâu và 149 người cho con cái trên 18 tuổi tham gia phun thuốc trừ sâu. Có 55 người (chiếm 19,3% số người trả lời câu hỏi này) cho biết da bị phát ban sau khi phun thuốc trừ sâu và 65 người (22,8%) bị dị ứng khiến họ khó chịu, chẳng hạn như mệt mỏi, ngứa, chóng mặt, viêm khớp, đau cơ, v.v.

Thuốc trừ sâu chủ yếu được phun cho lúa, và đôi khi cho ngô bằng kinh nghiệm địa phương (ví dụ như Barca, Basudin). Nông dân có thể tham khảo ý kiến của những người có tầm ảnh hưởng để xin lời khuyên về cách quản lý dịch hại. Nông dân thường sử dụng hết thuốc trừ sâu mà họ mua. Không có nơi lưu trữ thuốc trừ sâu. Các thùng chứa thuốc trừ sâu thường được để trong rừng hoặc lẫn lộn trong thùng rác gia đình. Một số người chôn các thùng chứa thuốc trừ sâu rỗng.

- **Phân bón**

Các loại phân bón phổ biến mà nông dân sử dụng gồm Ure (nitơ), Kali (kali), Phốt phát và NPK kết hợp. Một số sử dụng phân chuồng khi có sẵn. Lượng phân bón được sử dụng hiện nay chủ yếu dựa trên diện tích canh tác và dựa trên kinh nghiệm địa phương và hướng dẫn từ các cửa hàng bán vật tư nông nghiệp ở địa phương.

3.5.10 Hợp đồng liên kết

Chỉ có 4/353 hộ được phỏng vấn cho biết họ có hợp đồng liên kết cho một hoặc hai loại cây trồng (keo, mía, cây thuốc). Thông qua phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm tập trung và khảo sát HGĐ cho thấy hợp đồng liên kết vẫn chưa phổ biến trong số những người tham gia tham vấn tại bốn tỉnh dự án. Nếu có thì chỉ dưới dạng thỏa thuận miệng giữa nông dân và thương lái. Không có hợp đồng bằng văn bản. Trong khảo sát HGĐ, chỉ có một hộ cho biết có hợp đồng liên kết hạt điều - nhưng chỉ áp dụng với một vụ. Trong các cuộc thảo luận nhóm tập trung và phỏng vấn sâu, chỉ có hai nhóm (HTX cà phê Lạc Dương ở xã Đa Châu, huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng và HTX nông dân ở huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận) cho biết họ tham gia hợp đồng liên kết. Đối với những người chưa tham gia hợp đồng liên kết, họ đã xác định mô hình này có những rủi ro tiềm ẩn sau đây:

Đối với nông dân:

- Nông dân cần đầu tư nhiều hơn vào nông trại hiện tại trong khi diện tích hiện tại nhỏ và nguồn lao động hạn chế;
- Nguồn cung không thường xuyên
- Không tuân thủ nghiêm ngặt các biện pháp kiểm soát an toàn thực phẩm

- Không tuân thủ các khuyến nghị kỹ thuật trong hợp đồng liên kết
- Cơ sở hạ tầng hiện tại xuống cấp
- Thiếu kỹ năng đàm phán giá

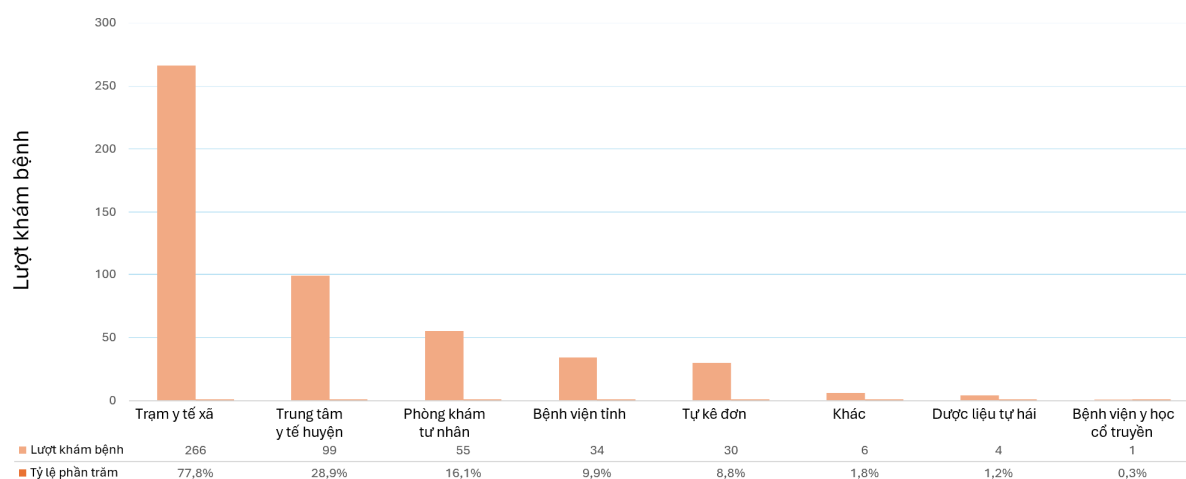
Đối với doanh nghiệp

- Không mua toàn bộ sản phẩm từ nông dân theo hợp đồng
- Thiếu chiến lược phát triển thị trường
- Đôi khi hạ giá mua dù đã thỏa thuận với nông dân
- Không có sự giám sát của chính quyền địa phương để tuân thủ hợp đồng
- Không áp dụng bảo hiểm giá do chi phí tăng lên đối với cả nông dân và doanh nghiệp, cộng với nhận thức thấp về lợi ích của bảo hiểm giá
- Giá cả biến động, đặc biệt là trong thời kỳ Covid-19
- Hợp đồng bằng văn bản không có ràng buộc pháp lý chặt chẽ
- Đối mặt với vi phạm hợp đồng, đặc biệt là hợp đồng với các DTTS

3.5.11 Y tế - Giáo dục

55,8% người được khảo sát (n = 193) cho biết một trong những thành viên gia đình của họ từng bị ốm trong ba tháng qua. Các bệnh phổ biến là cúm (65,3%, n = 126), sau đó là các bệnh mãn tính (31,6%, = n = 61) như viêm khớp, đau lưng, tiểu đường, bệnh tim, viêm xoang. Các vấn đề về tiêu hóa chiếm 19,4% (n = 38), nhiễm trùng da (6,7%, n = 13), té ngã (3,6%, n = 7) và sốt xuất huyết (1%, n = 2), v.v. 26,1% người tham gia khảo sát (n = 83) chia sẻ rằng họ có thành viên gia đình mắc bệnh mãn tính. Trong năm vừa qua, người dân đến thăm khám ở trạm y tế xã nhiều nhất (66,15%, n=226), sau đó là trung tâm y tế huyện (28,9%, n=99), và bệnh viện tư (16,1%, n=55), bệnh viện tỉnh (9,9%, n=34), v.v. (Xem hình bên dưới).

Hình 33 – Thăm khám ở cơ sở y tế



90,6% người tham gia khảo sát (n = 307) có bảo hiểm y tế. Bảo hiểm này áp dụng cho tổng cộng 1.266 người từ 353 HGD tham gia khảo sát. Trung bình, 4,2 thành viên trong gia đình này (quy mô HGD = 4,5) có bảo hiểm y tế (tối thiểu = 1, tối đa = 10). Những

người tham gia (n = 299) chia sẻ rằng khoảng cách trung bình từ nhà đến cơ sở điều trị y tế là 13,2 km (tối thiểu = 0,1 km, tối đa = 100 km).

Có 9,7% (n = 31) nói rằng họ có con đang trong độ tuổi đi học nhưng trẻ không đi học. Lý do chính là vì những đứa trẻ này không muốn đi học và/hoặc gia đình gặp khó khăn để cho con đi học.

3.5.12 Tóm tắt về sở hữu đất đai, tri thức chính, tập quán canh tác, tập quán xã hội của các nhóm dân tộc thiểu số

• Sở hữu đất đai:

Trong khi các DTTS có hệ thống quản trị đất đai truyền thống của riêng mình, sau năm 1975, các cấu trúc và cơ chế quản trị của chính phủ đã thay thế phần lớn các thể chế truyền thống. Ở cấp làng, các DTTS vẫn có thể áp dụng các cơ chế quản trị truyền thống cho các vấn đề xã hội, nhưng các quyết định về quyền tiếp cận đất đai, quyền sở hữu đất phải tuân theo các khuôn khổ pháp lý và luật pháp hiện hành. Vì hầu hết các DTTS trong khu vực dự án sống gần rừng, không sống trong rừng nên họ có đất riêng. Những vùng đất này được cha mẹ truyền lại cho họ. Một số người đã tự mình khai hoang đất đai từ nhiều năm trước. Do đó, mặc dù họ có thể không được cấp GCN QSDĐ, nhưng những mảnh đất này được coi là thuộc quyền sở hữu họ và chính quyền địa phương cho họ sử dụng để canh tác.

RECAF có thể xây dựng tiếp nối các thể chế truyền thống về ra quyết định tập thể, quản lý tài nguyên đất đai và sử dụng/ứng dụng tri thức để kết hợp hoặc bổ sung kiến thức khoa học kỹ thuật.

Về sở hữu đất đai, dự án sẽ sử dụng quy trình lập bản đồ và quy hoạch sử dụng đất có sự tham gia để:

1. Giới thiệu phương thức quản lý sử dụng đất có sự tham gia của người dân
2. Xác định và ghi lại việc sử dụng đất của cộng đồng và sử dụng thông tin này để hài hòa với việc sử dụng đất theo luật định chính thức
3. Tiến tới xác định và công nhận việc sử dụng đất có thời hạn của HGD cá nhân, việc cộng đồng sử dụng một số khu vực nhất định để hưởng dụng, và từ đó thúc đẩy quản lý bền vững.

Những kết quả này có thể sử dụng để đưa ra các yêu cầu chính thức về việc phân bổ quyền.

• Tri thức

Nhìn chung, các DTTS trong vùng dự án sở hữu một kho tàng tri thức và thường xuyên sử dụng kho tàng này trong đời sống sinh hoạt. Những tri thức này được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác và có xu hướng được thực hành thường xuyên hơn khi các DTTS sống trong một cộng đồng đông dân cư nơi mọi người được thực hành và học hỏi lẫn nhau. Ví dụ, một gia đình có thể hái những loại lá đặc biệt từ trong rừng và chế biến thành thảo dược để cải thiện sức khỏe cho phụ nữ mới sinh con. Nhóm người khác biết rõ địa điểm và thời điểm thu thập rau dại để cải thiện bữa ăn hàng ngày. Họ cũng biết các điều kiện mà những loại rau này phát triển thông qua tri thức truyền thống và thông qua quan sát.

Ở một số nơi vẫn còn nghề thủ công: như nghề dệt của người Mạ ở huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng, những người phụ nữ khéo tay nhất là người già còn người trẻ không muốn duy trì nghề truyền thống vì giá bán thấp và không có thị trường. Công việc gia đình nặng nhọc cũng khiến họ không mặn mà với nghề dệt vốn đòi hỏi nhiều thời gian và công sức.

Người DTTS cũng sở hữu tri thức về sử dụng và quản lý các nguồn tài nguyên sinh học, cả các loài đã thuần hóa (đa dạng sinh học nông nghiệp với các loại cây trồng canh tác) cũng như các loài trong tự nhiên. Các cơ chế ứng phó với biến đổi khí hậu hoặc các yếu tố căng thẳng khác đều dựa trên những tri thức này. Tuy nhiên, với tần suất ngày càng tăng của các sự kiện khí hậu, cộng đồng thường thấy rằng những tri thức này không đủ. Một chỉ báo theo hướng này là thực tế khi phải đối mặt với các tình huống cực đoan như hạn hán kéo dài hoặc mưa lớn gây thiệt hại cho các loại cây trồng mới nảy mầm, người dân không có đủ hạt giống để trồng lại, đôi khi dẫn đến các tình huống đe dọa đến an ninh lương thực.

• Tập quán canh tác

Đối với nông nghiệp, tri thức của các DTTS đã tiến hóa phát triển - theo cách cho phép họ thích nghi với các điều kiện thay đổi. Ví dụ, họ có thể sử dụng tri thức của mình để biết có nên gieo lúa trong điều kiện thời tiết nhất định hay không, và họ nên làm gì để đảm bảo lúa sống sót trước sự xâm nhập của sâu bệnh và khi đất bị suy thoái. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng đối với các nhóm DTTS ít người và không phải là người dân tộc thiểu số, như người H'mông sống ở tỉnh Đắk Lắk di cư từ các vùng núi phía Bắc, họ có xu hướng không áp dụng được các tập quán canh tác truyền thống vì nhiều lý do: thiếu nhân công vì họ không thể trao đổi lao động trong cùng nhóm DTTS vì số dân nhỏ và sống phân tán. Do đó, khi họ thuê lao động địa phương (có thể là người Kinh nghèo hoặc người từ nhóm DTTS khác), người đi làm thuê thích áp dụng tri thức canh tác của riêng họ hơn là tri thức của HGD đi thuê.

Tuy nhiên, cần lưu ý rằng tại những khu vực mà các tập quán canh tác truyền thống được thúc đẩy, ví dụ thông qua mở rộng sản xuất để cung ứng cho thị trường, nông dân DTTS có thể thực hành tri thức của họ, gồm cả việc sử dụng giống cây truyền thống, để duy trì và củng cố tri thức và tập quán của mình. Một ví dụ là nông dân trồng lúa người J'rai ở xã Kon Chiên, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai. Trong khu vực dự án, hầu hết các DTTS địa phương đã từ bỏ canh tác nương rẫy. Tuy nhiên, lưu ý rằng tập quán đốt nương làm rẫy vẫn thỉnh thoảng diễn ra trong vùng dự án nơi người DTTS không phải người địa phương mà là người nhập cư từ các tỉnh khác.

• Tài nguyên xã hội

Người DTTS có mạng lưới gắn kết chặt chẽ, và hầu hết vẫn trao đổi lao động. Đây là hình thức hỗ trợ lẫn nhau truyền thống để khắc phục tình trạng thiếu lao động. Nhóm khoảng 2-3 HGD thường sống gần nhau, trao đổi lao động trong trồng lúa cũng như khi thực hiện các công việc khác. Các thành viên trong nhóm có mối quan hệ chặt chẽ thông qua quan hệ họ hàng, hàng xóm hoặc bạn bè. Lợi ích của trao đổi lao động thường được mở rộng vì những người trong nhóm có thể giúp đỡ nhau ngoài công việc đồng áng, chẳng hạn như vay một khoản tiền nhỏ trong thời gian khó khăn, giúp sửa chữa/xây dựng nhà cửa, v.v.

• Quản trị

Mặc dù các vấn đề xã hội hàng ngày đã thuộc quyền quản lý của chính quyền địa phương, ví dụ như Ủy ban nhân dân xã, nhưng các già làng của người DTTS vẫn đóng vai trò quan trọng khi thực hành các hoạt động văn hóa như lễ hội tại cộng đồng, hoặc chỉ có các già làng mới được tin tưởng và tìm đến để xin lời khuyên và giải quyết khi xảy ra xung đột và có các vấn đề đáng quan ngại. Ví dụ, khi có mâu thuẫn gia đình hoặc xung đột sử dụng đất do cộng đồng quản lý, mọi người sẽ tìm đến các già làng DTTS. Những người này khác với trưởng thôn trưởng bản cũng là người DTTS nhưng do chính quyền địa phương bổ nhiệm.

- **Các tập quán văn hóa khác:**

Một số nhóm DTTS vẫn áp dụng các tập tục tốn kém tiền của. Tang lễ hay các sự kiện gia đình đặc biệt thường được tổ chức bằng cách giết một vài con bò hoặc trâu để làm cỗ mời các thành viên cộng đồng và mong đợi sự đền đáp tương tự từ các gia đình khác. Những tập tục này có thể khiến người DTTS tiêu tốn một khoản tiền lớn, đặc biệt với người nghèo, họ phải mua bò để đãi người khác khi gia đình có sự kiện quan trọng. Họ cũng phải chịu lãi suất cao khi mua gạo, thực phẩm và vật tư nông nghiệp bằng hình thức trả góp và chỉ có thể trả nợ vào mùa thu hoạch. Đối với những người nghèo này, mất mùa hoặc cú sốc kinh tế buộc họ phải chi tiền mua thực ăn cho gia đình, thuốc điều trị (ví dụ như gạo, nước mắm), và khiến họ rơi vào vòng nợ nần luẩn quẩn ngày càng tăng và khó thoát ra.

3.5.13 Mong đợi

Hầu hết những người tham gia khảo sát cho biết họ hiểu được lợi ích rừng mang lại đối với sinh kế của mình. Họ mong đợi dự án sẽ hỗ trợ để họ có thể sử dụng và bảo vệ rừng một cách bền vững. Điều này có thể thực hiện được bằng cách cho họ nhiều quyền tiếp cận hơn với rừng sản xuất để hỗ trợ phát triển sinh kế dựa vào rừng và ổn định thu nhập. Các hình thức hỗ trợ như tiếp cận vốn vay, tập huấn và vật tư nông nghiệp rất quan trọng đối với họ.

4. ĐÁNH GIÁ XÃ HỘI

4.1 Phương pháp

Báo cáo đánh giá xã hội này được tiến hành trên dữ liệu sơ cấp thu thập thông qua thảo luận nhóm tập trung, phỏng vấn sâu và khảo sát HGD, và dữ liệu thứ cấp (ví dụ: tài liệu, sách thống kê và báo cáo). Tác giả đã sử dụng phương pháp tiếp cận hỗn hợp để thu thập và phân tích dữ liệu. Dữ liệu định tính thu được từ thảo luận nhóm tập trung đã được phân tích thông qua phân tích nội dung. Dữ liệu khảo sát HGD đã được thu thập thông qua bảng câu hỏi, sau đó dữ liệu được làm sạch bằng Microsoft Excel và được phân tích bằng gói thống kê IBM SPSS Statistics for Windows (phiên bản 28.0, Armonk, NY, Hoa Kỳ). Tác giả đã áp dụng thống kê mô tả để ghi lại tần suất cho tất cả các phản hồi từ khảo sát HGD.

Bảng 4 – Kích thước mẫu phân theo hình thức tham vấn và theo giới tính

TT	Hình thức tham vấn	Tổng số người tham gia	Tổng số người tham gia phân theo giới tính	
			Nam	Nữ
1	Khảo sát HGD	353	205	148
2	Thảo luận nhóm tập trung	280	127	153
3	Phòng vấn sâu	21	21	0
	Tổng	654	353	301

4.2 Các bên liên quan đến dự án

Dự án có nhiều bên liên quan. Những bên liên quan này có thể được phân loại thành ba nhóm chính – nhóm bị ảnh hưởng, nhóm quan tâm và nhóm dễ bị tổn thương/yếu thế.

- **Nhóm bị ảnh hưởng**, bao gồm các nhóm nhận ảnh hưởng tích cực (người thụ hưởng dự án) và các nhóm bị ảnh hưởng tiêu cực (tác động không mong muốn)

Các nhóm nhận ảnh hưởng tích cực gồm:

- Người dân địa phương bao gồm người nghèo, cận nghèo, người DTTS, phụ nữ, thanh niên được hưởng lợi trực tiếp từ các khoản đầu tư của dự án (ví dụ: cơ sở hạ tầng, chi trả cho các dịch vụ hệ sinh thái rừng, v.v.) – cả trực tiếp và gián tiếp.
- Các công ty tư nhân, doanh nghiệp nông nghiệp và cá nhân quan tâm và đủ điều kiện để hưởng lợi từ việc tham gia chuỗi giá trị không gây mất rừng, các khoản tài trợ hợp tác công tư.

Các nhóm bị ảnh hưởng tiêu cực gồm:

- Các HGD/cá nhân bị ảnh hưởng tiêu cực tạm thời do ô nhiễm môi trường trong quá trình xây dựng các công trình dân dụng quy mô nhỏ (bao gồm các tác động tiêu cực do sử dụng thuốc trừ sâu).
- Các HGD/cá nhân DTTS bị ảnh hưởng tiêu cực về khả năng tiếp cận đất đai theo luật tục hoặc các nguồn tài nguyên thiên nhiên mà họ thường phụ thuộc.
- Các doanh nghiệp bị ảnh hưởng tạm thời trong quá trình xây dựng
- Các cộng đồng cư trú gần các công trình dân dụng của dự án dễ bị rủi ro liên quan đến dòng lao động.

- **Nhóm quan tâm**

- Các cơ quan nhà nước cấp tỉnh, huyện, xã, bao gồm Ban quản lý dự án cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện, xã, các cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân các cấp như Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

(NN&PTNT), Sở Tài nguyên và Môi trường (TN&MT), Sở Lao động, Thương binh và Xã hội (LĐTBXH), Sở Giao thông vận tải (GTVT), Sở Y tế (YT).

- Các tổ chức phi chính phủ (NGO).
 - Các công ty tư nhân, doanh nghiệp nông nghiệp và cá nhân có thể quan tâm đến các hoạt động dự án (chuỗi giá trị không gây mất rừng, công ty xây dựng, hợp tác xã nông nghiệp/lâm nghiệp địa phương, doanh nghiệp).
 - Các bên cung cấp dịch vụ, ví dụ như các tổ chức tài chính vi mô,
 - Người dân địa phương (những người có thể tăng thêm thu nhập bằng cách cung cấp dịch vụ cho công nhân dự án, khách tham quan dự án...)
 - Các cơ quan truyền thông (ví dụ như đài phát thanh, truyền hình, truyền hình cáp, báo chí...) có thể quan tâm muốn đưa tin liên quan đến dự án.
- **Nhóm yếu thế/dễ bị tổn thương**

Các cá nhân và nhóm yếu thế/dễ bị tổn thương có thể bị ảnh hưởng không cân xứng, đặc biệt họ có thể chịu những ảnh hưởng bất lợi do dự án gây ra. Trong dự án này, các nhóm yếu thế/dễ bị tổn thương gồm

- Hộ nghèo hoặc cận nghèo
- Hộ nghèo có thành viên đang nhận hỗ trợ tài chính theo chế độ chính sách xã hội của Nhà nước (ví dụ: thương binh, liệt sĩ, mẹ anh hùng...)
- Hộ nghèo do phụ nữ làm chủ hộ
- Người cao tuổi có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn
- Hộ nghèo có người khuyết tật

4.3 Chính sách chủ chốt liên quan đến rừng của chính phủ và tác động

- **Tóm tắt tổng quan về lịch sử rừng ở Việt Nam**

Việt Nam có diện tích che phủ rừng lớn. Người dân nông thôn, đặc biệt là người DTTS (DTTS) có lịch sử lâu đời gắn liền với tài nguyên rừng qua nhiều thế hệ. Người dân DTTS không chỉ dựa vào tài nguyên rừng để sinh tồn hàng ngày, mà còn để tạo thu nhập cũng như thực hành đời sống văn hóa. Nạn phá rừng đã lan rộng ở Việt Nam trong nhiều thập kỷ qua - do các hoạt động sinh kế của người dân sống dựa vào rừng và các hoạt động khai thác rừng vì mục đích thương mại. Vì lý do này, diện tích che phủ rừng đã giảm mạnh - từ mức ước tính 43% vào năm 1943 xuống còn 28%¹⁰ vào năm 1993. Từ năm 1993, với nỗ lực cam kết của chính phủ, đã giữ nguyên xu hướng. Diện tích che phủ rừng đã tăng trở lại - từ 28% vào năm 1990 lên 41,19% vào năm 2017 (tương đương

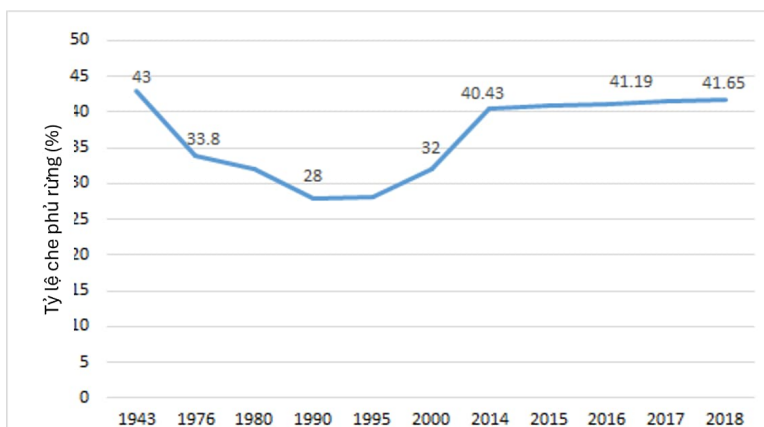
¹⁰ Võ, Q. và T.C. Lê. 1994. "Bảo tồn tài nguyên rừng và đa dạng sinh học lớn hơn của Việt Nam." Tạp chí Quản lý Môi trường Châu Á 2(2): 55-59.

14,37 triệu ha)¹¹. Giai đoạn từ năm 1990 đến năm 2014 ghi nhận diện tích che phủ rừng đã cải thiện đáng kể (Hình 35).

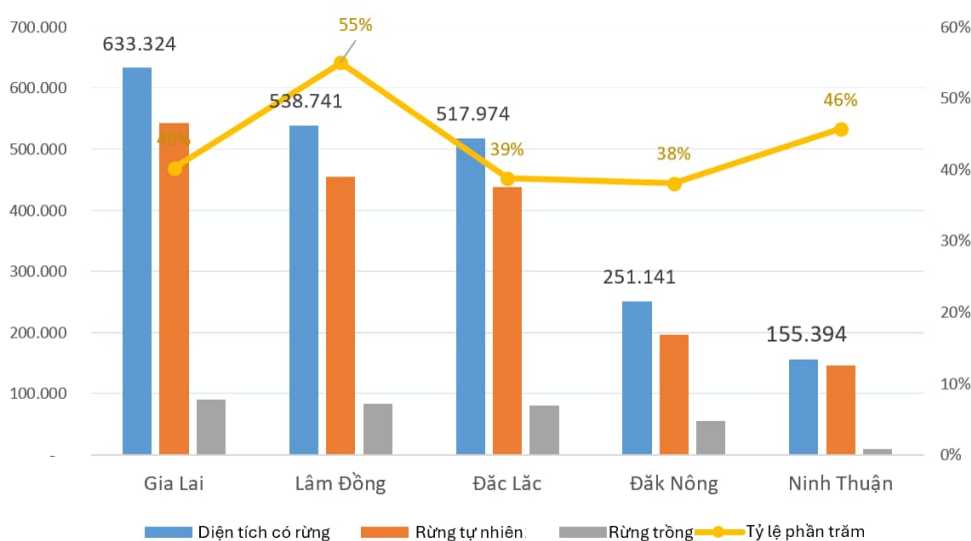
Hình 34 – Thay đổi che phủ rừng giai đoạn 1943–2017

Nguồn: Cục Kiểm lâm. Số liệu về diễn biến rừng hàng năm.

(<http://www.kieklam.org.vn/Desktop.aspx/List/So-lieu-dien-bien-rung-hang-nam/>)



Hình 35 – Thay đổi che phủ rừng tại các tỉnh dự án (2020)



Nguồn: Cục Kiểm lâm

(<http://www.kieklam.org.vn/Desktop.aspx/List/So-lieu-dien-bien-rung-hang-nam/>)

¹¹ Quyết định số 1819/QĐ-BNN-TCLN ngày 16 tháng 5 năm 2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2016.

Tỷ lệ che phủ rừng được cải thiện nhờ nỗ lực của chính phủ nhằm hạn chế nạn phá rừng, đồng thời thúc đẩy trồng rừng để bù đắp cho tình trạng mất rừng trong quá khứ. Một trong những nỗ lực chính đã được thực hiện liên tục trong gần bốn thập kỷ qua là giao đất lâm nghiệp. Chính sách này bắt đầu vào đầu những năm 1980 với việc ban hành Chỉ thị 29 ngày 12 tháng 11 năm 1983 của Ban Bí thư Đảng Cộng sản để thúc đẩy giao đất lâm nghiệp. Văn bản nêu rõ việc giao đất/đất rừng và đòi hỏi cho những người có nhu cầu là cấp thiết. Nghị định 02 (ngày 15 tháng 1 năm 1994) của Chính phủ đã khuyến khích các tổ chức, HGĐ và cá nhân yêu cầu giao đất để trồng cây và phát triển các hoạt động nông lâm nghiệp trên đất trống. Nghị định 163 (ngày 16 tháng 11 năm 1999) của Chính phủ về giao đất lâm nghiệp cho các tổ chức, HGĐ và cá nhân để sử dụng lâu dài mà không phải trả tiền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất. Các HGĐ có sinh kế chủ yếu phụ thuộc vào việc sử dụng đất trực tiếp cũng được miễn tiền sử dụng đất.

Nhờ chính sách trên, đến năm 2017¹², Việt Nam có tổng diện tích đất lâm nghiệp là 14.377.682 ha, trong đó rừng tự nhiên chiếm 10.242.141 ha, rừng trồng chiếm 4.135.541 triệu ha). Như vậy, độ che phủ rừng chiếm 41,19% tổng diện tích đất tự nhiên của cả nước. Đáng chú ý, rừng được chia thành ba nhóm, gồm rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất phục vụ mục đích pháp lý và nhóm quản lý. Đến năm 2017, diện tích rừng đặc dụng là 2.137.332 ha, rừng phòng hộ là 4.537.852 ha và rừng sản xuất là 6.672.056 ha. Việt Nam đặt mục tiêu nâng độ che phủ rừng toàn quốc từ 41,65% năm 2018 lên 42% vào năm 2020. Phấn đấu đến năm 2030 độ che phủ rừng đạt 45%.

Với sự phụ thuộc lớn vào rừng, như đã thảo luận ở trên, để thực hiện mục tiêu của chính phủ về bảo vệ rừng, cũng như phát triển rừng, vẫn là một thách thức. Trong vài thập kỷ qua, chính phủ đã thông qua nhiều chính sách khác nhau để thúc đẩy bảo vệ và phát triển rừng, đồng thời ổn định sinh kế của người dân sống dựa vào rừng. Chính phủ đã nỗ lực thực hiện nhiều chính sách khác nhau để cân bằng mục tiêu bảo vệ rừng của chính phủ và sinh kế sống dựa vào rừng của người dân địa phương, đặc biệt là người DTTS. Chúng tôi sẽ thảo luận ngắn gọn về tác động của các chính sách này, gồm chính sách giao đất lâm nghiệp, chi trả dịch vụ môi trường rừng, cam kết ngân sách và đồng quản lý lâm nghiệp. Nhưng trước hết, chúng ta sẽ thảo luận về rừng đặc dụng là gì, tại sao loại rừng này được thành lập và tình trạng hiện tại của rừng đặc dụng ở Việt Nam. Sau đó, một trong những nội dung chính là thảo luận xem các chính sách hỗ trợ trên đã góp phần đạt được mục tiêu về rừng đặc dụng đề cập trong Nghị định 156.

o **Rừng đặc dụng**

Tại sao có rừng đặc dụng. Chính phủ đã nỗ lực hết sức để thành lập các khu bảo tồn rừng để bảo vệ rừng. Chúng được gọi là rừng đặc dụng. Mục đích của rừng đặc dụng gồm: 1) bảo vệ rừng hiện có, đặc biệt là bảo vệ đa dạng sinh học rừng và 2) tăng độ che phủ rừng - thông qua phục hồi tự nhiên và trồng rừng.

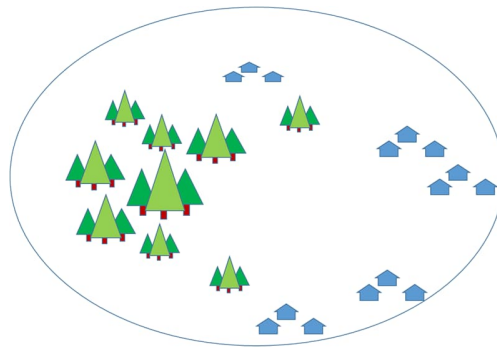
Hiện trạng của rừng đặc dụng. Hệ thống rừng đặc dụng đã được phát triển trong năm mươi năm qua, với tổng diện tích 2,25 triệu ha, bao gồm 164 khu vực bao tại 31 vườn quốc gia, 58 khu bảo tồn thiên nhiên, 10 khu bảo tồn loài và cảnh quan, 46 khu bảo tồn cảnh quan và 20 khu nghiên cứu khoa học. Hiện tại, rừng đặc dụng chiếm

¹² Quyết định số 1819/QĐ-BNN-TCLN ngày 16 tháng 5 năm 2017 của Bộ NN&PTNT

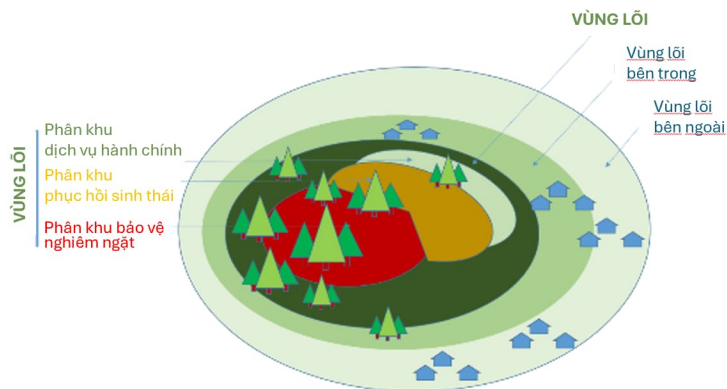
phần lớn nhất trong tổng diện tích rừng - so với diện tích rừng phòng hộ và rừng sản xuất tại Việt Nam. 80% rừng đặc dụng tại Việt Nam có ban quản lý.

Bố cục của rừng đặc dụng. Một khu rừng **đặc dụng** thường được thiết kế để có vùng lõi và vùng đệm. Vùng lõi được chia thành ba phân khu: Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt (SPZ), Phân khu phục hồi sinh thái (ERZ) và Phân khu dịch vụ hành chính (SAZ)¹³. Về cơ bản, cấm mọi hoạt động của con người mà có thể gây ra tác động tiêu cực đến rừng trong vùng lõi. Do đó, các biện pháp mạnh thường được thực hiện để bảo vệ vùng lõi. Vùng đệm là khu vực bên ngoài vùng lõi, bao gồm vùng đệm bên trong và bên ngoài. Theo Gilmour & San (1999), ở Việt Nam, bất kỳ xã nào có chung đường biên giới với khu bảo tồn đều có khả năng được coi là 'vùng đệm'. Hình 37 cho thấy bố cục điển hình của một cộng đồng trong hoặc gần rừng và Hình 38 mô tả vị trí các phân khu trong rừng đặc dụng.

Hình 36 – Bố cục điển hình của cộng đồng sống dựa vào rừng



Hình 37 – Các phân khu trong rừng đặc dụng



Khai thác lâm sản tại rừng đặc dụng. Theo Điều 52–54 của Luật Lâm nghiệp 2017, cấm khai thác bất kỳ lâm sản nào tại Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt. Tại Phân khu

¹³ Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng là khu vực được bảo toàn nguyên vẹn của vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh. Phân khu phục hồi sinh thái của rừng đặc dụng là khu vực được quản lý, bảo vệ chặt chẽ để rừng phục hồi hệ sinh thái tự nhiên của vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh. Phân khu dịch vụ, hành chính của rừng đặc dụng là khu vực hoạt động thường xuyên của ban quản lý rừng đặc dụng, cơ sở nghiên cứu, thí nghiệm, dịch vụ du lịch, nghỉ dưỡng, giải trí kết hợp với xây dựng công trình quản lý dịch vụ của vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh. (Luật Lâm nghiệp 2017)

phục hồi sinh thái, ngay cả cây gỗ đã chết và cây gãy đổ cũng không được phép khai thác để sử dụng. Tuy nhiên, được khai thác cây gỗ đã chết, cây gãy đổ và nấm tại Phân khu dịch vụ hành chính. Ngoài ra, tại các khu vực phải giải phóng mặt bằng để xây dựng theo quy hoạch của chính phủ, được phép khai thác gỗ, gỗ tròn, nấm. Đối với rừng ma rừng thiêng thiêng của người DTTS, có thể khai thác cây gỗ đã chết và cây gãy đổ, cây rừng và nấm. Được phép khai thác cây gỗ phục vụ mục đích cộng đồng DTTS – tùy thuộc vào sự chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền.

Hoạt động sinh kế trong rừng đặc dụng. Trong trường hợp người dân tình cờ sống trong khu vực được phân loại là Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, kế hoạch tái định cư sẽ được xây dựng để tạo điều kiện di dời các HGD ra khỏi khu vực này¹⁴. Nếu HGD bị ảnh hưởng chưa thể di dời ra khỏi Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, ban quản lý rừng có thể ký với họ hợp đồng trọn gói ngắn hạn để bảo vệ đất rừng trong rừng đặc dụng. Đối với Phân khu phục hồi sinh thái, ban quản lý rừng đặc dụng sẽ ký hợp đồng với những người dân sống trong khu vực này để bảo vệ và phát triển rừng¹⁵. Các HGD, cá nhân và cộng đồng có đất ở và đất sản xuất xen kẽ với rừng đặc dụng nhưng đất của họ không phải rừng đặc dụng thì có thể duy trì hoạt động cư trú và sản xuất theo kế hoạch quản lý rừng bền vững của ban quản lý rừng và được chính quyền địa phương phê duyệt¹⁶.

Cách ổn định sinh kế của người dân sống sống dựa vào rừng. Trong kế hoạch thành lập rừng đặc dụng, ban quản lý rừng sẽ chịu trách nhiệm lập dự án/chương trình phát triển có sự tham gia của người dân địa phương. Tổ chức, HGD, cá nhân và cộng đồng có quyền giám sát, tham gia thực hiện dự án/chương trình đầu tư có lợi cho mình.

Thách thức trong quản lý rừng đặc dụng. Mặc dù rừng đặc dụng đã được thành lập thành công, nhưng việc quản lý hiệu quả các khu rừng này vẫn là thách thức. Vấn đề này không chỉ do thiếu nguồn tài chính và nhân lực để quản lý hiệu quả rừng đặc dụng mà còn do thiếu sự tham gia tích cực của người dân địa phương vào việc bảo vệ rừng vì sinh kế của họ phụ thuộc vào tài nguyên rừng. Việc cấm sử dụng tài nguyên thiên nhiên trong các khu bảo tồn không tạo ra động lực để sử dụng tài nguyên rừng một cách có trách nhiệm và bền vững. Thay vào đó, nó khiến người dân địa phương khai thác tối đa tài nguyên khi có cơ hội (Dung và đồng nghiệp 2013). Những phát hiện tương tự cũng được quan sát thấy ở nhiều nước đang phát triển khác (Hayes 2006). Như đã thảo luận ở trên, trong hầu hết các trường hợp dù đã thành lập rừng đặc dụng, những người có sinh kế truyền thống sống dựa vào rừng vẫn duy trì các hoạt động tạo thu nhập từ rừng.

Trên thực tế, việc quản lý rừng được nói lỏng ở một mức độ nhất định để tránh xung đột với người sử dụng tài nguyên rừng. Nghiên cứu của McElwee (2008) phát hiện ra rằng khi Khu bảo tồn thiên nhiên Kẻ Gỗ (Bắc Trung Bộ) được thành lập, ranh giới của khu rừng đặc dụng này đã cố tình loại trừ các khu định cư của người dân, tạo ra một vùng đệm rộng 22.000 ha. Đến năm 2008, có khoảng 40.000 người sống trong vùng đệm của Khu bảo tồn thiên nhiên Kẻ Gỗ, trải dài trên tám xã thuộc huyện Cẩm Xuyên.

¹⁴ Công tác tái định cư, hỗ trợ và phục hồi sinh kế sẽ được thực hiện theo Luật Đất đai 2013.

¹⁵ Điều 137 Luật Đất đai 2013

¹⁶ Điều 54 Luật Lâm nghiệp 2017

Mặc dù không phải tất cả cư dân ở các xã này đều tham gia vào các hoạt động khai thác rừng, nhưng những người sống gần Khu bảo tồn này thường tích cực khai thác rừng. Người dân địa phương tiếp cận khu vực bên ngoài Khu bảo tồn Kẽ Gỗ, nơi có thể khai thác gỗ, củi và nhiều loại LSNG. Thành thạo họ cũng chăn thả trâu và gia súc. Mặc dù bất kỳ hoạt động khai thác hàng hóa mang tính tận thu từ khu bảo tồn thiên nhiên đều là bất hợp pháp, nhưng lực lượng kiểm lâm chủ yếu tập trung ngăn chặn vào khai thác gỗ, than củi và săn bắn, bỏ qua các hành vi khai thác LSNG hoặc khai thác củi. Trung bình 20% tổng thu nhập của các HGD đến từ khai thác rừng tự nhiên và 18% thu nhập tiền mặt của họ đến từ chi trả dịch vụ môi trường rừng.

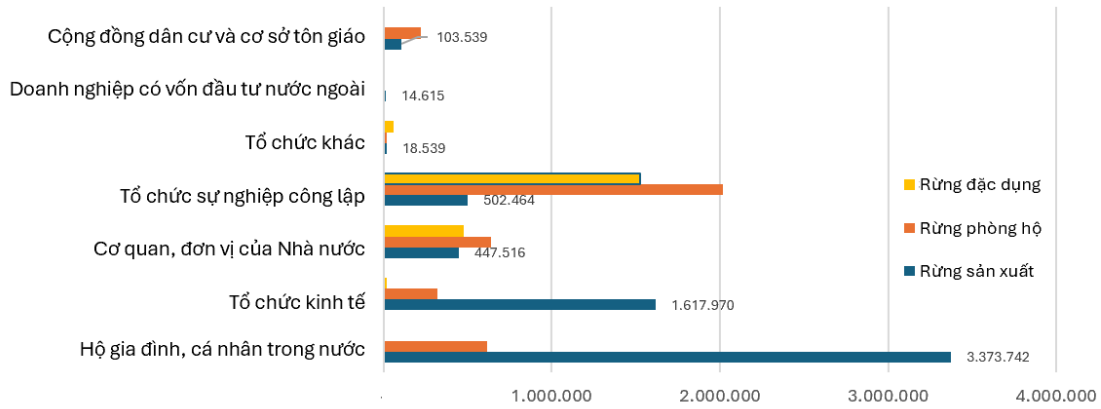
- **Các chính sách hỗ trợ có liên quan góp phần nâng cao mục tiêu của rừng đặc dụng**

- ***Giao đất lâm nghiệp***

Cùng với việc thành lập rừng đặc dụng và rừng phòng hộ, chính sách giao lâm nghiệp đã được thực hiện để thúc đẩy quyền sở hữu đất rừng lâu dài, từ đó cải thiện sinh kế dựa vào rừng cho những người sống trong hoặc gần rừng. Giao đất lâm nghiệp được áp dụng cho cả ba loại rừng: rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất. Nhờ nỗ lực nhất quán của chính phủ và sự tham gia của người dân địa phương, đến năm 2016, tổng cộng 1,12 triệu ha đất lâm nghiệp (7,8% tổng diện tích rừng của cả nước) đã được giao cho các cộng đồng để sử dụng. Tổng cộng 805.559 ha (khoảng 70% diện tích đất được giao) đã được giao cho 12.095 cộng đồng DTTS. Tổng cộng 1,93 triệu ha (20,4% tổng diện tích rừng của cả nước) đã được giao cho các HGD cá nhân. Gần một nửa trong số đó (936.135 ha) được giao cho 439.374 hộ DTTS (khoảng 74% trong số các hộ này có GCN QSDĐ).

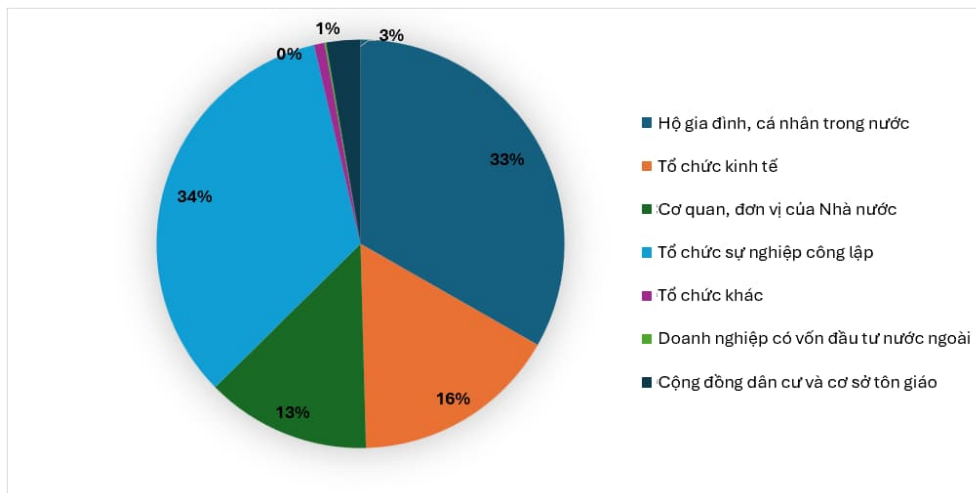
Mặc dù giao đất lâm nghiệp có tác động không đồng đều trên cả nước, nhưng chính sách này đã khuyến khích người dân từ bỏ tập quán đốt nương làm rẫy vốn phổ biến trong cộng đồng DTTS. Điều này cũng góp phần giảm nạn phá rừng và khai thác gỗ trái phép, đồng thời bảo tồn hệ sinh thái rừng, giúp giải quyết rủi ro thiên tai như lũ quét, xói mòn... vốn phổ biến hơn trong thời gian gần đây. Nghi và Xuân (2015) đã xem xét nỗ lực của chính phủ với sáng kiến giao đất lâm nghiệp. Họ thấy rằng đất lâm nghiệp được giao cho các HGD đã được sử dụng hiệu quả. Tuy nhiên, việc giao đất lâm nghiệp cho các công ty lâm nghiệp đã không thành công. Điều đáng lưu ý là hầu hết đất lâm nghiệp được sử dụng hiệu quả đều được giao cho các HGD cá nhân và hầu hết là đất rừng sản xuất và phòng hộ (Xem Hình 39 và 40).

Hình 38 – Phân bổ đất (ha) theo nhóm sử dụng



Nguồn: Quyết định 3873/QĐ-BTNMT ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Bộ TN&MT. Biểu đồ do tác giả lập.

Hình 39 – Phân bổ đất (tỉ lệ & ha) theo nhóm sử dụng



Nguồn: Quyết định 3873/QĐ-BTNMT ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Bộ TN&MT. Biểu đồ do tác giả lập.

Chính sách giao đất lâm nghiệp này đã góp phần cải thiện sinh kế và thu nhập của cá nhân, HGĐ và cộng đồng, đặc biệt là người DTTS. Một số nghiên cứu chỉ ra rằng chính sách này đã góp phần xóa đói giảm nghèo và tạo ra tác động tích cực đến tình trạng rừng (Sunderlin & Ba 2005).

o **Chi trả dịch vụ môi trường rừng**

Nghị định số 99/2010/NĐ-CP quy định tổ chức, HGĐ cá nhân nhận khoán đất - thông qua hợp đồng với tổ chức lâm nghiệp hoặc thông qua quyền sử dụng đất, được hưởng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng do bên hưởng lợi từ dịch vụ môi trường rừng chi trả. Tiền chi trả được trả trực tiếp từ bên hưởng lợi dịch vụ môi trường rừng

hoặc thông qua Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam. Cộng đồng được Nhà nước giao đất cũng được hưởng tiền chi trả này.

Trong hội thảo tổng kết do Bộ NN&PTNT và GIZ tổ chức vào tháng 11 năm 2018, báo cáo cho biết có 61 khu rừng đặc dụng (trong tổng số 164 khu) đã tổ chức hoạt động du lịch sinh thái với 1,5 triệu lượt khách du lịch, mang lại doanh thu 175 tỷ đồng. Riêng lượng khách du lịch đến Khu bảo tồn thiên nhiên Phong Nha Kẻ Bàng chiếm khoảng 30% tổng lượng khách du lịch trong năm 2018. Năm 2018, có 74/165 khu rừng đặc dụng (chiếm 48%) đã chi trả 336 tỷ đồng tiền dịch vụ môi trường rừng và 154 ban quản lý rừng phòng hộ (chiếm 59%) đã chi trả 920 tỷ đồng cho các HGĐ và cộng đồng địa phương vì những đóng góp của họ vào công tác bảo vệ và phát triển rừng.

Theo đánh giá của Lương (2018), chi trả dịch vụ môi trường rừng đã góp phần bảo vệ khoảng 5,875 triệu ha đất rừng, tạo ra doanh thu 6.510 tỷ đồng từ ba nhóm đối tượng sử dụng dịch vụ (thủy điện: 97,04%, dịch vụ cấp nước: 2,73% và du lịch sinh thái: 0,23%). Mức chi trả cho người dân sẽ được tăng lên - theo Nghị định 147/2016/NĐ-CP, bao gồm cả thu nhập từ thị trường các-bon thấp (thông qua Cơ chế phát triển sạch của Liên hợp quốc và thị trường các-bon tự nguyện).

Tuy nhiên, theo Ngân hàng thế giới (2018), dù chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng đang tạo ra nguồn kinh phí đáng kể cho công tác bảo vệ rừng, các khoản thanh toán này không nhất thiết tạo ra đủ động lực để thay đổi hành vi, một phần vì số tiền trả cho từng người thụ hưởng quá nhỏ và không phải tất cả những người nhận giao đất đều được trả tiền.

o ***Đồng quản lý lâm nghiệp***

Trước tình hình này, năm 2003, Chính phủ đã phê duyệt Chiến lược quản lý hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên tại Việt Nam đến năm 2010. Văn bản này xem đồng quản lý khu bảo tồn thiên nhiên như một cách tiếp cận để quản lý hiệu quả hơn, thúc đẩy sự tham gia của người dân địa phương. Năm 2014, một chiến lược tương tự đã được phê duyệt - thông qua Quyết định 218 (ngày 7 tháng 2 năm 2014) đặt ra các mục tiêu, trong số những mục tiêu khác, rằng tất cả các khu rừng đặc dụng sẽ áp dụng đồng quản lý rừng mới và chia sẻ lợi ích vào năm 2020. Đồng quản lý trong lâm nghiệp không phải khái niệm mới ở Việt Nam. Tuy nhiên, việc thực hiện đồng quản lý vẫn phải đối mặt với nhiều thách thức, đặc biệt làm thế nào cải thiện sinh kế cho người dân sống dựa vào tài nguyên rừng thông qua các hoạt động tạo thu nhập thay thế - như một lựa chọn thoát hiểm, để giảm sự phụ thuộc của họ vào tài nguyên rừng. Điều này thậm chí còn khó khăn hơn với trường hợp người DTTS vì rừng là một phần văn hóa của họ.

o ***Cam kết ngân sách***

Để hỗ trợ ổn định và phát triển sinh kế cho các xã, thôn vùng đệm, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định 24/2012/QĐ-TTg (ngày 01 tháng 6 năm 2012) về bố trí kinh phí 5.500 tỷ đồng để đầu tư cơ sở hạ tầng quản lý rừng đặc dụng và chương trình khuyến nông hướng đến người dân vùng đệm. Cụ thể, kinh phí phục vụ cả quản lý rừng và ổn định sinh kế cho người dân vùng đệm. Trước hết, kinh phí này cho phép

Ban quản lý a) ký hợp đồng¹⁷ với người dân sống trong vùng đệm bảo vệ rừng được giao để áp dụng nông lâm kết hợp trên đất được giao, b) mua sắm trang thiết bị phục vụ quản lý rừng, bao gồm cả thiết bị chữa cháy rừng, c) giám sát và giáo dục người dân, và d) hợp với cộng đồng và chính quyền địa phương để giám sát. Để hỗ trợ ổn định sinh kế, mỗi thôn được bố trí 40 triệu đồng/năm. Số tiền này được sử dụng cho các hoạt động khuyến nông, cung cấp giống và vật nuôi, thiết bị chế biến nông lâm quy mô nhỏ và phát triển cơ sở hạ tầng như cấp nước, chiếu sáng, thông tin liên lạc, đường nông thôn, nhà văn hóa và các công trình khác. Khoản đầu tư sẽ dựa trên nhu cầu của người dân địa phương được đánh giá thông qua các cuộc họp với người dân địa phương (do trưởng thôn chủ trì). Với nguồn kinh phí cam kết hàng năm của chính phủ và chính quyền địa phương, cả cộng đồng và HGĐ cá nhân đều được khuyến khích tham gia vào công tác quản lý rừng. Nguồn kinh phí này cũng cho phép ban quản lý cải thiện cơ sở hạ tầng để thu hút du lịch sinh thái và chi trả cho các HGĐ thực hiện dịch vụ môi trường rừng.

4.4 Tác động tiềm ẩn của dự án

4.4.1 Tác động tích cực

Nhìn chung dự án sẽ mang lại các tác động tích cực, bao gồm (nhưng không giới hạn) những lợi ích chính sau:

Ở cấp cộng đồng:

Tri thức

- **Tiếp cận tri thức canh tác bền vững** (thực hành nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu, tiêu chuẩn canh tác không gây mất rừng, thực hành nông nghiệp tốt (GAP).
- **Nâng cao năng lực phát triển** (tri thức, quản lý, lãnh đạo)

Đất và cảnh quan

- **Cải thiện sức khỏe đất, đa dạng hóa phương thức canh tác và cảnh quan**, từ đó tăng năng suất cây trồng và vật nuôi và thúc đẩy tích hợp quản lý môi trường.

Cơ sở hạ tầng

- **Tiếp cận cơ sở hạ tầng và tiện ích** để cải thiện hiệu quả sản xuất nông nghiệp và thúc đẩy áp dụng chuỗi cung ứng không gây mất rừng.

Cho vay tín dụng

- **Tiếp cận khoản vay** cho các nông hộ nhỏ muốn áp dụng các biện pháp canh tác thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu.

Cơ hội tạo thu nhập và phát triển doanh nghiệp

- **Cơ hội việc làm** (trong và ngoài nông trại) cho cả nam và nữ

¹⁷ Các hộ gia đình (cư trú hợp pháp tại địa phương, bao gồm cả hộ DTTS) được trả 400.000 đồng/ha/năm và được hưởng chi trả dịch vụ môi trường rừng. Họ cũng được thu hoạch một số lâm sản thứ cấp, LSNG và một số lâm sản khác theo quy định.

- **Cơ hội phát triển việc làm và kỹ năng cho thanh niên**, đặc biệt là người yếu thế, gồm thúc đẩy các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong lĩnh vực nông nghiệp, chương trình tập huấn tại chỗ và học nghề.

Mạng lưới

- **Tham gia các nhóm nông dân và lâm nghiệp** để hỗ trợ/học hỏi lẫn nhau
- **Trở thành đối tác kinh doanh** với khu vực tư nhân
- **Tham gia các nhóm tiết kiệm/tín dụng** để hỗ trợ lẫn nhau/ thúc đẩy quan hệ đối tác kinh doanh (bao gồm tổ chức tài chính vi mô/quỹ phát triển phụ nữ, đang hoạt động tại Đắk Nông và Ninh Thuận và sẽ được nhân rộng).

Bình đẳng giới

- **Cải thiện sự tham gia của nam giới và phụ nữ trong quá trình lập kế hoạch, thực hiện, giám sát và đánh giá dự án**

Ở cấp tỉnh và cấp quốc gia

- **Lồng ghép REDD+** vào Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội
- **Góp phần giảm phát thải** ở khu vực Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ của Việt Nam (hỗ trợ các mục tiêu của Chương trình hành động REDD+ quốc gia).

4.4.2 Tác động tiêu cực và rủi ro

Tác động tiêu cực về xã hội và môi trường

Các tác động này không đáng kể, cục bộ, hạn chế, có thể quản lý và đảo ngược được.

- Tác động môi trường mang tính tạm thời, không đáng kể, tiềm ẩn do nâng cấp nhỏ **kênh tưới và kênh thoát quy mô nhỏ, đường nông thôn, đường điện, đường vào, cơ sở sản xuất, cơ sở hạ tầng và thiết bị thu hoạch và sau thu hoạch**, trạm quan lý bảo vệ rừng, tháp canh lửa, máy bơm và **các cơ sở hạ tầng công cộng** khác được dự kiến trong dự án.
- Có thể tránh hoặc giảm thiểu các tác động này bằng cách áp dụng các biện pháp thiết kế và xây dựng phù hợp.
- Có thể tránh các tác động này thông qua a) tham vấn và b) tìm hiểu các phương án để thu hút người DTTS tham gia vào quá trình thiết kế và thực hiện dự án, và c) giám sát có sự tham gia của người dân trong quá trình thực hiện dự án.

Rủi ro về xã hội và môi trường

- Bảo quản, xử lý và sử dụng thuốc trừ sâu và các hóa chất nông nghiệp khác không đúng cách
- Cạnh tranh sử dụng nguồn nước vốn khan hiếm của người dân địa phương
- Lây truyền bệnh dịch (ví dụ như HIV/AIDS, bệnh lây truyền qua đường tình dục, các bệnh truyền nhiễm khác..., COVID-19, do dòng lao động đổ về)
- Xung đột với người dân địa phương
- Bạo lực trên cơ sở giới (ví dụ như lăng mạ bằng lời nói và hành động, quấy rối tình dục, bạo lực đối với trẻ em...)
- Lao động trẻ em do nhà thầu xây dựng thuê người DTTS địa phương
- Lao động cưỡng bức

- Tiếp cận các lợi ích/xung đột của dự án trên cơ sở không bình đẳng nếu không có tiêu chí lựa chọn người thụ hưởng, hoặc có tiêu chí nhưng không được áp dụng tốt
- Có thể gây ra loại trừ xã hội (do tính dễ bị tổn thương, các vấn đề về quyền sở hữu đất đai)
- Cạnh tranh nông nghiệp (thị trường, chuỗi giá trị...)
- Lạm phát
- Tai nạn giao thông

Khi xác định các tác động tiêu cực tiềm tàng, một yếu tố tối quan trọng là phân tích nhạy cảm về giới đối với mức độ dễ bị tổn thương tương đối và rủi ro đối với các cộng đồng người dân tộc thiểu số/DTTS bị ảnh hưởng, do họ có hoàn cảnh đặc biệt và có mối liên hệ chặt chẽ với đất đai và tài nguyên thiên nhiên, cũng như do họ thiếu tiếp cận các cơ hội so với các nhóm xã hội khác trong cộng đồng, khu vực hoặc xã hội quốc gia nơi họ sinh sống.

4.5 Tác động của thiên tai do khí hậu và biến đổi khí hậu

Việt Nam là một trong những quốc gia trên thế giới đối mặt với mức độ rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu cao. Theo Ngân hàng thế giới (2021), Việt Nam xếp hạng 91 trong số 191 quốc gia theo chỉ số rủi ro INFORM 2019, đặc biệt trước các thiên tai như hạn hán, lũ lụt, bão, bao gồm cả sạt lở đất và dịch bệnh. Nhiệt độ trung bình hàng năm đã tăng 0,5°C–0,7°C kể từ năm 1960, với tốc độ nhanh nhất đặc biệt là ở miền Nam Việt Nam và Tây Nguyên. Tình hình ngày càng đáng lo ngại, đặc biệt là ở Tây Nguyên do các loại cây trồng thương mại chính như cà phê, chè, hồ tiêu và cao su bị ảnh hưởng trước các tác nhân gây căng thẳng tiềm ẩn về mặt khí hậu trong tương lai. Theo USAID và UNDP (2016), một trong những lý do chính là dòng chảy bề mặt suy giảm sẽ ảnh hưởng xấu đến năng suất cây trồng.

Sử dụng dữ liệu kết hợp trong giai đoạn 2000-2018, Do và đồng nghiệp (2021) nhận thấy rằng các hiện tượng thời tiết cực đoan và biến đổi khí hậu có tác động tiêu cực đến hoạt động nông nghiệp và thủy sản ở khu vực miền Trung Việt Nam, bao gồm Tây Nguyên. Nghiên cứu này chỉ ra rằng miền Trung là nơi dễ bị tổn thương nhất và bị ảnh hưởng nặng nề nhất trước các hiện tượng thời tiết cực đoan. Chúng ảnh hưởng cả những nông hộ nhỏ và cả các hoạt động kinh doanh trong sản xuất nông nghiệp, chẳng hạn như trồng trọt và thủy sản. Nghiên cứu cũng lưu ý rằng các doanh nghiệp lớn có khả năng thích ứng hiệu quả hơn với tác động của biến đổi khí hậu vì họ có thể áp dụng các công nghệ tiên tiến để chủ động xây dựng các biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu. Mặc dù có lượng mưa tốt, nhưng nhiệt độ biến động mạnh ở Tây Nguyên có xu hướng tăng đáng kể theo thời gian, ảnh hưởng mạnh đến các hoạt động sản xuất nông nghiệp.

Các DTTS nhạy cảm nhất trước tác động của áp lực khí hậu vì họ phải đối mặt với những thách thức bổ sung so với khả năng ứng phó của mình (Nguyen và đồng nghiệp 2016). Các phiên tham vấn với các bên liên quan cho thấy nông dân đã cảm nhận được tác động của biến đổi khí hậu, đặc biệt là ảnh hưởng của các sự kiện cực đoan và hạn hán kéo dài. Trong trường hợp không có nước tưới, nông dân phụ thuộc vào lượng mưa và thường gặp phải tình trạng cây non tàn lụi do thiếu mưa. Trong những trường hợp như vậy, các HGĐ thường không có hạt giống để trồng lại, và khi năm đó mất mùa họ buộc phải đi làm công làm thuê nhiều hơn để nuôi sống gia đình.

4.6 Ảnh hưởng của đại dịch COVID-19

Bằng chứng thực nghiệm gần đây về Việt Nam và một số quốc gia khác cho thấy gánh nặng của phụ nữ không chỉ nặng nề mà còn nguy hiểm hơn trong mọi khía cạnh cuộc sống. Người ta hình dung rằng gánh nặng của phụ nữ sẽ ngày càng tồi tệ hơn cho đến khi COVID-19 được kiểm soát tốt và trong một thời gian dài sau đó. Nhìn chung phụ nữ có khả năng mất việc vĩnh viễn cao hơn nam giới 24%. Thu nhập của họ cũng có thể giảm nhiều hơn nam giới 50%. Do đó, phụ nữ có xu hướng cắt giảm mức tiêu dùng hiện tại và tiết kiệm nhiều hơn. Phụ nữ và trẻ em gái nói riêng dễ bị tổn thương trước khó khăn kinh tế vì công việc của họ bấp bênh hơn nam giới. Ngoài ra, họ có khả năng chịu gánh nặng lớn hơn từ các công việc chăm sóc không được trả lương, hạn chế họ tham gia vào nền kinh tế và họ hứng chịu nhiều bạo lực trên cơ sở giới hơn trong đại dịch COVID-19.

5. BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU RỦI RO VÀ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI

5.1 Rủi ro và tác động xã hội

Như đã đề cập trong Chương 4 (ở trên), hoạt động dự án có khả năng gây ra các rủi ro xã hội chính như sau:

- Tiềm ẩn nguy cơ lây truyền dịch bệnh cho người DTTS địa phương (ví dụ các bệnh lây truyền qua đường tình dục như HIV/AIDS, các bệnh truyền nhiễm khác..., COVID-19) do dòng lao động đổ về.
- Tiềm ẩn nguy cơ xung đột với người DTTS địa phương do công nhân xây dựng làm việc và cư trú gần cộng đồng người DTTS
- Tiềm ẩn nguy cơ xảy ra tai nạn lao động khi các công ty xây dựng thuê người DTTS để thực hiện các công việc thời vụ.
- Bạo lực trên cơ sở giới (ví dụ như lăng mạ bằng lời nói và hành động, quấy rối tình dục, bạo lực đối với trẻ em...) do dòng lao động đổ về.
- Có thể gây ra tình trạng loại trừ xã hội (vì tính dễ bị tổn thương, vấn đề về quyền sở hữu đất đai, khuyết tật...)
- Lao động trẻ em do nhà thầu xây dựng thuê người DTTS địa phương thực hiện các công việc xây dựng nặng nhọc bị cấm theo Bộ luật Lao động hiện hành (2019).
- Lao động cưỡng bức (ví dụ bị ép buộc làm việc bằng bạo lực/đe dọa, hoặc bằng các thủ đoạn tinh vi hơn như thao túng nợ, thu giữ giấy tờ tùy thân hoặc các thủ đoạn tương tự).
- Không ký hợp đồng lao động với người DTTS, đặc biệt là đối với các công việc mùa vụ có thời hạn dưới một tháng.

Các rủi ro trên dao động từ mức thấp đến mức trung bình vì không có biện pháp thực tế nào để hoàn toàn phòng tránh chúng. Tuy nhiên, khi các biện pháp cần thiết được xây dựng và thực hiện hiệu quả, khả năng xảy ra rủi ro có thể giảm xuống - xuống mức có thể quản lý được. Các biện pháp sau đây sẽ được dự án thực hiện.

Rủi ro tiềm ẩn	Biện pháp phòng tránh/giảm thiểu rủi ro
SỨC KHỎE VÀ AN TOÀN	
<ul style="list-style-type: none"> • Nguy cơ lây truyền dịch bệnh cho người DTTS ở địa phương do dòng lao động đổ về 	<ul style="list-style-type: none"> • Yêu cầu nhà thầu xác định rủi ro về An toàn và Sức khỏe Nghề nghiệp và triển khai các biện pháp khắc phục nếu không tuân thủ, và đưa các yêu cầu này vào tất cả các tài liệu mua sắm của Ban quản lý dự án. • Thường xuyên thực hiện các hoạt động nâng cao nhận thức – theo chương trình Thông tin, Giáo dục và Truyền thông (IEC) hàng năm của dự án (như được mô tả bên dưới (Chương 6).
<ul style="list-style-type: none"> • Nguy cơ xung đột giữa người DTTS ở địa phương và lao động nhập cư 	<ul style="list-style-type: none"> • Yêu cầu nhà thầu xây dựng Bộ quy tắc ứng xử khi làm việc trong vùng DTTS, bao gồm quy trình tuyển dụng người DTTS địa phương, và đưa các yêu cầu này vào hồ sơ đấu thầu. • Tất cả công nhân làm việc cho nhà thầu phải được tập huấn về Bộ quy tắc ứng xử và phải ký Bộ quy tắc ứng xử trước khi bắt đầu công việc của dự án.
<ul style="list-style-type: none"> • Nguy cơ xảy ra tai nạn lao động khi người DTTS làm việc cho các công ty xây dựng 	<ul style="list-style-type: none"> • Yêu cầu nhà thầu xác định rủi ro về An toàn và Sức khỏe Nghề nghiệp và triển khai các biện pháp khắc phục trong trường hợp không tuân thủ, và đưa các yêu cầu này vào tất cả các tài liệu mua sắm của Ban quản lý dự án. • Yêu cầu tất cả các nhà thầu triển khai tập huấn về An toàn và Sức khỏe Nghề nghiệp nhằm nâng cao nhận thức về An toàn và Sức khỏe Nghề nghiệp, và thúc đẩy áp dụng các thực hành tốt về An toàn và Sức khỏe Nghề nghiệp trước khi cho công nhân làm việc ở công trường xây dựng. • Khi cần thiết, dựa trên đánh giá rủi ro ở cấp hoạt động, yêu cầu nhà thầu có cán bộ chuyên trách có trình độ về An toàn và Sức khỏe Nghề nghiệp để phụ trách các vấn đề liên quan, bao gồm tập huấn cho công nhân, giám sát rủi ro An toàn và Sức khỏe Nghề nghiệp và đề xuất các biện pháp phòng ngừa cập nhật.
GIỚI VÀ LOẠI TRỪ XÃ HỘI	
<ul style="list-style-type: none"> • Bạo lực trên cơ sở giới (ví dụ lăng mạ bằng lời nói và hành động, quấy rối tình dục, bạo lực đối với trẻ em...) do dòng lao động đổ về 	<ul style="list-style-type: none"> • Vui lòng xem Bảng 5 (bên dưới) về các biện pháp giảm thiểu rủi ro bạo lực trên cơ sở giới (bao gồm Quấy rối, lạm dụng và bóc lột tình dục).
<ul style="list-style-type: none"> • Loại trừ xã hội (vì tính dễ bị tổn thương, vấn đề về 	<ul style="list-style-type: none"> • Các HGD thuộc nhóm này đã được xác định trong Chương 4 (Đánh giá xã hội/Các bên liên quan của dự án). Trong quá trình chuẩn bị và thực hiện dự án, đại diện

Rủi ro tiềm ẩn	Biện pháp phòng tránh/giảm thiểu rủi ro
<p>quyền sở hữu đất đai, khuyết tật...)</p>	<p>của các HGD sẽ được tham vấn để đảm bảo a) các lợi ích kinh tế xã hội họ nhận được từ đầu tư của dự án phù hợp với văn hóa của họ, b) không bị ảnh hưởng bất lợi một cách không cân xứng nếu họ có khả năng bị bất kỳ hoạt động nào của dự án ảnh hưởng.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Để thúc đẩy sự tham gia đầy đủ của nhóm này, dự án sẽ cố gắng hết sức để tham vấn các nhóm DTTS bằng ngôn ngữ của họ, tuân thủ các nguyên tắc FPIC (như mô tả trong Chương 5 (ở trên)).
<p>LAO ĐỘNG</p>	
<ul style="list-style-type: none"> • Lao động trẻ em (nhà thầu xây dựng thuê trẻ em DTTS dưới 18 tuổi thực hiện các công việc xây dựng nặng nhọc bị cấm theo Bộ luật) 	<ul style="list-style-type: none"> • Tất cả nhà thầu tham gia dự án không thuê trẻ em dưới 18 tuổi làm việc tại các công trình xây dựng. • Tất cả hợp đồng giữa Ban quản lý dự án và nhà thầu sẽ có các điều khoản yêu cầu tuân thủ độ tuổi tối thiểu của lao động, bao gồm cả chế tài nếu không tuân thủ. • Yêu cầu nhà thầu duy trì sổ đăng ký lao động cho tất cả các công nhân theo hợp đồng, đính kèm các tài liệu hỗ trợ xác nhận độ tuổi của công nhân.
<ul style="list-style-type: none"> • Lao động cưỡng bức 	<ul style="list-style-type: none"> • Thường xuyên thực hiện các hoạt động nâng cao nhận thức – theo chương trình Thông tin, Giáo dục và Truyền thông (IEC) hàng năm của dự án (như được mô tả bên dưới (Chương 6)).
<ul style="list-style-type: none"> • Không ký hợp đồng lao động với người DTTS, đặc biệt là với các công việc mùa vụ có thời hạn dưới một tháng. 	<ul style="list-style-type: none"> • Nhằm đảm bảo người DTTS lao động thời vụ với thời hạn làm việc dưới một tháng không gặp bất kỳ rủi ro nào, đặc biệt là rủi ro liên quan đến An toàn và Sức khỏe Nghề nghiệp, điều kiện làm việc và thanh toán, yêu cầu tất cả các nhà thầu ký hợp đồng với tất cả lao động thời vụ là người DTTS giống với lao động có thời hạn làm việc dài hơn một tháng. Điều này nhằm bảo vệ lao động thời vụ là người DTTS khỏi những rủi ro nêu trên do không có hợp đồng lao động.

Bảng 5 – Các hành động cần thực hiện để giảm thiểu và giảm nhẹ rủi ro bạo lực trên cơ sở giới (bao gồm Quấy rối, lạm dụng và bóc lột tình dục) theo Kế hoạch Hành động về Giới và Hòa nhập Xã hội (GASIP)

Giai đoạn dự án	Các hành động cần thực hiện để giảm thiểu và giảm nhẹ rủi ro bạo lực trên cơ sở giới (bao gồm Quấy rối, lạm dụng và bóc lột tình dục)	Thời gian thực hiện hành động	Bên chịu trách nhiệm hành động	Quản lý rủi ro liên tục	Chi phí & Ngân sách dự tính
CHUẨN BỊ DỰ ÁN	<ul style="list-style-type: none"> • Ở cấp dự án, đã tiến hành đánh giá xã hội (kết quả được thể hiện trong Kế hoạch Hành động về Giới và Hòa nhập Xã hội và Kế hoạch về người DTTS), sàng lọc rủi ro Quấy rối, lạm dụng và bóc lột tình dục, xác định và đề xuất các biện pháp giảm thiểu chính. • BQL DA các tỉnh đã nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của việc xác định và giải quyết rủi ro Quấy rối, lạm dụng và bóc lột tình dục, đề xuất các biện pháp giảm thiểu và các cơ chế thực hiện. • Rủi ro bạo lực trên cơ sở giới được lồng ghép vào Kế hoạch thúc đẩy sự tham gia của các bên liên quan nhằm đảm bảo những người chịu tác động của dự án và cán bộ dự án có nhận thức về rủi ro bạo lực trên cơ sở giới, các biện pháp giảm thiểu, gồm cơ chế giải quyết khiếu nại cấp dự án đối với rủi ro bạo lực trên cơ sở giới. 	Chuẩn bị dự án	IFAD và FAO (chịu trách nhiệm chính) và BQL DA các tỉnh (hỗ trợ)	Rủi ro quấy rối, lạm dụng và bóc lột tình dục và các biện pháp phòng ngừa được thể hiện trong Kế hoạch quản lý môi trường và xã hội, Kế hoạch thúc đẩy sự tham gia của các bên liên quan, Kế hoạch Hành động về Giới và Hòa nhập Xã hội và Kế hoạch dành cho người DTTS của dự án.	IFAD (đã hoàn thiện, đưa vào đánh giá xã hội)

<p>THỰC HIỆN DỰ ÁN</p>	<p>Ở cấp độ dự án</p> <ul style="list-style-type: none"> • Lồng ghép rủi ro bạo lực trên cơ sở giới (bao gồm quấy rối, lạm dụng và bóc lột tình dục) vào các cuộc họp tham vấn (thuộc Kế hoạch thúc đẩy sự tham gia của các bên liên quan của dự án). • Thực hiện chiến dịch nâng cao nhận thức ở cấp dự án, với sự tham gia của các Hội Phụ nữ cơ sở với vai trò là bên tiềm năng cung cấp dịch vụ hỗ trợ rủi ro bạo lực trên cơ sở giới. • Lồng ghép thông tin liên quan đến rủi ro bạo lực trên cơ sở giới vào các tài liệu của dự án (ví dụ: sổ tay dự án và tài liệu tập huấn). • Báo cáo về tình hình rủi ro bạo lực trên cơ sở giới trong báo cáo tiến độ thực hiện hàng quý của BQL DA. • Xem xét năng lực hàng năm của BQL DA trong việc xác định, ngăn ngừa và ứng phó với các rủi ro quấy rối, lạm dụng và bóc lột tình dục trong suốt chu kỳ dự án. <p>Với kế hoạch cơ sở hạ tầng</p> <ul style="list-style-type: none"> • Sàng lọc rủi ro quấy rối, lạm dụng và bóc lột tình dục (trong quá trình chuẩn bị Kế hoạch quản lý môi trường và xã hội cụ thể cho từng địa điểm) và tích hợp vào Kế hoạch quản lý môi trường và xã hội cụ thể cho từng địa điểm. • Đưa các điều khoản liên quan đến rủi ro bạo lực trên cơ sở giới (bao gồm quấy rối, lạm dụng và bóc lột tình dục) vào tài liệu đấu thầu và Hợp đồng lao động của nhà thầu. Các điều khoản chính gồm: a) không khoan dung với các rủi ro bạo lực trên cơ sở giới (bao gồm quấy rối, lạm dụng và bóc lột tình dục), b) nâng cao nhận thức cho người lao động về rủi ro bạo lực trên cơ sở giới/ quấy rối, lạm dụng và bóc lột tình dục, c) công nhân biên soạn, hiểu và ký vào Bộ quy tắc ứng xử của nhà thầu do người lao động biên soạn, hiểu và ký trước khi đến làm việc ở địa điểm dự án d) Công nhân nhắm được Cơ chế giải quyết khiếu nại. 	<ul style="list-style-type: none"> • Năm 1 • Năm 1, lặp lại vào giữa kỳ. • Nộp Báo cáo hàng quý lên IFAD • Chuẩn bị kế hoạch cơ sở hạ tầng (trước khi thi công xây dựng). • Ban mua sắm của IFAD rà soát trước các tài liệu đấu thầu và hợp đồng thi công của 	<ul style="list-style-type: none"> • BQL DA các tỉnh • BQL DA các tỉnh • BQL DA các tỉnh • BQL DA các tỉnh • Nhóm dự án IFAD • BQL DA các tỉnh • BQL DA các tỉnh và nhà thầu 	<p>Đánh giá liên tục trong quá trình giám sát và cung cấp hướng dẫn và hỗ trợ khi cần thiết</p>	<p>5.510 USD (ngân sách dự án)</p>
-------------------------------	---	--	---	---	------------------------------------

6. NÂNG CAO HIỆU QUẢ PHÁT TRIỂN

6.1 Xây dựng năng lực

Xây dựng năng lực: các biện pháp tăng cường năng lực xã hội, pháp lý và kỹ thuật của người dân địa phương.

- (a) Các cơ quan chính phủ giải quyết các vấn đề của DTTS trong vùng dự án;
- (b) Các tổ chức người DTTS/người dân tộc thiểu số trong vùng dự án để họ có thể đại diện cho người DTTS/người dân tộc thiểu số bị ảnh hưởng một cách hiệu quả hơn.

6.2 Quản lý tài nguyên thiên nhiên dựa vào cộng đồng

Ở Việt Nam, Nhà nước bảo đảm cho đồng bào DTTS, cộng đồng dân cư sinh sống phụ thuộc vào rừng được giao rừng gắn với giao đất để sản xuất. Họ được hợp tác, liên kết bảo vệ và phát triển rừng với chủ rừng, chia sẻ lợi ích từ rừng; được thực hành văn hóa, tín ngưỡng gắn với rừng theo quy định của Chính phủ. (Điều 4, Mục 6 Luật Lâm nghiệp (2017). Luật công nhận rừng cộng đồng là rừng do cộng đồng quản lý. Rừng cộng đồng gồm rừng tín ngưỡng, rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng và rừng sản xuất.

Tính đến năm 2018, tổng cộng có 1.156.714 ha rừng (8% tổng diện tích rừng) đã được giao cho cộng đồng sử dụng và quản lý. Diện tích này bao gồm 1.051.224 ha rừng tự nhiên và 105.490 ha rừng trồng (Bộ NN&PTNT 2019, trích dẫn trong Nguyễn Bá Ngãi 2020). Theo chính sách giao rừng, cộng đồng hiện chịu trách nhiệm quản lý rừng được giao. Dự án sẽ tìm hiểu các biện pháp hỗ trợ người DTTS tham gia bảo tồn và quản lý bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên mà họ phụ thuộc.

6.3 Kế hoạch chia sẻ lợi ích

Vào thời điểm bắt đầu thiết kế dự án, không có hoạt động nào liên quan đến chia sẻ lợi ích được dự tính. Sau khi hoàn thành thiết kế dự án và trong quá trình thực hiện dự án, nếu có cơ hội chia sẻ lợi ích, các hoạt động tiềm năng phải tuân theo tham vấn FPIC và sự đồng ý của người DTTS để đảm bảo rằng người DTTS có thể tận dụng các cơ hội từ dự án, đặc biệt cơ hội sử dụng tri thức truyền thống, hoặc sử dụng sáng kiến và thực hành của người DTTS như tri thức truyền thống (Xem Chương 7 để biết thêm chi tiết).

7. SỰ THAM GIA CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN

7.1 Sự tham gia của các bên liên quan

7.1.1 Trong quá trình chuẩn bị dự án

- **Mục đích của công bố thông tin và tham vấn có ý nghĩa**

Tham vấn FPIC với cộng đồng DTTS sinh sống trong địa bàn dự án là một phần quan trọng và không thể thiếu của quá trình tham gia của các bên liên quan. Điều này đóng vai trò quan trọng nhằm cung cấp thông tin đầu vào cho công tác thiết kế và thực hiện dự

án. Tham vấn FPIC nhằm mục đích cung cấp cho các cộng đồng DTTS có liên quan thông tin về mục tiêu dự án, phạm vi công việc của dự án, các hoạt động của dự án, các rủi ro và tác động xã hội-môi trường tiềm tàng, và cách tiếp cận được đề xuất để phòng tránh và quản lý các rủi ro và tác động xã hội-môi trường đã xác định.

Để tạo điều kiện thuận lợi cho tham vấn FPIC, thông tin liên quan đến dự án sẽ được chia sẻ với các cộng đồng DTTS có thể được hưởng lợi và bị dự án tác động ngay từ giai đoạn đầu của thiết kế dự án. Sau đó, khi thiết kế hoàn tất, cộng đồng DTTS sẽ được tham vấn FPIC một lần nữa để cập nhật thông tin về dự án, từ đó dự án có thể thu thập góp ý của người dân và đưa vào quá trình thực hiện dự án.

Toàn bộ thông tin dự án đã được trình bày sao cho phù hợp về mặt văn hóa với cộng đồng được tham vấn, cả về hình thức và ngôn ngữ trình bày, để thu thập góp ý của người dân. Dự án đã sắp xếp đủ thời gian - giữa giai đoạn đầu của thiết kế dự án và hoàn thành thiết kế để cộng đồng có đủ thời gian để hiểu các hoạt động của dự án, các rủi ro và tác động về môi trường-xã hội của dự án, và đưa ra góp ý cho toàn bộ chu kỳ dự án. Lưu ý rằng trong quá trình thiết kế dự án, tham vấn FPIC diễn ra trong bối cảnh làn sóng COVID-19 tái bùng phát, lan rộng và nghiêm trọng hơn bốn làn sóng đầu tiên ở Việt Nam. Điều này đã ảnh hưởng đáng kể đến quá trình tổ chức cũng như tiến độ của toàn bộ tham vấn FPIC. Tuy nhiên, dự án đã nỗ lực để đảm bảo những người DTTS bị ảnh hưởng, đặc biệt là những người có khả năng bị ảnh hưởng tiêu cực do dự án, được tham vấn FPIC trước khi dự thực hiện bất kỳ hoạt động nào có khả năng ảnh hưởng tiêu cực đến họ.

Góp ý chính của cộng đồng DTTS về các rủi ro và tác động môi trường-xã hội

Những người DTTS được tham vấn đã được thông báo về các rủi ro và tác động môi trường và xã hội chính. Họ ủng hộ việc thực hiện dự án dựa trên các lợi ích tổng thể mà dự án mang lại và mong đợi các rủi ro và tác động đã xác định được quản lý hiệu quả trong quá trình thực hiện dự án.

7.1.2 Trong quá trình thực hiện dự án

- **Lập kế hoạch có sự tham gia**

Bắt buộc áp dụng quy trình lập bản đồ và quy hoạch sử dụng đất có sự tham gia trong Kế hoạch hàng năm ở toàn bộ mỗi làng/xã dự án và rà soát quy trình này hàng năm. Tỷ lệ tham gia của DTTS phải đạt ít nhất 60-70%.

- **Tham vấn trong bối cảnh COVID-19**

Các phương pháp được sử dụng để tiến hành tham vấn sẽ đóng góp trực tiếp vào kết quả tham vấn. Trong quá trình thực hiện dự án, các phương pháp chính được áp dụng là tham vấn trực tiếp và trực tuyến. Hình thức trực tiếp gồm các cuộc họp công khai, thảo luận nhóm tập trung, phỏng vấn sâu. Tuy nhiên, COVID-19 khiến các hoạt động gặp gỡ trao đổi trực tiếp bị hạn chế nên dự án đã chuyển sang tham vấn trực tuyến. Khi đó, các buổi tham vấn đều được tiến hành trực tuyến và sẽ được duy trì xuyên suốt dự án như để hỗ trợ việc giao tiếp hai chiều trong tình hình COVID-19. Trong hoàn cảnh COVID, tham vấn trực tuyến sẽ được ưu tiên cho các nhóm bị ảnh hưởng bất lợi, gồm nhóm yếu thế/dễ bị tổn thương và các bên liên quan chính khác như các cơ quan chính phủ, tổ chức phi chính phủ, nhà cung cấp dịch vụ và công chúng nói chung, v.v. Phỏng vấn qua

điện thoại sẽ được sử dụng khi nhóm bị ảnh hưởng không thể truy cập các kênh mạng xã hội và không có thiết bị cần thiết để tham vấn trực tuyến.

- **FPIC và Khung tham vấn**

Mục này này mô tả cơ chế tham vấn FPIC với người DTTS trong quá trình thực hiện dự án và để đảm bảo sự tham gia đầy đủ của người DTTS vào quá trình lập kế hoạch cho các hoạt động có khả năng ảnh hưởng tiêu cực đến họ, nếu có. Cơ chế này bao gồm quá trình lựa chọn các hoạt động của dự án, sàng lọc nhu cầu tìm kiếm sự đồng ý tự nguyện, trước và được thông báo cho các trường hợp cụ thể, một khuôn khổ để thực hiện quá trình tham vấn FPIC và để đạt được sự đồng thuận dựa trên nguyên tắc tự nguyện, báo trước và được cung cấp thông tin từ những người DTTS có khả năng bị ảnh hưởng từ hoạt động dự án. Cơ chế cũng đặt ra các nguyên tắc để quản lý tác động tiêu cực cũng như triển khai bồi thường và các biện pháp chia sẻ lợi ích khác để đảm bảo rằng đạt được sự đồng thuận của những người DTTS bị ảnh hưởng và người DTTS nhận được các lợi ích kinh tế xã hội do dự án mang lại.

Lựa chọn hoạt động dự án

Các hoạt động dự án và thiết kế chi tiết cho các tiểu dự án sẽ được lựa chọn sau khi tham vấn với người dân địa phương. Việc sàng lọc sẽ được thực hiện theo SECAP (2017) và [Chính sách về sự tham gia của người DTTS](#) của IFAD, và [Chính sách dành cho người DTTS](#) và ESS của GCF. Sở NN&PTNN và IFAD có trách nhiệm đảm bảo rằng quá trình sàng lọc các tiểu dự án và công khai các tài liệu liên quan đến các hoạt động, ví dụ như các tài liệu ES, sẽ được công bố sao cho phù hợp với văn hóa của người dân địa phương, bao gồm cả người DTTS.

Sàng lọc FPIC

Trong quá trình thiết kế dự án, sàng lọc môi trường-hĩa hội đã được thực hiện bằng cách sử dụng Quy trình đánh giá xã hội, môi trường và khí hậu (SECAP) (2017) của IFAD và Tiêu chuẩn môi trường-xã hội (ESS) và Kế hoạch dành cho người DTTS (IPP) của GCF. Trong quá trình thực hiện dự án, SECAP (2017) của IFAD và [Chính sách về sự tham gia của người DTTS](#), và ESS và IPP của GCF sẽ tiếp tục được áp dụng cho tất cả các hoạt động của dự án đã được xác định/xác nhận trong suốt quá trình thực hiện dự án.

Trong quá trình sàng lọc các hoạt động dự án đã xác định, mỗi hoạt động sẽ được đánh giá để xác định xem hoạt động đó có khả năng gây ra tác động tiêu cực đến người DTTS hiện diện trong khu vực chịu ảnh hưởng hay không. Đặc biệt quan tâm đến công tác sàng lọc để xác định có cần đạt được sự đồng thuận dựa trên nguyên tắc tự nguyện, báo trước và được cung cấp thông tin từ những người bị ảnh hưởng bất lợi hay không. Sử dụng danh sách câu hỏi bên dưới để nhận diện nhu cầu xin đồng thuận FPIC. Nếu bất kỳ câu hỏi nào được trả lời là "Có", thì có khả năng dự án cần phải có được đồng thuận FPIC từ những người có khả năng bị ảnh hưởng bởi hoạt động dự án đó.

Danh mục đánh giá xem một hoạt động cần áp dụng quy trình FPIC không (liệt kê một phần)

CÂU HỎI	Có/Không
---------	----------

1. Tác động đến đất đai và tài nguyên thiên nhiên thuộc quyền sở hữu truyền thống hoặc đang sử dụng theo luật tục	
2. Hoạt động này có liên quan đến việc di dời/tái định cư/gạt bỏ người DTTS khỏi đất đai của họ không?	
3. Hoạt động này có liên quan đến việc lấy, tịch thu, di dời hoặc phá hủy tài sản văn hóa, trí tuệ, tôn giáo và/hoặc tinh thần của người DTTS/cộng đồng sống dựa vào rừng không?	
4. Hoạt động này có áp dụng hoặc thực hiện bất kỳ biện pháp lập pháp hoặc hành chính nào ảnh hưởng đến quyền, đất đai, lãnh thổ và/hoặc tài nguyên của người DTTS/cộng đồng sống dựa vào rừng không (ví dụ: gắn với việc phát triển, sử dụng hoặc khai thác khoáng sản, nước hoặc các tài nguyên khác)?	
5. Hoạt động này có liên quan đến việc khai thác mỏ và dầu khí (khai thác tài nguyên lòng đất) trên đất đai/lãnh thổ của người DTTS/cộng đồng sống dựa vào rừng không?	
6. Hoạt động này có liên quan đến việc khai thác gỗ trên đất đai/lãnh thổ của người DTTS/cộng đồng sống dựa vào rừng không?	
7. Hoạt động này có liên quan đến việc xây dựng các đồn điền nông nghiệp-công nghiệp trên đất đai/lãnh thổ của người DTTS/cộng đồng sống dựa vào rừng không?	
8. Hoạt động này có liên quan đến bất kỳ quyết định nào ảnh hưởng đến tình trạng quyền của người DTTS/cộng đồng sống dựa vào rừng đối với đất đai/lãnh thổ hoặc tài nguyên của họ không? (Đặc biệt, ảnh hưởng xấu đến khả năng tiếp cận tài nguyên đất đai và an ninh quyền sở hữu)	
9. Hoạt động này có liên quan đến việc tiếp cận tri thức truyền thống, sáng kiến và tập quán¹⁸ của cộng đồng người DTTS và địa phương không? (Đã có các biện pháp bảo vệ đầy đủ để bảo vệ quyền kiến thức của cộng đồng người DTTS và địa phương chưa?)	
10. Hoạt động này có liên quan đến việc sử dụng thương mại các nguồn tài nguyên thiên nhiên và/hoặc văn hóa trên đất đai thuộc quyền sở hữu truyền thống và/hoặc theo thông tục của người DTTS/cộng đồng sống dựa vào rừng không? (Có chia sẻ lợi ích với người DTTS không?)	
11. Hoạt động này có liên quan đến các quyết định thỏa thuận chia sẻ lợi ích khi có lợi ích từ đất đai/lãnh thổ/tài nguyên của người DTTS/cộng đồng sống dựa vào rừng không?	
12. Hoạt động này có tác động đến sự tiếp tục mối quan hệ của người DTTS/cộng đồng sống dựa vào rừng với đất đai hoặc văn hóa của họ không?	

¹⁸ Liên quan đến Điều 8(j) - Tri thức truyền thống, sáng kiến và thực hành của Công ước về Đa dạng sinh học và Nghị định thư Nagoya về Tiếp cận và Chia sẻ lợi ích.

13. Hoạt động này có ảnh hưởng đến các thể chế và/hoặc hoạt động chính trị, pháp lý, kinh tế, xã hội hoặc văn hóa của người DTTS không?	
--	--

Nếu bất kỳ câu hỏi nào ở trên được trả lời "Có", cần thu thập thêm thông tin để phân tích sâu hơn nhằm xác định các hoạt động đề xuất của dự án có khả năng ảnh hưởng tiêu cực đến các DTTS hay không. Nếu kết quả phân tích, kết hợp với tham vấn FPIC và sự tham gia của các DTTS có khả năng bị ảnh hưởng chỉ ra rằng các DTTS sẽ bị ảnh hưởng trực tiếp và tiêu cực, thì Sở NN&PTNT phải tiến hành các bước chuẩn bị cần thiết để có được sự đồng thuận của các DTTS bị ảnh hưởng đối với các hoạt động có khả năng ảnh hưởng họ. Cần đặc biệt chú ý đến FPIC của các để không bị bất kỳ tác nhân bên ngoài nào (các Sở NN&PTNT hoặc các bên liên quan khác) gây sức ép / ép buộc do động lực quyền lực không bình đẳng. Tham vấn FPIC sẽ thường xuyên có sự tham gia của các bên thứ ba độc lập. [IFAD có nhiều kinh nghiệm hỗ trợ các nhà tư vấn về DTTS tham gia vào các quy trình FPIC](#) với tư cách là bên thứ ba, giúp hiểu rõ hơn về bối cảnh địa phương và phát triển các quy trình FPIC có liên quan đến văn hóa và thúc đẩy sự tham gia đầy đủ và hiệu quả.

Quy trình đạt đồng thuận dựa trên nguyên tắc tự nguyện, báo trước và được cung cấp thông tin

Lưu ý rằng FPIC áp dụng trong thiết kế dự án, triển khai và kết quả đầu ra gắn với các tác động ảnh hưởng đến cộng đồng DTTS.

Trong quá trình đạt FPIC đối với người DTTS bị ảnh hưởng, Sở NN&PTNT cần lưu ý những điều sau:

- **Vị trí của các nhà lãnh đạo DTTS và các cơ quan ra quyết định.** Nhận thức được vị trí của các nhà lãnh đạo DTTS chính thức và/hoặc không chính thức và các thể chế ra quyết định của các cộng đồng DTTS bị ảnh hưởng, những người có thể nằm ngoài khu vực ảnh hưởng của dự án được xác định bởi quy trình đánh giá rủi ro và tác động môi trường và xã hội của dự án.
- **Tính đại diện.** Đánh giá các vấn đề liên quan đến quản trị, lãnh đạo và tính đại diện mà cộng đồng DTTS có thể bị ảnh hưởng. Điều này cung cấp thông tin về quá trình tham gia và đàm phán. Trong trường hợp các thể chế hành chính và truyền thống công nhận các nhà lãnh đạo khác nhau, trong trường hợp lãnh đạo có tính chính trị hóa cao và/hoặc chỉ đại diện một phần cho nhóm dân số bị ảnh hưởng hoặc nếu có nhiều nhóm đại diện cho các lợi ích khác nhau, FPIC nên đưa vào việc xác định, công nhận và tham gia của số đông hoặc tính đại diện của các nhóm phụ;
- **Xung đột.** Đánh giá khả năng xảy ra xung đột—dù trong quá khứ hay hiện tại—tại các cộng đồng DTTS bị ảnh hưởng, hoặc giữa các cộng đồng DTTS bị ảnh hưởng và các bên liên quan khác (ví dụ, cộng đồng phi thiểu số, các công ty tư nhân và/hoặc chính phủ) theo bản chất của xung đột, các nhóm lợi ích khác nhau và cách tiếp cận của các cộng đồng bị ảnh hưởng đối với các cơ chế quản lý và giải quyết xung đột;

- **Nhận thức rằng vai trò, trách nhiệm và sự tham gia của các bên liên quan bên ngoài** có thể có lợi ích riêng liên quan đến kết quả; và
- **Khả năng xảy ra hành vi không thể chấp nhận**, như hối lộ, tham nhũng, quấy rối, bạo lực và ép buộc do bất kỳ bên liên quan nào trong và/hoặc bên ngoài cộng đồng DTTS bị ảnh hưởng thực hiện.
- **Năng lực của cộng đồng DTTS bị ảnh hưởng.** Sở NN&PTNT nên tiếp cận FPIC theo quan điểm phát triển ưu tiên tính bền vững của các hoạt động phát triển được thực hiện với cộng đồng DTTS bị ảnh hưởng. Quy trình FPIC có thể cần đầu tư xây dựng các thể chế có liên quan và các quy trình ra quyết định.
- **Đạt được FPIC thông qua quá trình Đàm phán thiện chí (GFN)** giữa Sở NN&PTNT và các cộng đồng DTTS bị ảnh hưởng.
- **Nếu Đàm phán thiện chí thành công**, Sở NN&PTNT cần lập một thỏa thuận ghi lại vai trò và trách nhiệm của cả hai bên và các cam kết cụ thể, gồm:
 - ✓ quá trình tham vấn và cam kết đã được thống nhất;
 - ✓ quản lý tác động về môi trường, xã hội và văn hóa (bao gồm quản lý đất đai và tài nguyên);
 - ✓ khung hoặc thỏa thuận bồi thường và giải ngân;
 - ✓ cơ hội việc làm và ký kết hợp đồng;
 - ✓ tổ chức quản trị;
 - ✓ các cam kết khác như cam kết liên quan đến việc tiếp tục tiếp cận đất đai, đóng góp cho phát triển, v.v.
 - ✓ cơ chế thực hiện/phân phối đã được thống nhất để đáp ứng các cam kết của mỗi bên. Thỏa thuận giữa các bên phải bao gồm các yêu cầu để phát triển các kế hoạch thực hiện có thời hạn, như thực hiện các hoạt động phát triển được nêu trong Kế hoạch dành cho người DTTS này hoặc thực hiện các hoạt động phát triển bổ sung hướng đến các cộng đồng DTTS bị ảnh hưởng tuân theo thỏa thuận giữa Sở NN&PTNT và các cộng đồng DTTS bị ảnh hưởng.

Chú ý. Tác động đến các nhóm dễ bị tổn thương trong cộng đồng DTTS bị ảnh hưởng cần được giải quyết thỏa đáng trong quá trình đàm phán và trong các tài liệu liên quan.

Kết quả đầu ra của đồng thuận dựa trên nguyên tắc tự nguyện, báo trước và được cung cấp thông tin

- Việc ghi lại thỏa thuận phải bao gồm bằng chứng về sự ủng hộ từ các cộng đồng DTTS bị ảnh hưởng. Đặc biệt, Sở NN&PTNT cần ghi lại (i) quá trình tham gia và đàm phán có sự chấp nhận lẫn nhau của khách hàng và các cộng đồng DTTS bị ảnh hưởng; và (ii) bằng chứng về sự đồng thuận về kết quả đàm phán giữa các bên liên quan. Bản đồ sử dụng đất có sự tham gia sẽ là bằng chứng cụ thể về quy trình FPIC và buộc phải có trong mọi trường hợp.
- Trong trường hợp không thể thống nhất được quy trình tham gia hoặc thỏa thuận phù hợp, có thể cần nhắc đến vai trò tư vấn và hòa giải của bên thứ ba.

- FPIC là sự đồng thuận cho các hoạt động, tác động và biện pháp giảm thiểu cụ thể của dự án - như dự tính tại thời điểm đồng thuận.
- Thỏa thuận đạt được phải có hiệu lực trong suốt vòng đời dự án.
- Phải giám sát công tác triển khai Kế hoạch dành cho người DTTS hoặc các kế hoạch hành động tương tự (như đã thống nhất trong thỏa thuận).
- Linh hoạt và điều chỉnh các hành động này khi cần thiết nếu hoàn cảnh thay đổi nhưng vẫn tuân thủ các nguyên tắc chung, cam kết và trách nhiệm chung được nêu trong thỏa thuận.

Chú ý. Quy trình và kết quả FPIC không bắt buộc cần sự ủng hộ nhất trí từ tất cả các thành viên của cộng đồng DTTS bị ảnh hưởng. FPIC nên được xem là một quy trình cho phép và tạo điều kiện cho các cộng đồng DTTS bị ảnh hưởng xác định và đưa ra quan điểm tập thể thống nhất về các hoạt động của dự án được đề cập.

Các trường hợp cần đạt đồng thuận dựa trên nguyên tắc tự nguyện, báo trước và được cung cấp thông tin

- **Tác động đến đất đai và tài nguyên thiên nhiên thuộc quyền sở hữu truyền thống hoặc đang được sử dụng hoặc chiếm đóng theo thông tục**

Ở giai đoạn thiết kế, dự án không lập kế hoạch và không dự kiến hỗ trợ kinh phí cho bất kỳ hoạt động dự án nào nằm trên hoặc phát triển thương mại hóa tài nguyên thiên nhiên trên đất đai thuộc quyền sở hữu truyền thống hoặc đang được sử dụng theo thông tục của người DTTS. Ngoài ra, các tác động tiêu cực, bao gồm mất quyền tiếp cận tài sản hoặc tài nguyên, hoặc hạn chế sử dụng đất cũng có thể xảy ra. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện dự án, nếu trường hợp này xảy ra, Sở NN&PTNT phải thực hiện các bước sau và đạt được đồng thuận dựa trên nguyên tắc tự nguyện, báo trước và được cung cấp thông tin với người DTTS bị ảnh hưởng, sau đó cập nhật Kế hoạch dành cho người DTTS và Kế hoạch thúc đẩy sự tham gia của các bên liên quan:

- Ghi lại các nỗ lực tránh và giảm thiểu việc đề xuất diện tích đất thuộc quyền sở hữu, sử dụng hoặc chiếm đóng theo thông tục được cho các hoạt động;
- Ghi lại các nỗ lực nhằm tránh và giảm thiểu tác động đến tài nguyên thiên nhiên thuộc quyền sở hữu, sử dụng hoặc chiếm đóng theo thông tục;
- Xác định và rà soát tất cả các quyền sở hữu tài sản, thỏa thuận sở hữu và sử dụng tài nguyên truyền thống trước khi mua, cho thuê hoặc, trong trường hợp bắt buộc, thực hiện mua lại đất;
- Đánh giá và ghi lại việc sử dụng đất đai và tài nguyên của người DTTS mà không ảnh hưởng tiêu cực đến bất kỳ yêu cầu về đất đai nào của người DTTS. Quá trình đánh giá việc sử dụng đất đai và tài nguyên thiên nhiên phải có tính bao trùm giới và đặc biệt xem xét vai trò của phụ nữ trong quản lý và sử dụng các nguồn tài nguyên này;
- Đảm bảo rằng người DTTS bị ảnh hưởng được thông báo và hiểu rõ về: (i) quyền đất đai của họ theo pháp luật hiện hành và nghĩa vụ của nhà nước phải tuân thủ các hiệp ước và thỏa thuận quốc tế có liên quan; (ii) phạm vi và bản chất của các hoạt động được GCF đề xuất tài trợ; và (iii) tác động tiềm ẩn của các hoạt động được GCF đề xuất tài trợ; và

- o Trong trường hợp các hoạt động thúc đẩy phát triển thương mại đất đai hoặc tài nguyên thiên nhiên, đề xuất quy trình chuẩn và bồi thường cùng với các cơ hội phát triển bền vững phù hợp với văn hóa cho người DTTS với mức tối thiểu tương đương với quyền mà mọi chủ đất có toàn quyền sở hữu hợp pháp đất đai sẽ được hưởng, bao gồm:
 - (i) Đưa ra các thỏa thuận cho thuê công bằng hoặc, trong trường hợp cần thiết và không thể tránh khỏi thu hồi đất, đề xuất bồi thường bằng đất tương đương với đất đã thu hồi từ người DTTS hoặc bồi thường bằng hiện vật thay cho tiền bồi thường nếu khả thi. Số lượng và chất lượng bồi thường sẽ được phối hợp, tham vấn và được người DTTS chấp thuận;
 - (ii) Đảm bảo tiếp cận liên tục đến các nguồn tài nguyên thiên nhiên, xác định các nguồn tài nguyên thay thế tương đương hoặc, nếu không có sự lựa chọn nào khác, đề xuất bồi thường và xác định các phương án sinh kế thay thế nếu kết quả dự án khiến người dân mất khả năng tiếp cận hoặc mất các nguồn tài nguyên thiên nhiên vốn không liên quan đến quá trình thu hồi đất của dự án;
 - (iii) Cho phép người DTTS chia sẻ công bằng các lợi ích thu được từ phát triển thương mại đất đai hoặc tài nguyên thiên nhiên tại nơi mà tổ chức có ý định sử dụng đất đai hoặc tài nguyên thiên nhiên; và
 - (iv) Cung cấp cho người DTTS bị ảnh hưởng quyền tiếp cận, sử dụng và đi lại trên đất nơi triển khai các hoạt động do GCF tài trợ.

Chú ý rằng trong trường hợp rủi ro và tác động trong phạm vi ảnh hưởng của dự án phát sinh từ hành động của bên thứ ba (ví dụ: theo chuỗi giá trị không gây mất rừng...), Sở NN&PTNT cần giải quyết những rủi ro và tác động đó theo cách tương xứng với năng lực kiểm soát và ảnh hưởng của Sở NN&PTNT đối với bên thứ ba và cân nhắc phù hợp đến xung đột lợi ích.

- **Di dời người DTTS khỏi đất đai và tài nguyên thiên nhiên thuộc quyền sở hữu truyền thống hoặc đang được sử dụng theo thông tục**

Dự án này sẽ không hỗ trợ kinh phí cho bất kỳ hoạt động nào liên quan đến việc di dời người DTTS. Yêu cầu này được đề cập trong Danh sách loại trừ trong Khung quản lý môi trường và xã hội của dự án (vui lòng xem ESFM để biết chi tiết).

- **Di sản văn hóa quan trọng**

Nếu dự án đề xuất sử dụng di sản văn hóa bao gồm tri thức, sáng kiến hoặc tập quán của người DTTS cho mục đích thương mại, Sở NN&PTNT sẽ thông báo cho các cộng đồng người DTTS bị ảnh hưởng về

- (i) quyền của họ theo quy pháp luật hiện hành;
- (ii) phạm vi và bản chất của dự án phát triển thương mại được đề xuất;
- (iii) các hậu quả tiềm ẩn của dự án phát triển đó; và
- (iv) đạt FPIC với cộng đồng DTTS bị ảnh hưởng họ. Sở NN&PTNT cũng sẽ đảm bảo chia sẻ công bằng và bình đẳng các lợi ích từ việc thương mại hóa tri thức,

sáng kiến hoặc tập quán đó, phù hợp với phong tục và truyền thống của các cộng đồng người DTTS bị ảnh hưởng.

Tri thức, sáng kiến và thực hành của người DTTS tương đương tri thức truyền thống

Tri thức, sáng kiến và tập quán của người DTTS được gọi là tri thức truyền thống và bao gồm các biểu hiện của văn hóa dân gian hoặc các biểu hiện văn hóa truyền thống. Những tri thức này được gọi là di sản văn hóa phi vật thể. Các Sở NN&PTNT phải tuân thủ pháp luật hiện hành, nếu có, liên quan đến việc sử dụng tri thức, sáng kiến hoặc tập quán của người DTTS cho mục đích thương mại.

Nếu dự án đề xuất khai thác và phát triển di sản văn hóa phi vật thể bao gồm tri thức, sáng kiến hoặc tập quán của người DTTS, Sở NN&PTNT phải

- (i) điều tra nhằm xác định di sản văn hóa DTTS có được nắm giữ riêng lẻ hay tập thể trước khi ký kết bất kỳ thỏa thuận nào với người DTTS địa phương đang nắm giữ di sản văn hóa;
- (ii) đạt sự đồng thuận trên cơ sở được cung cấp thông tin với người DTTS nắm giữ di sản văn hóa để sử dụng; và chia sẻ một cách phù hợp lợi ích phát sinh từ việc sử dụng đó với các cộng đồng người DTTS bị ảnh hưởng.

Khách hàng nên sử dụng thông tin chuyên môn và khách quan khi đạt được FPIC với người DTTS đang nắm giữ di sản văn hóa, ngay cả khi quyền sở hữu di sản đó đang bị tranh chấp. Khách hàng nên ghi lại FPIC từ các cộng đồng người DTTS bị ảnh hưởng trong dự án phát triển thương mại đề xuất, đồng thời tuân thủ các quy định mà pháp luật yêu cầu. Khi hình dung về cơ chế chia sẻ lợi ích, các lợi ích nên được xác định theo các điều khoản được thỏa thuận chung dựa trên quy trình đảm bảo FPIC. Ví dụ, các lợi ích có thể bao gồm lợi ích phát triển dưới hình thức việc làm, đào tạo nghề và các lợi ích theo chương trình phát triển cộng đồng và các chương trình tương tự, cũng như lợi ích từ việc tạo ra, tiếp thị và cấp phép một số hình thức thể hiện văn hóa truyền thống. Sở NN&PTNT nên lưu ý đến các yêu cầu đồng thuận cụ thể theo quy định của các công ước quốc tế có liên quan hoặc theo quy định pháp luật trong nước, và có thể phải giải quyết các khoảng trống đã xác định, nếu có.

Sở NN&PTNT cần lưu ý rằng tính nhạy cảm của việc sử dụng tên DTTS, ảnh chụp và các cách thức khác mô tả người DTTS và môi trường họ sinh sống. Khách hàng nên đánh giá các chuẩn mực và kỳ vọng của địa phương, và tham khảo ý kiến cộng đồng có liên quan trước khi sử dụng các nội dung đó, ngay cả cho các mục đích như đặt tên cho địa điểm dự án hoặc tên các thiết bị.

Chú ý. Sở NN&PTNT nên tham khảo các yêu cầu và hướng dẫn tương tự có trong Tiêu chuẩn thực hiện 8 (Di sản văn hóa) và Ghi chú hướng dẫn 8 (Di sản văn hóa) của IFC liên quan đến di sản văn hóa của cộng đồng bên cạnh di sản văn hóa của người DTTS.

Sử dụng tài nguyên di truyền cho mục đích thương mại

Đối với việc sử dụng các nguồn tài nguyên di truyền và tri thức truyền thống của cộng đồng DTTS hoặc truyền thống vì mục đích thương mại của, vui lòng đọc

Công ước về Đa dạng sinh học, trong đó có đề cập vai trò quan trọng của phụ nữ trong bảo tồn và quản lý đa dạng sinh học. Một số nguồn hướng dẫn hữu ích khác gồm [Hướng dẫn Bonn về Tiếp cận tài nguyên di truyền và Chia sẻ công bằng và bình đẳng các lợi ích phát sinh từ quá trình sử dụng](#) và [Hướng dẫn Akwé: Kon và Bộ quy tắc ứng xử đạo đức của Tkarihwaí:ri nhằm đảm bảo tôn trọng di sản văn hóa và trí tuệ của cộng đồng DTTS và địa phương](#) (ban hành theo Công ước về Đa dạng sinh học).

Biện pháp giảm thiểu và lợi ích phát triển

Sở NN&PTNT và các cộng đồng DTTS bị ảnh hưởng sẽ xác định các biện pháp giảm thiểu phù hợp với hệ thống giảm thiểu được mô tả trong Tiêu chuẩn thực hiện 1 của IFC (Đánh giá và quản lý rủi ro và tác động môi trường và xã hội) cũng như các cơ hội nhận được các lợi ích phát triển bền vững và phù hợp với văn hóa. Khách hàng sẽ đảm bảo đưa ra các biện pháp đã thỏa thuận cho các cộng đồng DTTS bị ảnh hưởng một cách kịp thời và công bằng.

Sở NN&PTNT sẽ áp dụng hệ thống giảm thiểu để dự đoán và tránh, hoặc khi không thể tránh được, sẽ giảm thiểu hoặc bù đắp/bù trừ các rủi ro và tác động đối với các cộng đồng và môi trường bị ảnh hưởng, như sau:

- **Các biện pháp phòng tránh** yêu cầu khách hàng xác định và, khi có thể và khả thi về mặt kỹ thuật và tài chính, thay đổi thiết kế dự án (hoặc vị trí tiềm năng) để tránh các rủi ro và tác động bất lợi đến các yếu tố xã hội và/hoặc môi trường. Các biện pháp phòng tránh là hình thức giảm thiểu rủi ro và tác động dễ chấp nhận nhất..
- **Các biện pháp giảm thiểu:** khi không thể tránh được, các tác động và rủi ro bất lợi có thể được giảm thiểu thông qua các biện pháp/xử lý/thiết kế về môi trường và xã hội. Các biện pháp giảm thiểu đa dạng và bao gồm: giảm nhẹ, khắc phục, sửa chữa và/hoặc phúc hồi các tác động, tùy theo trường hợp.
- **Các biện pháp bồi thường/bù trừ:** khi không thể áp dụng các biện pháp phòng tránh hoặc giảm thiểu, có thể thiết kế và triển khai các biện pháp bồi thường/bù trừ cho các rủi ro và tác động còn lại. Chú ý rằng các biện pháp này không loại bỏ các rủi ro và tác động bất lợi đã xác định, nhưng chúng tìm cách bù trừ bằng tác động tích cực (ít nhất là) tương đương.

Việc xác định, cung cấp và phân phối tiền bồi thường và các biện pháp chia sẻ lợi ích khác cho người DTTS bị ảnh hưởng liên quan đến quy định pháp luật, thể chế và phong tục của những cộng đồng này cũng như mức độ tương tác của họ với xã hội chính thống.

Các yếu tố bao gồm nhưng không giới hạn ở đặc điểm dự án, bối cảnh dự án và mức độ dễ bị tổn thương của người DTTS bị ảnh hưởng sẽ quyết định cách thức những cộng đồng này sẽ được hưởng lợi từ dự án. Các cơ hội được xác định nên hướng đến mục tiêu giải quyết các mục tiêu và kỳ vọng của người DTTS, gồm cải thiện đời sống và sinh kế của họ sao cho phù hợp với văn hóa và thúc đẩy tính bền vững lâu dài của các nguồn tài nguyên thiên nhiên mà họ phụ thuộc.

8. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Mục này mô tả phương pháp xây dựng Kế hoạch dành cho người DTTS (IPP) và đề xuất cách thức thực hiện IPP trong quá trình thực hiện dự án. Mục này cũng mô tả cấu trúc thể chế và trách nhiệm của các bên liên quan có vai trò chủ đạo trong thực hiện các hoạt động được nêu trong IPP, và mô tả quá trình đưa các tổ chức địa phương và/hoặc các tổ chức phi chính phủ có liên quan vào cùng tham gia thực hiện các hoạt động của IPP.

8.1 Phân tích thực hiện

8.1.1 Rào cản và nhu cầu

Phần này tóm tắt các rào cản đối với sự tham gia của người DTTS để thực hiện Kế hoạch dành cho người DTTS hiệu quả dựa trên a) đánh giá và báo cáo dữ liệu thứ cấp, b) đánh giá xã hội và đánh giá giới được thực hiện cho dự án. Nhu cầu và ưu tiên của người DTTS cũng được xác định để đóng vai trò nền tảng cho các hoạt động phát triển được đề xuất.

Bảng 6 – Rào cản/nhu cầu và hành động đề xuất

Rào cản và nhu cầu (đối với các nông hộ nhỏ người DTTS trong vùng dự án)	Hành động / hoạt động đề xuất thực hiện trong khuôn khổ dự án RECAF
<p>Văn hóa, Chuẩn mực xã hội, Phong tục và Thói quen</p> <ul style="list-style-type: none"> Ngôn ngữ Trên toàn quốc, 53 nhóm DTTS có ngôn ngữ riêng, trong đó có 32 nhóm DTTS có chữ viết riêng. Trong vùng dự án, tất cả các nhóm DTTS đều có ngôn ngữ riêng. Mặc dù thanh thiếu niên DTTS có thể nói và viết tiếng Việt, nhưng ngôn ngữ giao tiếp hàng ngày của họ là tiếng mẹ đẻ (ví dụ: J'rai, Êđê, Ba Na, Cơ Ho, Ra-glai, Chăm...). Tập quán canh tác Cần có thời gian để thay đổi tập quán canh tác, từ một tập quán truyền thống hiện có (ví dụ canh tác nương rẫy, một kỹ thuật đặc biệt đã ăn sâu bén rễ). Ngoài ra, để áp dụng một kỹ thuật canh tác mới (ví dụ như công nghệ thông minh thích với về biến đổi khí hậu, 	<p>Cần sử dụng ngôn ngữ DTTS địa phương, bất cứ khi nào có thể, trong các cuộc họp, hội thảo, tập huấn, v.v. nơi tất cả những người tham gia đều cùng một nhóm DTTS. Ở những nơi có ngôn ngữ viết (như Êđê, Ba na, Hoa, Cơ Ho, Gia Rai, Mnông, Cơ Tu, Khmer, Tày, Mạ, Mông, Chăm), nên sử dụng ngôn ngữ viết, đặc biệt là cho tập huấn đơn giản và tờ rơi của dự án.</p> <ul style="list-style-type: none"> Các cơ quan khuyến nông phải nỗ lực đặc biệt để nâng cao nhận thức của nông dân về sử dụng và lợi ích của các công nghệ mới đang được giới thiệu, từ đó nông dân nắm được thông tin đầy đủ về lợi ích, sử dụng và áp dụng các công nghệ mới. Điều này rất quan trọng để tăng cường áp dụng rộng rãi các công nghệ cải tiến. Các khóa tập huấn (khuyến nông...) sẽ được tổ chức cho từng nhóm DTTS để có thể sử dụng ngôn ngữ của họ (giảng viên/người điều phối biết nói ngôn ngữ DTTS hoặc sử dụng phiên dịch). Đánh giá nhu cầu sử dụng ngôn ngữ DTTS cho từng nhóm DTTS mục tiêu trước khi tập huấn để có đủ thời gian chuẩn bị. Khi có thể, tóm tắt tài liệu tập huấn và khuyến nông (các điểm quan trọng) bằng ngôn ngữ viết của người DTTS để sau tập huấn họ có thể sử dụng và chia sẻ với các thành viên DTTS khác không có cơ hội tham gia tập huấn/họp.

Rào cản và nhu cầu (đối với các nông hộ nhỏ người DTTS trong vùng dự án)	Hành động / hoạt động đề xuất thực hiện trong khuôn khổ dự án RECAF
<p>quản lý dịch hại...) có thể đòi hỏi cả vợ và chồng phải học và đồng ý áp dụng. Một số kỹ thuật có thể đòi hỏi thêm lao động và thời gian, mà người học DTTS không thể đáp ứng ngay lập tức.</p> <p>Do đó, các buổi tập huấn nên đi kèm với các hỗ trợ kỹ thuật, hướng dẫn thực hành tại chỗ (ví dụ: địa điểm làm mẫu, hội thảo tại hiện trường trong thời gian gieo trồng/thu hoạch) để rút ra bài học kinh nghiệm và khuyến khích những người được tập huấn và hàng xóm là người DTTS thử nghiệm các kỹ thuật/công nghệ mới. Những người tham gia cuộc họp của các bên liên quan còn thiếu hụt về sự nhạy bén và nhận thức đầy đủ về các công nghệ mới, do đó họ gặp khó khăn khi muốn áp dụng các công nghệ và phương pháp này. Điều này cản trở áp dụng rộng rãi các công nghệ mới, hạn chế khả năng tiếp nhận chúng và ảnh hưởng đến cải thiện năng suất nông nghiệp.</p>	<p>Tổ chức và hỗ trợ các buổi tập huấn với các kỹ thuật sau để thúc đẩy áp dụng kiến thức mới. Các bước chính gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Đánh giá nhu cầu tập huấn • Chuẩn bị tài liệu tập huấn (bao gồm bằng tiếng DTTS, tờ rơi bằng tiếng DTTS...) • Tổ chức tập huấn + đánh giá sau tập huấn • Thiết lập các điểm làm mẫu (sử dụng trang trại của học viên) • Tổ chức tập huấn tại chỗ (nếu có thể, sử dụng lớp học hiện trường của nông dân) để tăng cường hiệu ứng trực quan và thời gian thực – thông qua quan sát cây trồng tại chỗ) • Hỗ trợ kỹ thuật bổ sung cho nông dân được tập huấn để thúc đẩy thử nghiệm công nghệ mới • Tiếp tục hỗ trợ nông dân chuyển tiếp – từ học tập, thử nghiệm, đến giai đoạn đầu áp dụng và áp dụng hoàn toàn.
<p>Tài sản cho sinh kế (đất, thiết bị...). Người DTTS nói chung có khả năng tiếp cận hạn chế đến các tài sản sản xuất, chẳng hạn như đất sản xuất và thiết bị sản xuất. Dữ liệu thứ cấp cho thấy người DTTS vẫn phải đối mặt với tình trạng thiếu đất sản xuất, đặc biệt là ở Đắk Lắk và Lâm Đồng.</p> <p>Tình trạng này càng trầm trọng hơn do thiếu lao động (cả trong và ngoài gia đình) để mở rộng diện tích đất sản xuất – ví dụ thông qua việc cho thuê.</p>	<p>Giao đất lâm nghiệp</p> <p>Dự án sẽ thí điểm giao đất do UBND xã quản lý. Tuy nhiên, điều quan trọng là phải có cơ hội kinh tế và HGĐ DTTS sẵn sàng nắm bắt. Nếu đáp ứng được hai điều kiện này, người DTTS có khả năng nắm bắt cơ hội này thông qua các hoạt động của dự án, bao gồm tham gia tập huấn khuyến nông, vay vốn và tham gia chuỗi giá trị với khu vực tư nhân để dần cải thiện thu nhập và mở rộng sản xuất - thông qua việc thuê đất và thuê lao động có năng suất cao hơn.</p>
<p>Thiếu an ninh về quyền sở hữu đất đai, đặc biệt là đất lâm nghiệp</p> <p>Việc tiếp cận nương rẫy có vị trí cao và quản lý chúng hiện nay gây ra một số lo ngại, chủ yếu liên quan đến việc tiếp cận các miếng đất này và thiếu an ninh về quyền sở hữu đất của nông hộ, đặc biệt là những hộ thuộc nhóm DTTS. Các miếng đất có vị trí cao thuộc về khu</p>	<p>Là bước đầu tiên và là hoạt động cốt lõi của quy trình đồng thuận dựa trên nguyên tắc tự nguyện, báo trước và được cung cấp thông tin (FPIC), cần bắt buộc áp dụng quy trình lập bản đồ và quy hoạch sử dụng đất có sự tham gia (PLuPM) cho tất cả các hoạt động. Phương pháp tiếp cận PLuPM không chỉ tạo điều kiện cho việc lập kế hoạch có sự tham gia để</p>

Rào cản và nhu cầu (đối với các nông hộ nhỏ người DTTS trong vùng dự án)	Hành động / hoạt động đề xuất thực hiện trong khuôn khổ dự án RECAF
<p>vực có mục đích sử dụng khác nhau: những miếng đất này nằm trên đất rừng bị thoái hóa hoặc dọc theo rìa của 'rừng bảo tồn'; trong một số trường hợp, chúng cũng có thể nằm trên rìa của 'rừng đặc dụng'. Trong mọi trường hợp, nếu những lô đất này thực sự nằm trên đất lâm nghiệp và khi không có GCN QSDĐ và giao đất chính thức, đây được xem là hành vi xâm phạm và chiếm đóng bất hợp pháp, và nông hộ trở thành các đối tượng xâm phạm. Để ngăn chặn hành vi này, các lô đất bị xâm phạm thường được cơ quan có thẩm quyền thu hồi và nông hộ phải di dời khỏi lô đất đó. Tình trạng này phổ biến ở các tỉnh và là mối quan tâm lớn đối với cả cộng đồng cũng như các cơ quan chính phủ.</p>	<p>quản lý tài nguyên hiệu quả, bảo vệ các dịch vụ hệ sinh thái ở cấp độ cảnh quan mà còn giúp tăng cường tính minh bạch, từ đó xây dựng lòng tin giữa các bên liên quan khác nhau. Vì bài tập PluPM được xây dựng dựa trên hình ảnh viễn thám nên nó đặt nền tảng cho việc tổng hợp bằng chứng và xây dựng khung để chính thức hóa các yêu cầu sở hữu đất đai. PLuPM có thể đóng góp phần đảm bảo sự tham gia của các HGD và cộng đồng yếu thế và bị gạt ra lề, từ đó giúp đạt được các kết quả nêu trong Chính sách dành cho người DTTS của cả GCF và IFAD. Bài tập này nên được đưa vào Sổ tay thực hiện dự án và bắt buộc thực hiện vào đầu chu kỳ lập kế hoạch thực hiện tại mỗi xã/làng với các đợt rà soát thường xuyên hàng năm trong quá trình lập Kế hoạch hàng năm.</p> <p>Ngoài ra, tất cả các can thiệp trên đất do dự án hỗ trợ phải đảm bảo tính an ninh về quyền sở hữu đất và thực hiện các bước để giao đất chính thức và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong trường hợp không thể cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vĩnh viễn, cần đảm bảo hợp đồng thuê dài hạn (tối thiểu 30 năm). Phát hiện từ các cuộc khảo sát HGD tại các huyện dự án cho thấy an ninh quyền sở hữu đất đóng vai trò cực kỳ quan trọng để đảm bảo tăng thu nhập.</p>
<p>Lực lượng lao động (trong và ngoài gia đình) Ở cấp HGD, nhìn chung quy mô HGD trung bình trên toàn quốc đều thu nhỏ trong giai đoạn 2009-2019. Quy mô HGD ở Tây Nguyên giảm từ 4,1 (năm 2009) xuống còn 3,7 (năm 2019), theo Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2019 của Tổng cục Thống kê. Điều này dẫn đến tình trạng thiếu lao động trong gia đình, có khả năng ảnh hưởng đến việc mở rộng nông nghiệp ở cấp HGD nếu gia đình không sử dụng lực lượng lao động bên ngoài - thông qua thuê nhân công. Về tự làm và làm công, tỷ lệ người dân có công việc tự làm ở khu vực Tây Nguyên có xu hướng giảm trong mười năm qua (2008–2018) còn tỉ lệ làm công trong lĩnh vực nông nghiệp và phi nông nghiệp tăng nhẹ. Tuy nhiên, tỉ lệ</p>	<p>Chuẩn bị lực lượng lao động thông qua thay đổi phân công lao động trong gia đình Sự dịch chuyển nhẹ của lực lượng lao động từ công việc tự làm sang các công việc khác cho thấy xu hướng người dân đang chuyển sang những công việc đảm bảo thu nhập, không nhất thiết phải cao hơn nhưng đều đặn so với nghề nông vốn bấp bênh trong bối cảnh điều kiện khí hậu bất định và thời tiết khắc nghiệt như lũ lụt, hạn hán, trầm trọng hơn do lũ lụt do xả nước từ các nhà máy thủy điện (hiện có 11 nhà máy quy mô lớn và hơn 250 nhà máy quy mô nhỏ hơn đang được xây dựng). Với lực lượng lao động gia đình hạn chế, việc tìm kiếm lao động trong khu vực lân cận cũng là một thách thức, đặc biệt là khi mức lương làm thuê theo ngày thấp so với mức lương trong các lĩnh vực khác như dịch vụ (công việc tự làm phi nông nghiệp). Với vai trò khởi đầu ở cấp HGD, phân công lao động gia đình có thể cần một số điều chỉnh để phụ nữ có thể tham gia nhiều hơn vào công việc được trả lương thay vì việc nhà không lương). Sự tham gia của phụ</p>

Rào cản và nhu cầu (đối với các nông hộ nhỏ người DTTS trong vùng dự án)	Hành động / hoạt động đề xuất thực hiện trong khuôn khổ dự án RECAF
<p>công việc tự làm ở các DTTS vẫn cao hơn so với người Kinh. 80% phụ nữ DTTS trong độ tuổi lao động có công việc tự làm trong lĩnh vực nông nghiệp (trực tiếp nhận tiền công từ người sử dụng dịch vụ hoặc lao động gia đình không được trả lương) so với chỉ 38% phụ nữ người Kinh và người Hoa (Rodgers 2015). Sự khác biệt ở nam giới người DTTS và người Kinh cũng tương tự.</p>	<p>nữ vào lực lượng lao động được trả lương tại nhà không chỉ bổ sung thêm nguồn lao động mà còn tạo ra sự hiệp lực thúc đẩy sản xuất tại gia. Đây là một khởi đầu quan trọng để các HGĐ tự chuẩn bị (phân công lao động, kiến thức, vay vốn, v.v.) trước khi họ sẵn sàng tham gia vào quan hệ đối tác công tư trong chuỗi giá trị không gây mất rừng rừng và các chuỗi liên quan khác cho các mặt hàng chủ chốt của họ.</p> <p>Trao đổi lao động Trao đổi lao động hiện tại giữa một nhóm nhỏ (2-3 HGĐ) vẫn chiếm ưu thế. Tập quán này nên được tận dụng để khắc phục tình trạng thiếu lao động tiềm ẩn vì khi dự án triển khai và mở rộng các can thiệp đòi hỏi phải các hoạt động thâm canh nông nghiệp như chuẩn bị đất, chăm sóc cây trồng, thu hoạch, v.v.</p> <p>Cơ giới hóa Nếu có thể nên thúc đẩy cơ giới hóa để khắc phục tình trạng thiếu lao động và ổn định chất lượng đầu ra chất lượng của một số giai đoạn nhất định trong suốt vòng đời của cây trồng. Sử dụng máy cày, máy gieo hạt, máy kéo rất quan trọng nhằm khắc phục tình trạng thiếu lao động đồng thời tiết kiệm chi phí nếu triển khai cơ giới hóa cho một nhóm HGĐ lớn hơn.</p>
<p>Vai trò giới (Trong gia đình) Phân chia lao động giữa nam và nữ trong gia đình đã bám rễ từ lâu. Đàn ông sẽ đảm nhiệm những công việc nặng nhọc và giao tiếp xã hội trong khi phụ nữ làm những công việc nhẹ nhàng và ở nhà nhiều hơn. Mô hình này cũng tương đồng với cả nhóm Kinh và DTTS mặc dù, trong đó có cả các nhóm DTTS theo chế độ mẫu hệ nơi phụ nữ chi phối một số quyết định trong gia đình. Với cách phân chia lao động hiện tại, phụ nữ sẽ gặp khó khăn khi muốn tham gia các hoạt động kinh tế để đóng góp thu nhập cho HGĐ.</p>	<p>Các chiến dịch bình đẳng giới nhằm nâng cao nhận thức, thay đổi thái độ và thực hành Dự án sẽ tiến hành các bước sau để từng bước thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ vào các hoạt động kinh tế:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Chuẩn bị tài liệu IEC (tờ rơi, tài liệu tập huấn thúc đẩy bình đẳng giới thông qua tham gia kinh tế bình đẳng) • Tổ chức chương trình IEC hàng năm, hội thảo, nhằm nâng cao nhận thức của cộng đồng về vai trò và tiềm năng của phụ nữ trong cải thiện tình hình kinh tế của HGĐ. • Phối hợp với các tổ chức quần chúng, bao gồm Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, đặc biệt là Đoàn Thanh niên, để truyền tải thông điệp. • Tổ chức các cuộc thi kiến thức về bình đẳng giới và chia sẻ câu chuyện thành công khi phụ nữ cải thiện kinh tế, trong đó kể về người chồng chia sẻ công việc gia đình để vợ cùng tham gia các hoạt động tạo thu nhập của gia đình (ví dụ như làm nông, kinh doanh phi nông nghiệp...)

Rào cản và nhu cầu (đối với các nông hộ nhỏ người DTTS trong vùng dự án)	Hành động / hoạt động đề xuất thực hiện trong khuôn khổ dự án RECAF
	<ul style="list-style-type: none"> Quy trình đăng ký vay vốn yêu cầu cả vợ và chồng phải ký, có cam kết bằng văn bản về việc người chồng chia sẻ công việc gia đình để vợ có thời gian cho các hoạt động tạo thu nhập và sử dụng vốn vay hiệu quả.
<p>Tiếp cận vốn vay</p> <p>Chính phủ có chương trình cho vay ưu đãi dành cho người DTTS trên toàn quốc. Ngân hàng Chính sách Xã hội chịu trách nhiệm cung cấp khoản vay cho người DTTS. Mặc dù người DTTS có thể tiếp cận vốn vay, nhưng sử dụng vốn vay hiệu quả vẫn là khó khăn chung. Hiện tại chưa có khoản vay tự do hạn để hỗ trợ người DTTS thành lập và điều hành doanh nghiệp, từ đó có thể tạo ra cơ hội việc làm cho người DTTS tại địa phương.</p> <p>Một rào cản quan trọng trong vấn đề này là nhiều HGD DTTS không có khả năng thế chấp đất đai. Nếu không có GCN QSDĐ, các HGD nghèo không đủ điều kiện vay vốn từ các tổ chức tài chính chính thức. Ngay cả đối với những HGD có GCN QSDĐ, xếp hạng tín dụng của họ cũng bị xếp ở mức kém, khiến họ bị tước đi khả năng tìm kiếm vốn để đầu tư cải thiện hoạt động nông nghiệp, khởi xướng các doanh nghiệp nông nghiệp rồi từ đó tăng thu nhập. Kết hợp lại, những yếu tố này khiến các HGD tiếp tục rơi vào cảnh nghèo đói và hầu hết các HGD đều mắc kẹt trong bẫy nợ.</p>	<p>Khoản vay hỗ trợ người nghèo thiết kế theo nhu cầu</p> <p>Để đảm bảo sử dụng khoản vay hiệu quả, khoản vay cần được cấp theo chu kỳ cây trồng. Điều này cho phép người vay tiếp cận kịp thời đúng số tiền cần vay để đầu tư kịp thời vào cây trồng. Ví dụ vay để đầu tư vào vật tư nông nghiệp như hạt giống, cây trồng, phân bón, thuốc trừ sâu, v.v. Nhóm cho vay có thể dựa trên nhóm trao đổi lao động để tận dụng nguồn lực xã hội mạnh mẽ hiện có từ sự liên kết giữa các gia đình..</p> <p>Khoản vay nên hướng đến kế hoạch dài trong đó có nông lâm kết hợp, đặc biệt là những người được giao đất lâm nghiệp cần thâm canh và đầu tư trong vài năm đầu của chu kỳ cây trồng. Ngoài ra, các tổ chức cho vay cũng phải tìm cách thiết kế các công cụ cho vay không yêu cầu thế chấp đất và chấp nhận bảo lãnh nhóm làm một phương án thay thế.</p> <p>Triển khai chương trình tập huấn Khởi sự và tăng cường khả năng kinh doanh</p> <ul style="list-style-type: none"> Tận dụng chương trình tự do hạn do IFAD khởi xướng. Để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vay của người DTTS và người Kinh, một chương trình tập huấn bổ sung sẽ được xây dựng để giúp người vay vốn là người DTTS và người Kinh học các nguyên tắc cơ bản về quản lý và sử dụng khoản vay để phát triển tốt hơn doanh nghiệp mà họ vay tiền đầu tư. Trong mười năm qua, Tổ chức Lao động Quốc tế đã xây dựng một chương trình tập huấn kỹ năng kinh doanh chuyên biệt (được gọi là Khởi sự và tăng cường khả năng kinh doanh). Dự án sẽ: <ol style="list-style-type: none"> Mời các giảng viên chính được Tổ chức Lao động Quốc tế chứng nhận để xây dựng chương trình tập huấn khởi sự nhằm hướng đến hai nhóm chính: 1) những người đã tham gia tập huấn dự án (nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu) nhưng chưa tiếp cận được khoản vay và 2) những người

<p>Rào cản và nhu cầu (đối với các nông hộ nhỏ người DTTS trong vùng dự án)</p>	<p>Hành động / hoạt động đề xuất thực hiện trong khuôn khổ dự án RECAF</p>
	<p>đang tiếp cận khoản vay và có kế hoạch tham gia vào chuỗi giá trị của dự án. 2) Chương trình sẽ có phiên bản dành riêng cho phụ nữ, tập trung vào sử dụng/quản lý khoản vay và phát triển doanh nghiệp, tập trung vào 4P (Sản phẩm, Địa điểm, Giá cả và Quảng bá).</p>
<p>Liên kết thị trường (chuỗi giá trị)</p>	<p>Tham gia vào chuỗi giá trị được lựa chọn thông qua hợp đồng liên kết để tham gia thị trường cao cấp Với sự chuẩn bị nêu trên, các hoạt động sau sẽ được thúc đẩy:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Các hộ nông dân giỏi, đã tham gia tập huấn sẽ được mời tham gia chuỗi giá trị hàng hóa cụ thể do dự án 4P khởi xướng và dẫn dắt • Giám sát chặt chẽ sản xuất của HGD để xây dựng uy tín cho cả nông dân và khu vực tư nhân trong chuỗi giá trị.
<p>Sự quan tâm chưa đầy đủ và thiếu hỗ trợ thiếu quảng bá các sản phẩm ngách của địa phương Trong khi các chuỗi giá trị cho các loại cây trồng thương mại như cà phê, hạt tiêu, hạt điều, cao su và trái cây được phát triển khá tốt, thì các hoạt động và sản phẩm dựa trên địa điểm lại cho thấy cơ hội phát triển các sản phẩm ngách và mang lại lợi thế so sánh cho các xã. Một số sản phẩm và hoạt động đủ điều kiện tham gia các chuỗi giá trị không gây mất rừng, và hiện dựa trên các hoạt động của các DTTS. Trong số này, có những sản phẩm như mật ong rừng đã được xác định là sản phẩm "Mỗi xã, một sản phẩm" (OCOP). Chế biến măng và mây, dệt, đan lát và đan lát, thảo dược tự nhiên, đặc biệt là nhân sâm, thuốc nhuộm tự nhiên và dệt mang lại cơ hội phát triển các sản phẩm ngách, gắn với tuyên ngôn không gây mất rừng rừng và được gắn nhãn "di sản", từ đó mở ra các cơ hội thị trường với các lợi thế so sánh mang lại lợi nhuận thỏa đáng.</p>	<p>Với tiềm năng của các sản phẩm và chuỗi giá trị 'chưa được khai thác' nhưng đầy hứa hẹn, dự án nên tiến hành một số nghiên cứu ngắn hạn để ghi chép lại các loại thực phẩm tự nhiên ăn được, sản phẩm động vật và thuốc thảo dược hoang dã có sẵn tại các huyện dự án, cùng với tri thức địa phương/DTTS liên quan đến trồng trọt/nuôi dưỡng và cách sử dụng theo truyền thống. Đồng thời, nên tiến hành các nghiên cứu để đánh giá nhu cầu thị trường và tiềm năng sản phẩm, và khám phá các chuỗi giá trị hiện có, nếu có. Các nghiên cứu như vậy sẽ đặt nền tảng cho việc phát triển các sản phẩm và chuỗi giá trị mới, bổ sung vào danh mục các chuỗi giá trị không gây mất rừng hiện có mà dự án muốn thúc đẩy. Từ các phiên tham vấn với các bên liên quan, các chuỗi giá trị đầy hứa hẹn (các hoạt động/sản phẩm đang được thực hiện hoặc có sẵn tại các xã) được chia thành ba nhóm – (i) LSNG từ rừng (ii) sản phẩm động vật và cây rừng ăn được và (iii) thủ công/ dệt thủ công. Các chuỗi giá trị chưa được khai thác này có thể được phát triển sau khi các đánh giá nhanh hoặc nghiên cứu ngắn hạn được thực hiện trong năm đầu tiên, với sự tham gia của các trường đại học quốc gia và các tổ chức nghiên cứu quốc tế. Trong các loại LSNG từ rừng, các loại cây thảo dược, bao gồm nhân sâm, mây, măng và các sản phẩm khác, chổi, mật ong rừng và cây nhuộm là các sản phẩm/chuỗi giá trị tiềm năng có thể được khai thác để phát triển hơn nữa. Cần lưu ý rằng hiện tại việc</p>

Rào cản và nhu cầu (đối với các nông hộ nhỏ người DTTS trong vùng dự án)	Hành động / hoạt động đề xuất thực hiện trong khuôn khổ dự án RECAF
	<p>sử dụng tri thức có thể chỉ giới hạn ở một số ít người và không được phổ biến rộng rãi. Do đó, cần phải nỗ lực để (i) đào sâu tri thức và hiểu biết (ii) phát triển đủ số lượng các sản phẩm triển vọng (và đảm bảo các sản phẩm chất lượng cao) và (ii) thiết lập một thị trường ổn định. Tuy nhiên, xét đến tiềm năng cao và giá trị thích hợp của một số sản phẩm này, chúng có tiềm năng phát triển thành các sản phẩm có giá trị cao, mang lại lợi thế so sánh lớn cho người sản xuất và vì vậy xứng đáng được dự án đầu tư.</p> <p>Các chuỗi giá trị trong nhóm thứ hai – cây rừng ăn được và sản phẩm động vật - khá rộng. Ngoài thu hoạch cây rừng ăn được (làm rau và thảo dược), những người tham gia khảo sát ở tất cả các xã đều thu hoạch côn trùng hoang dã, cá, cua, ếch và động vật thân mềm. Ngoài trừ côn trùng hoang dã, nuôi cua, ếch, động vật thân mềm và cá tạo cơ hội cho các Nhóm đồng sở thích hoặc thậm chí các HGD riêng lẻ cải thiện chế độ ăn uống và tăng thu nhập. Cần chỉ ra rằng các chuỗi giá trị như vậy, nếu được phát triển, nên hướng tới các thị trường địa phương hoặc tốt nhất là các chuỗi siêu thị ở các thành phố. Các chuỗi giá trị này có thể cần hỗ trợ kỹ thuật lớn, kiểm soát chất lượng và quảng bá ban đầu, nhưng khoản đầu tư nhỏ ban đầu có thể mang lại lợi nhuận hấp dẫn cho các HGD và các xã (ví dụ, những người khảo sát cho biết cá được bán với giá 80.000 đồng/kg, ốc sên với giá 30.000 đồng/kg và nòng nọc với giá 100.000 đồng/kg so với 5.000 đồng/kg gạo). Thúc đẩy các chuỗi giá trị này sẽ thúc đẩy các hoạt động bảo tồn và quản lý các nguồn lợi thủy sinh ở địa phương, và có thể tăng thêm giá trị cho việc duy trì các dịch vụ hệ sinh thái. Quan trọng hơn, chúng cũng có thể giúp đa dạng hóa chế độ ăn uống và từ đó cải thiện dinh dưỡng cho HGD.</p> <p>Các chuỗi giá trị trong nhóm thứ ba – đan thủ công và dệt thủ công - dựa trên tập tục mây tre đan và dệt vải hiện có của một số HGD. Mây tre đan đều dùng tre và mây, vốn khá phổ biến ở rìa rừng tại một số địa điểm. Những hoạt động này có thể phát triển hơn nữa bằng cách khuyến khích thành lập các khu trồng mây và tre, hoặc khuyến khích trồng những loại cây này làm hàng rào biên giới cho các nông trại hoặc rừng sản xuất. Cả tre và mây đều phát triển nhanh và do đó có thể đóng góp đáng kể vào mục tiêu cô lập các-bon như dự án hướng đến. Cần phải xây</p>

Rào cản và nhu cầu (đối với các nông hộ nhỏ người DTTS trong vùng dự án)	Hành động / hoạt động đề xuất thực hiện trong khuôn khổ dự án RECAF
	<p>dựng năng lực liên quan đến các hoạt động cải tiến, đa dạng hóa và cải tiến thiết kế và sản phẩm, cũng như các nỗ lực phối hợp để quảng bá và tiếp thị sản phẩm.</p> <p>Một số ít HGD ở một số xã vẫn gắn bó với nghề dệt. Với màu sắc và hoa văn riêng biệt, độc đáo cho từng nhóm DTTS, có rất nhiều cơ hội để phát triển các sản phẩm dệt thủ công đa dạng về thiết kế, hình dạng và sản phẩm cuối cùng để đáp ứng nhu cầu cho thị trường trong nước và nước ngoài. Cùng với nghề mây tre đan, nghề dệt là cơ hội tuyệt vời để tăng thu nhập cho phụ nữ, từ đó cũng góp phần trao quyền cho phụ nữ. Ngoài ra, một lựa chọn bổ sung và cực kỳ hứa hẹn là phát triển thuốc nhuộm tự nhiên. Mặc dù tri thức và thực hành trồng cây nhuộm đang suy giảm, một số xã vẫn giữ được tri thức này và cho biết cây nhuộm khá dễ trồng. Cần phải nỗ lực (i) ghi lại tri thức này, (ii) khuyến khích thành lập các vườn ươm/khu vực làm mẫu (iii) khuyến khích thúc đẩy việc khai thác và sử dụng thuốc nhuộm trong giới trẻ nông thôn và (iv) cùng với sự phát triển dần dần của các 'kho lưu trữ' và canh tác, có thể tìm kiếm các mối quan hệ đối tác tiềm năng với các doanh nghiệp may mặc/dệt thủ công để mở ra thị trường. Cần khám phá các cơ hội để cải thiện năng lực và đa dạng hóa các mẫu mã và sản phẩm trong chuỗi giá trị này.</p> <p>Các HGD ở một số xã có nghề nuôi tằm và nuôi ong và có vẻ quan tâm sâu sắc đến phát triển và cải thiện các nỗ lực. Nghề nuôi ong gặp nhiều thách thức do sử dụng thuốc trừ sâu và hóa chất rộng rãi tại các trang trại ong, và tình trạng suy giảm đa dạng sinh học (dẫn đến các lựa chọn kiếm ăn của ong sụt giảm mạnh), gây khó khăn cho thu hoạch mật ong rừng. Tuy nhiên, nghề nuôi tằm có nhiều cơ hội hơn. Một số HGD ở các xã khác nhau đang nuôi tằm và mong muốn mở rộng quy mô. Người dân nuôi tằm không chỉ để lấy tơ mà còn để bán phục vụ tiêu dùng. Các HGD mong muốn mở rộng hoạt động nhưng cần đầu tư và hỗ trợ kỹ thuật, đặc biệt là trong sản xuất sợi và bán chế biến. Nông dân cũng quan tâm đến tăng giá trị của quả dâu tằm và phát triển các sản phẩm hoàn thiện từ quả. Việc trồng cây chủ (dâu tằm) khá dễ dàng và có thể đưa vào làm cây xen canh trong các trang trại cà phê, sắn và các trang trại khác (mặc dù phương án không khả thi nếu sử dụng thuốc trừ</p>

Rào cản và nhu cầu (đối với các nông hộ nhỏ người DTTS trong vùng dự án)	Hành động / hoạt động đề xuất thực hiện trong khuôn khổ dự án RECAF
	sâu hóa học) hoặc thậm chí được khuyến khích trồng trong vườn của gia đình. Nhìn chung, việc thúc đẩy và hỗ trợ nghề nuôi tằm mang lại nhiều lợi ích không chỉ giúp tăng thu nhập mà còn hỗ trợ dinh dưỡng cho các HGD nghèo, đặc biệt là cải thiện lượng protein hấp thụ.
<p>Chế độ ăn uống kém đa dạng có thể dẫn đến mất an ninh dinh dưỡng</p> <p>Việt Nam là nước sản xuất và xuất khẩu gạo và gạo cũng là nguồn lương thực chính. An ninh lương thực được đảm bảo ngay cả ở những khu vực mà lúa không phải là cây trồng chính. Trong các buổi tham vấn ở các xã khác nhau, người dân và đặc biệt các HGD DTTS dường như không phải lo lắng về an ninh ngũ cốc (đặc biệt là lúa), tuy nhiên chế độ kém đa dạng (và do đó, an ninh dinh dưỡng) có thể là một vấn đề, đặc biệt là với các HGD nghèo.</p> <p>Trong quá trình tham vấn các bên liên quan, những người tham gia đến từ các HGD nghèo hơn tiết lộ rằng chế độ ăn hàng ngày của họ thường chỉ có gạo và muối, đôi khi bổ sung thêm rau dại được thu thập từ rừng và nông trại (thảo mộc hoang dã, nấm, măng). Đôi khi họ bắt cá và động vật thân mềm từ các cánh đồng lúa, suối và ao hồ để cải thiện, nhưng chỉ thỉnh thoảng, còn thịt rất hiếm. Với chế độ ăn uống kém đa dạng như vậy, tình trạng thiếu dinh dưỡng có lẽ khá phổ biến, gây ra tình trạng suy dinh dưỡng ở trẻ em và bà mẹ đang cho con bú. Các DTTS ở Việt Nam có tỷ lệ duy dinh dưỡng và còi cọc và đây là một vấn đề cực kỳ đáng quan ngại.</p>	<p>Nỗ lực dù nhỏ nhưng có thể mang lại nhiều cơ hội cải thiện chế độ dinh dưỡng của các HGD nghèo. Các cấu phần dự án có liên quan có thể thiết kế thêm hoạt động để hỗ trợ đầy đủ việc trồng các loại thực phẩm ăn được, thảo mộc, rau xanh và củ trong các nông trại, rừng sản xuất và đồn điền. Hỗ trợ kỹ thuật và tài chính để người dân nuôi động vật thân mềm, ếch và cá trong các vùng nước (có thể cho cộng đồng thuê suối và/hoặc ao trong rừng hoặc đồn điền theo các quy định pháp lý hiện hành). Điều này cải thiện chế độ ăn uống và dinh dưỡng cho các HGD, và nếu thực hiện một cách có hệ thống mô hình này có thể phát triển thành các doanh nghiệp siêu nhỏ có lợi nhuận. Dự án nên thiết kế các cơ chế phù hợp để cho các nhóm đồng sở thích thuê các vùng nước để phát triển và theo đuổi các chuỗi giá trị tiềm năng. Điều này mang lại lợi ích kép là phát triển các chuỗi giá trị không gây mất rừng mới, và từ đó tăng thu nhập cũng như cải thiện lượng protein và dinh dưỡng hấp thụ cho các HGD nghèo hơn.</p>
<p>Tập huấn phù hợp</p>	<p>Đánh giá nhu cầu tập huấn (dựa trên nhu cầu của người DTTS và phân tích thị trường)</p> <ul style="list-style-type: none"> • Tổ chức các khóa tập huấn theo chủ đề cụ thể về các mặt hàng đã chọn để chuẩn bị tham gia AVC • Các chủ đề chính gồm: <ul style="list-style-type: none"> ➢ Quản lý độ phì nhiêu của đất và sử dụng phân bón hiệu quả

Rào cản và nhu cầu (đối với các nông hộ nhỏ người DTTS trong vùng dự án)	Hành động / hoạt động đề xuất thực hiện trong khuôn khổ dự án RECAF
	<ul style="list-style-type: none"> ➢ Bảo vệ thực vật và sử dụng thuốc trừ sâu hiệu quả ➢ Quản lý và điều phối nước, và công nghệ tiết kiệm nước ➢ Các biện pháp an toàn lao động (để bảo vệ sức khỏe của nông dân và đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế như Nền tảng lúa gạo bền vững...) ➢ Công nghệ sau thu hoạch (ví dụ: nhà kho, lưu trữ, bảo quản...), đặc biệt đối với nông sản dễ hư hỏng (trái cây...) ➢ Thực hành nông nghiệp tốt đối với các mặt hàng được chọn để nâng cao nhận thức và thúc đẩy áp dụng công nghệ
<p>Cơ sở hạ tầng Mặc dù đã tăng cường tiếp cận cơ sở hạ tầng cơ bản phục vụ sản xuất nông nghiệp (đường nông thôn, kênh mương thủy lợi...), nhưng vẫn còn nhiều hạ tầng mới cần bổ sung, đặc biệt là những hạ tầng mang tính nút thắt gây khó khăn cho vận chuyển nông sản và sau thu hoạch.</p>	<p>Đầu tư vào nút thắt cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ</p> <ul style="list-style-type: none"> • Đầu tư vào nút thắt cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ, chẳng hạn như sửa chữa kênh tưới tiêu, kết nối điện, nâng cấp cơ sở lưu trữ, thiết bị sản xuất và sau thu hoạch, thắp canh lửa...). • Ở những khu vực phụ thuộc vào nước mưa và không có hệ thống tưới tiêu, cần có các phương pháp tích trữ nước khả thi để giúp cải thiện sản xuất tại nhà, bao gồm chăn nuôi giúp cải thiện dinh dưỡng cho gia đình rồi từ đó cải thiện sức khỏe.
<p>Sử dụng hóa chất bừa bãi gây ra những lo ngại nghiêm trọng về môi trường và sức khỏe, và kết quả tham vấn với các bên liên quan tại một số xã cho thấy những tác động tiêu cực đến đa dạng sinh học tại địa phương. Những người tham gia khảo sát nhận thấy sự biến mất của một số loài thực vật hoang dã, cá và động vật thân mềm có thể đã được trong vài năm qua. Ngoài ô nhiễm đất ô nhiễm nước và tác động tiêu cực đến đa dạng sinh học, còn có những quan ngại nghiêm trọng về khả năng khuếch đại sinh học của các hóa chất có hại và hậu quả lâu dài đối với hệ sinh thái và sức khỏe con người.</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Cần cấp bách sửa đổi chính sách và xây dựng các quy định chặt chẽ liên quan đến sử dụng phân bón hóa học và thuốc trừ sâu, đồng thời thực hiện các bước cần thiết để thúc đẩy canh tác hữu cơ. Đứng từ góc nhìn kinh tế (và vì lợi ích quốc gia), hướng đi này rất cần thiết vì cây trồng chiếm tỷ trọng xuất khẩu lớn. Khi phân bón hóa học và thuốc trừ sâu không được kiểm soát, do dư lượng hóa chất độc hại hoàn toàn có thể khiến các sản phẩm bị thị trường quốc tế từ chối. Giảm dần việc sử dụng hóa chất và chuyển sang canh tác hữu cơ là vì lợi ích của quốc gia (cũng như lợi ích cho khu vực tư nhân và nông dân có liên quan).

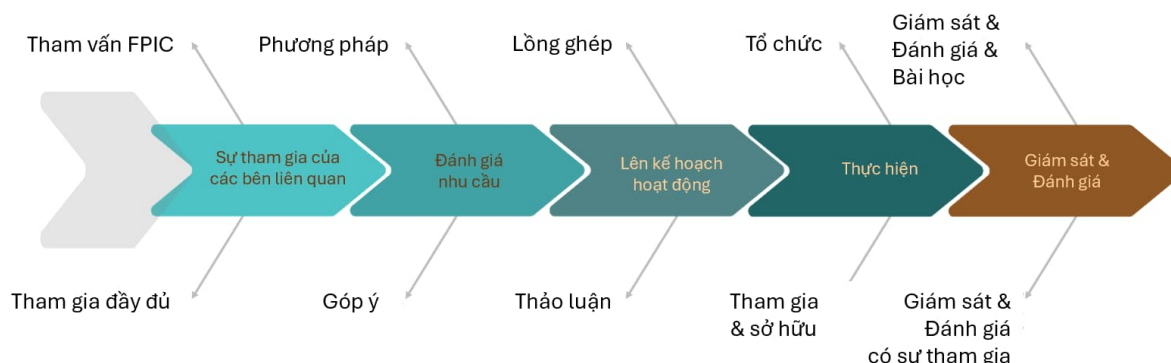
8.2 Cách tiếp cận thực hiện

8.2.1 Quá trình thực hiện

Từ các rào cản chính đã xác định và các ưu tiên đã nêu ở trên, quá trình thực hiện gồm năm giai đoạn chính. Bắt đầu với Sự tham gia của các bên liên quan (là một bước cơ bản và lặp lại lặp lại), tiếp theo là Đánh giá nhu cầu, Lập kế hoạch hoạt động, Thực hiện, và Giám sát và Đánh giá. Trong quá trình này, cả người DTTS và BQL DA đều phối hợp và hợp tác với nhau. Điều này nhằm đảm bảo rằng kết quả của quá trình lập kế hoạch và thực hiện sẽ phát triển các hoạt động mà người DTTS thực sự cần, và khi thực hiện, các hoạt động sẽ đáp ứng các kết quả mong đợi. Những kết quả này phải phù hợp với người DTTS - xét về tính phù hợp văn hóa.

Để minh họa, biểu đồ bên dưới phác thảo vai trò chủ đạo của BQL DA ở phía trên mũi tên và vai trò chủ đạo của người DTTS ở phía dưới mũi tên. Cả hai bên được kỳ vọng đều đảm nhận trách nhiệm chính để đảm bảo các hoạt động được lập kế hoạch và thực hiện với sự hài lòng của cả hai bên. Đặc biệt người DTTS là đối tượng thụ hưởng mục tiêu nên họ được kỳ vọng sẽ có phát triển tâm thế sở hữu quá trình phát triển và các hoạt động cần thiết, đảm bảo các hoạt động họ muốn mang lại những lợi ích kinh tế xã hội phù hợp với văn hóa của họ. Điều này được ghi nhận trong quá trình thực hiện dự án.

Hình 40 – Quá trình tham gia lập kế hoạch và thực hiện IPP



Ngoài tham vấn FPIC với người DTTS, dự án cũng tham vấn các tổ chức địa phương và các tổ chức phi chính phủ khác có xây dựng hoạt động phát triển cho người DTTS trong khu vực dự án. Điều này nhằm đảm bảo rằng các hoạt động được thực hiện trong dự án được triển khai hài hòa với các hoạt động phát triển do các tổ chức địa phương và các tổ chức phi chính phủ khác thực hiện, từ đó mang lại lợi ích tối đa cho người DTTS mục tiêu trong khu vực dự án.

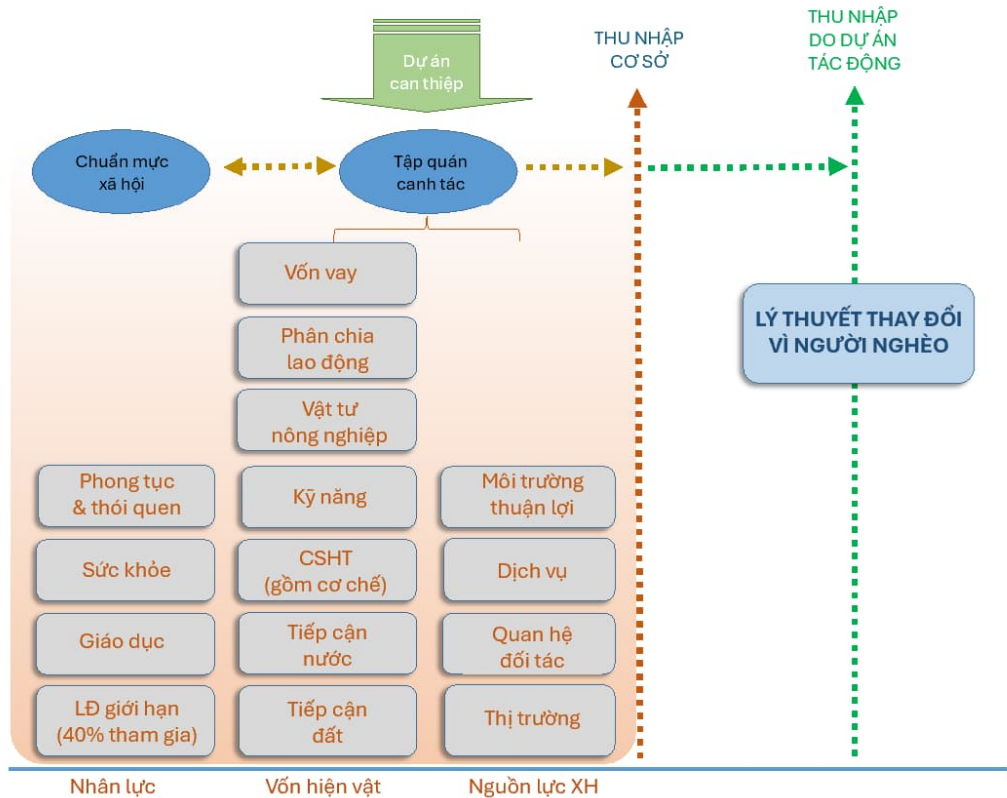
8.2.2 Lý thuyết thay đổi

Các hoạt động được đề xuất theo Kế hoạch dành cho người DTTS (IPP) đều gắn với lý thuyết thay đổi. Dự án đề xuất một lộ trình thay đổi để đảm bảo các hoạt động của IPP đóng góp vào mục tiêu chung của dự án. Các bước sau đây đã được áp dụng để phát triển lý thuyết thay đổi: 1) phân tích tình huống, 2) làm rõ mục tiêu của IPP, 3) thiết kế

IPP, 4) phát triển lộ trình nhân quả (dựa trên khung logic của dự án), 5) xây dựng các giả định (mô hình cơ bản), 6) thiết kế các chỉ số có tính cụ thể, lượng hóa, khả thi, đáng tin cậy và trong giới hạn thời gian, và 7) điều chỉnh/đồng bộ các hoạt động được đề xuất vào khung logic của dự án.

Lý thuyết thay đổi này nêu rõ cách thức hoạt động của IPP. Dự án hướng đến mục tiêu cải thiện các tập quán canh tác hiện tại, thông qua nâng cao chất lượng và hỗ trợ kỹ thuật vật tư nông nghiệp, điều kiện canh tác như độ phì nhiêu của đất, khả năng tiếp cận nguồn nước, kỹ năng và vốn vay để cải thiện chất lượng sản phẩm và tham gia vào chuỗi giá trị vì người nghèo của dự án. Khi các tập quán canh tác được cải thiện, dự án sẽ góp phần thúc đẩy bình đẳng giới – nhờ phân bổ lao động cân bằng hơn giữa nam và nữ và sự tham gia nhiều hơn của phụ nữ vào các hoạt động của dự án để tăng cường trao quyền kinh tế cho họ. Dự án sẽ tập trung vào cải thiện khả năng tiếp cận vốn hiện vật, qua đó tăng cường nguồn lực xã hội và con người trong dài hạn. Dự án cũng hướng đến đảm bảo thu thập và phân tích dữ liệu đáng tin cậy, đồng thời hỗ trợ giám sát và đánh giá kịp thời và hiệu quả, đặc biệt là trong quá trình đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ dự án.

Hình 41 – Quy trình can thiệp của dự án



8.2.3 Trách nhiệm

Ủy ban nhân dân tỉnh

- Giám sát mọi khía cạnh hoạt động của BQL DA tỉnh, gồm lập kế hoạch và triển khai IPP hàng năm (Vui lòng xem Phụ lục 2 để biết Mẫu IPP hàng năm của tỉnh).
- Xây dựng hướng dẫn tổng quan về triển khai IPP cho BQL DA, đặc biệt gắn thực hiện IPP vào chương trình phát triển kinh tế xã hội hàng năm của tỉnh.
- Giám sát thường xuyên các hoạt động dự án của BQL DA và đảm bảo rằng các hoạt động nêu trong IPP hàng năm được triển khai kịp thời và hiệu quả.
- Đảm bảo BQL DA áp dụng tham vấn FPIC nhất quán và phù hợp như đã nêu trong IPP.

Ban quản lý dự án

- Chịu trách nhiệm thực hiện toàn bộ dự án, bao gồm cả chuẩn bị IPP hàng năm và đưa IPP vào kế hoạch thực hiện dự án hàng năm ở tỉnh.
- Chuẩn bị và nộp IPP hàng năm của tỉnh lên IFAD/GCF để xem xét/phê duyệt trước khi thực hiện.

- Đảm bảo IPP hàng năm được chuẩn bị sao cho ít nhất 40% HGD hưởng lợi trực tiếp trong tỉnh là HGD DTTS vào cuối dự án.
- Đảm bảo Kế hoạch hành động giới hàng năm được thực hiện một cách thống nhất với IPP hàng năm.
- Đảm bảo kinh phí được phân bổ đủ và kịp thời để thực hiện các hoạt động đã lên kế hoạch.
- Làm cơ quan chủ trì thực hiện IPP và phối hợp với các cơ quan chính phủ khác, chẳng hạn như Ủy ban nhân dân và các cơ quan chức năng - ở cấp tỉnh, huyện và xã, để thực hiện các hoạt động đã lên kế hoạch.
- Đảm bảo tham vấn FPIC được áp dụng nhất quán và phù hợp với các trường hợp đòi hỏi đồng thuận dựa trên nguyên tắc tự nguyện, báo trước và được cung cấp thông tin từ người DTTS hoặc cộng đồng DTTS bị ảnh hưởng.
- Đặc biệt chú ý đến các hoạt động đòi hỏi phải có sự đồng thuận dựa trên nguyên tắc tự nguyện, báo trước và được cung cấp thông tin với người DTTS có khả năng bị ảnh hưởng bất lợi (xem Chương 5 ở trên).
- Duy trì giám sát thường xuyên việc thực hiện IPP, theo quý, hai năm một lần và hàng năm
- Thực hiện đánh giá và rà soát định kỳ việc thực hiện IPP để đảm bảo tiến độ chung và chất lượng thực hiện IPP đi đúng hướng với các hoạt động đã lên kế hoạch.
- Khi cần thiết, cập nhật IPP dựa trên nhu cầu phát triển và phản hồi từ cộng đồng DTTS trong khu vực dự án. Những nhu cầu phát triển này phải phù hợp với mục tiêu chung và các hoạt động theo các kết quả đầu ra và đầu ra của dự án.

Ủy ban nhân dân huyện

- Hỗ trợ BQL DA lựa chọn các xã có tiềm năng về sự tham gia của người DTTS.
- Đảm bảo những người DTTS tiềm năng được mời tham gia lập kế hoạch và thực hiện các hoạt động đề xuất trong IPP hàng năm, gồm giám sát và đánh giá có sự tham gia của những người DTTS bị các hoạt động dự án tác động.
- Đảm bảo các hoạt động trong IPP hàng năm được thực hiện thống nhất với Kế hoạch thực hiện dự án hàng năm và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của huyện, và có tính kết nối với các chương trình phát triển hàng năm khác của huyện, để tăng cường tác động có lợi cho người DTTS sống trong huyện.
- Xây dựng hướng dẫn chung về thực hiện IPP cho UBND xã.
- Giám sát quá trình giải quyết khiếu nại, đặc biệt là đối với các khiếu nại được gửi đến UBND xã.
- Chia sẻ các bài học kinh nghiệm từ dự án với những người DTTS ở các xã chưa được dự án hỗ trợ trực tiếp.

Ủy ban nhân dân xã

- Hợp tác và hỗ trợ BQL DA lựa chọn người thụ hưởng là người DTTS ở cấp xã và thôn.

- Hỗ trợ BQL DA tiến hành tham vấn với các nhóm DTTS và đảm bảo sự tham gia đầy đủ, hiệu quả của người DTTS vào quá trình lập kế hoạch và thực hiện IPP hàng năm.
- Hỗ trợ BQL DA tiến hành tham vấn FPIC, đặc biệt trong trường hợp hoạt động của dự án đòi hỏi phải có sự đồng thuận dựa trên nguyên tắc tự nguyện, báo trước và được cung cấp thông tin với người DTTS bị ảnh hưởng.
- Đảm bảo tham vấn FPIC được thực hiện phù hợp với văn hóa của từng nhóm DTTS mục tiêu trong xã.
- Hỗ trợ thường xuyên và khuyến khích sự tham gia của người DTTS, đặc biệt là sự tham gia của phụ nữ và thanh niên vào các hoạt động như hội thảo, tập huấn khuyến nông, sáng kiến phát triển doanh nghiệp nhằm thúc đẩy phát triển chuỗi giá trị không gây mất rừng.
- Chịu trách nhiệm tiếp nhận và giải quyết kịp thời và hiệu quả các khiếu nại/phàn nàn/yêu cầu do người DTTS địa phương gửi đến.

Cư dân địa phương

- Tham gia tất cả các cuộc họp và sự kiện liên quan đến tham vấn FPIC trong quá trình thiết kế và triển khai dự án.
- Phụ nữ được khuyến khích tham gia các sự kiện công cộng, chẳng hạn như hội thảo, tập huấn được thiết kế dành riêng cho phụ nữ để thúc đẩy sự tham gia và trao quyền kinh tế của họ.
- Góp ý/gợi ý/phản hồi, gồm cả việc nêu câu hỏi về các vấn đề mà họ quan tâm.

8.3 Cập nhật Kế hoạch dành cho người DTTS

Trong trường hợp a) cần thực hiện các hoạt động phát triển bổ sung, b) các hoạt động đã lên kế hoạch cần được cập nhật để phản ánh nhu cầu của người DTTS liên quan đến các hoạt động dự án đã lên kế hoạch, IPP này sẽ được cập nhật và công bố lại.

8.4 Công bố Kế hoạch dành cho người DTTS

Trong quá trình chuẩn bị dự án, dự thảo Kế hoạch dành cho người DTTS (IPP) sẽ được công bố trước khi thẩm định dự án. Nếu cần cập nhật IPP trong quá trình thực hiện dự án, phiên bản cập nhật sẽ được chia sẻ đến các nhóm DTTS mục tiêu qua kênh thông tin ban đầu. Dự án sẽ sử dụng ngôn ngữ của người DTTS trong các buổi chia sẻ thông tin để đảm bảo người DTTS hiểu đầy đủ về IPP, có thể đặt câu hỏi và phản hồi về các hoạt động ảnh hưởng đến họ. IPP sẽ được công bố trên trang web của GCF và trang web của Sở NN&PTNT của các tỉnh dự án.

9. CƠ CHẾ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI

Trong quá trình thực hiện dự án, bất kỳ cá nhân và nhóm DTTS nào cảm thấy bị dự án tác động tiêu cực và muốn khiếu nại về bất kỳ khía cạnh nào của hoạt động dự án, họ có

thể sử dụng Cơ chế giải quyết khiếu nại (GRM) của dự án. Cơ chế giải quyết khiếu nại của dự án tuân thủ Luật Khiếu nại (Luật số 02/2011/QH13, ngày 11/11/2011) và dựa trên các nguyên tắc sau:

- Cơ chế giải quyết khiếu nại của dự án sẽ được công khai trên các nền tảng công cộng (ví dụ: trang web của BQL DA, bảng thông báo tại Ủy ban nhân dân xã...), và sẽ được cung cấp dưới dạng bản cứng (tờ rơi) cho tất cả các HGD bị ảnh hưởng và những người quan tâm. Thông tin liên lạc của BQL DA cũng được đưa vào Cơ chế giải quyết khiếu nại và tờ rơi thông tin của dự án.
- Khiếu nại có thể được nộp dưới dạng văn bản hoặc bằng lời nói, và thông qua các kênh khác nhau, bao gồm nộp trực tiếp (giao tận tay), chuyển phát nhanh, thư, email và điện thoại, hoặc thông qua đại diện được ủy quyền. Khiếu nại bằng lời nói được chấp nhận và hữu ích cho những người gặp khó khăn nếu phải viết đơn khiếu nại chính thức (người già, người khuyết tật...). Những người này được nhân viên chính quyền tại Ủy ban nhân dân xã, huyện và tỉnh hỗ trợ khi khiếu nại bằng lời nói.
- Người khiếu nại có thể ủy quyền cho một người đại diện. Những người muốn bày tỏ sự quan ngại hay muốn khiếu nại có thể nhờ sự trợ giúp từ gia đình hoặc những người mà họ tin tưởng để ghi chép khiếu nại dưới dạng văn bản và đóng vai trò là người đại diện để trình bày khiếu nại qua lời nói hoặc nộp khiếu nại bằng văn bản.
- Khiếu nại ẩn danh được chấp nhận thông qua tất cả các kênh tiếp nhận khiếu nại của dự án. Khiếu nại ẩn danh sẽ được nộp và sẽ được xử lý nếu cung cấp đủ thông tin hỗ trợ điều tra.
- Bên tiếp nhận khiếu nại sẽ ghi chép nội dung khiếu nại vào sổ nhật ký. Quá trình giải quyết khiếu nại sẽ được giám sát bởi các bên phụ trách giải quyết khiếu nại. BQL DA sẽ xây dựng và duy trì cơ sở dữ liệu khiếu nại (thông qua đầu mối tiếp nhận khiếu nại của BQL DA).
- Người khiếu nại sẽ được xác nhận bằng văn bản. Đối với tất cả các cấp (xã, huyện và tỉnh), trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại, người/cơ quan phụ trách giải quyết khiếu nại sẽ thông báo với người khiếu nại bằng văn bản và bắt đầu quá trình giải quyết khiếu nại.
- Thời hạn giải quyết khiếu nại được quy định cụ thể cho từng bước/cấp, bao gồm cả thời hạn quy định. Mọi khiếu nại sẽ được ghi nhận và xác nhận trong vòng 10 ngày làm việc và người khiếu nại sẽ được trả lời trong vòng (i) 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được khiếu nại đối với cấp độ một (45 ngày làm việc đối với vụ việc phức tạp hoặc vùng sâu vùng xa); (ii) 45 ngày làm việc kể từ ngày nhận được khiếu nại đối với cấp độ hai và ba (60 ngày làm việc đối với vụ việc phức tạp hoặc vùng sâu vùng xa); (iii) 04 tháng kể từ ngày nhận được khiếu nại đối với tòa án hành chính.
- Quyết định giải quyết khiếu nại sẽ được ban hành bằng văn bản và gửi cho người khiếu nại và các bên liên quan trong vòng 3 ngày làm việc sau ngày ban hành quyết định cho cấp độ một và 7 ngày cho cấp độ hai. Quyết định của tòa án là

quyết định cuối cùng mà cả người bị khiếu nại và người khiếu nại đều phải thi hành.

- Các bên bị ảnh hưởng không phải chịu bất kỳ chi phí nào liên quan đến toàn bộ quá trình giải quyết khiếu nại. Chi phí liên quan đến khiếu nại phát sinh do tác động của dự án sẽ do dự án chi trả.
- Quyết định giải quyết khiếu nại sẽ được công khai sau khi xóa thông tin nhận dạng của người khiếu nại để bảo vệ danh tính của họ.

Người khiếu nại có thể thực hiện theo các bước sau. Tuy nhiên người khiếu nại có thể khởi kiện ở bất kỳ giai đoạn nào trong quá trình giải quyết khiếu nại.

- **Bước 1 – Ủy ban nhân dân xã.** Cá nhân/HGD bị ảnh hưởng khiếu nại bằng văn bản hoặc bằng lời tại Ủy ban nhân dân phường/xã, hoặc thông qua Trưởng thôn, trưởng bản. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại phải thụ lý đơn khiếu nại và thông báo bằng văn bản cho người khiếu nại. Thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu không quá 30 ngày kể từ ngày thụ lý. Đối với vụ việc phức tạp, thời hạn này có thể được gia hạn nhưng không quá 45 ngày kể từ ngày thụ lý. Nếu hết thời hạn giải quyết khiếu nại (30 ngày) mà vụ việc vẫn chưa được giải quyết hoặc người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại thì người khiếu nại có quyền khởi kiện ra tòa án.
- **Bước 2 – Ủy ban nhân dân cấp huyện.** Khi nhận được khiếu nại, UBND cấp huyện sẽ giải quyết trong thời hạn 10 ngày. Thời hạn giải quyết khiếu nại lần hai không quá 45 ngày kể từ ngày thụ lý. Đối với vụ việc phức tạp, thời hạn này có thể được gia hạn nhưng không quá 60 ngày kể từ ngày thụ lý. Nếu hết thời hạn giải quyết khiếu nại (45 ngày) mà vụ việc vẫn chưa được giải quyết hoặc nếu người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại thì người khiếu nại có quyền khởi kiện ra tòa án.
- **Bước 3 – Ủy ban nhân dân tỉnh.** Khi nhận được khiếu nại, UBND tỉnh sẽ giải quyết trong vòng 10 ngày làm việc. Thời hạn giải quyết khiếu nại lần thứ ba không quá 45 ngày kể từ ngày thụ lý khiếu nại. Đối với vụ việc phức tạp, thời hạn này có thể được gia hạn nhưng không quá 60 ngày kể từ ngày thụ lý khiếu nại. Nếu hết thời hạn giải quyết khiếu nại (45 ngày) mà vụ việc vẫn chưa được giải quyết hoặc nếu người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại thì người khiếu nại có quyền khởi kiện vụ việc ra tòa án.

BQL DA tỉnh sẽ chỉ định một nhân viên của BQL DA làm đầu mối tiếp nhận khiếu nại. Đầu mối tiếp nhận khiếu nại sẽ chịu trách nhiệm ghi chép lại mọi khiếu nại đã nhận được và theo dõi với cơ quan chịu trách nhiệm giải quyết khiếu nại. Mọi chi phí phát sinh từ quá trình xử lý khiếu nại liên quan đến việc giải quyết khiếu nại của người khiếu nại đều do dự án chi trả.

10. GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ VÀ BÁO CÁO

10.1 Giám sát và đánh giá

Cần duy trì cơ chế giám sát và đánh giá (M&E) có khả năng cung cấp thông tin thường xuyên, đáng tin cậy và có liên quan để giúp các tỉnh theo dõi được tiến trình của mình trong quá trình thực hiện IPP. Trong dự án này, mỗi tỉnh sẽ chịu trách nhiệm giám sát và đánh giá IPP của tỉnh mình. Trong quá trình thực hiện dự án, ngoài BQL DA, những người DTTS bị ảnh hưởng tích cực và tiêu cực, nếu có, sẽ được tham gia như một phần của Kế hoạch thúc đẩy sự tham gia của các bên liên quan để giám sát và đánh giá quá trình và kết quả của các hoạt động IPP ảnh hưởng đến họ.

Công tác giám sát và đánh giá các hoạt động IPP sẽ được thực hiện bằng cách sử dụng các chỉ số hiệu suất M&E đề xuất tại Mục 8.2.3. Trong quá trình thực hiện dự án, phản hồi định tính cũng sẽ được thu thập từ những người DTTS bị ảnh hưởng trong quá trình thực hiện IPP. Việc giám sát sẽ được tiến hành hai năm một lần và được tổng hợp hàng năm để hỗ trợ cập nhật IPP hàng năm. Kết quả thực hiện IPP sẽ được báo cáo cho IFAD/GCF theo quý và theo năm như một đợt đánh giá hàng năm. Đợt đánh giá hàng năm sẽ đóng vai trò là cơ hội để rút ra bài học kinh nghiệm cũng như điều chỉnh cách tiếp cận thực hiện dựa trên góp ý của người DTTS để cải thiện kết quả thực hiện IPP trong những năm tới.

10.2 Báo cáo với các bên liên quan

Dự án cần trao đổi lại với các bên liên quan để đưa ra phản hồi hữu hình cho những góp ý mà dự án nhận được. Đây là điều cần thiết để duy trì sự tham gia liên tục của người DTTS trong suốt chu kỳ dự án. Như đã đề cập ở trên, phản hồi và khiếu nại đến từ những người DTTS bị ảnh hưởng sẽ được xử lý/giải quyết kịp thời và kết quả sẽ được báo lại với họ. Các cơ quan chịu trách nhiệm trực tiếp giải quyết khiếu nại sẽ giải quyết khiếu nại và báo lại kết quả. Đối với các câu hỏi/bình luận/góp ý chung, phản hồi sẽ được gửi tới những người quan tâm sớm nhất có thể. Ví dụ, câu hỏi có thể trả lời ngay tại chỗ trong lúc họp tham vấn nếu khả thi. Đối với các câu hỏi/bình luận/góp ý cần thời gian để xem xét, một bản tóm tắt các phản hồi sẽ được chuẩn bị và gửi lại cho các nhóm bị ảnh hưởng và quan tâm trong lần tham vấn tiếp theo.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1 – TỔNG HỢP CÁC CUỘC HỌP THAM VẤN

Địa điểm	Thời gian	SL người tham gia	Hình thức tham vấn	Người tham gia
Tỉnh Đắk Lắk				
▪ Huyện Ea Kar	12/10/2021	1 (Nam)	Phòng vấn sâu	Nguyễn Phi Tiến – PGĐ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Kar
▪ Huyện Lắk	15/10/2021	1 (Nam)	Phòng vấn sâu	Nguyễn Trọng Bình – GD Công ty TNHH Lâm nghiệp Lắk
▪ Huyện M'Đrắk	21/10/2021	1 (Nam)	Phòng vấn sâu	Phạm Văn Châu – Chủ tịch Công ty TNHH MTV lâm nghiệp M'Đrắk
▪ Huyện Krông Bông	12/10/2021	1 (Nam)	Phòng vấn sâu	Võ Sỹ Sáu – Chủ tịch Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Krông Bông
Tỉnh Đắk Nông				
▪ Huyện Đắk Glong (xã Đắk Som)	25/8/2021	4 (Nữ)	Phòng vấn nhóm tập trung	(người Mạ)
		4 (Nữ)	Phòng vấn nhóm tập trung	(người Mạ)
		9 (Nam & Nữ)	Phòng vấn nhóm tập trung	người Mạ và người Kinh
		1 (Nam)	Phòng vấn sâu	HTX nông nghiệp Bình An
		1 (Nam)	Phòng vấn sâu	HTX nông nghiệp Đại Đồng Tiến
▪ Huyện Đắk Song (xã Đắk Môl)	30/8/2021	5 (Nam)	Phòng vấn nhóm tập trung	4 người DTTS, 1 người Kinh
		9 (Nữ)	Phòng vấn nhóm tập trung	Người Mnông, Êđê, Nùng
		2 (Nữ), 3 (Nam)	Phòng vấn nhóm tập trung	Người Kinh
		1 (Nam)	Phòng vấn sâu	Thôn Rừng Lạnh, xã Đắk Hòa
▪ Huyện Krông Nô (xã Đắk Nang)	8/9/2021	6 (Nam), 1 (Nữ)	Phòng vấn nhóm tập trung	
		9 (Nữ)	Phòng vấn nhóm tập trung	Người Êđê
		11 (Nữ)	Phòng vấn nhóm tập trung	3 người H'mông, 8 người Kinh
▪ Huyện Tuy Đức (xã Quảng Tâm)	30/9/2021	5 (Nam)	Phòng vấn nhóm tập trung	3 người Kinh, 2 người DTTS
		8 (Nữ)	Phòng vấn nhóm tập trung	người DTTS (M'Nông)
		4 (Nữ), 4 (Nam)	Phòng vấn nhóm tập trung	3 người M'Nông, 1 người Tây, 3 người Kinh
		1 (Nam)	Phòng vấn sâu	HTX nông nghiệp Quảng Tâm
Tỉnh Ninh Thuận				
▪ Huyện Thuận Bắc (xã Phước Chiến)	28/10/2021	1 (Nam), 7 (Nữ)	Phòng vấn nhóm tập trung	
		8 (Nam)	Phòng vấn nhóm tập trung	người DTTS
		7 (Nữ)	Phòng vấn nhóm tập trung	người DTTS
		1 (Nam)	Phòng vấn sâu	HTX nông nghiệp Suối Đá
▪ Huyện Ninh Hải (xã Vinh Hải)	29/10/2021	8 Nam	Phòng vấn nhóm tập trung	người DTTS

		5 Nam, 4 Nữ	Phỏng vấn nhóm tập trung	người DTTS, người Kinh
		7 Nữ	Phỏng vấn nhóm tập trung	người DTTS
		1 (Nam)	Phỏng vấn sâu	HTX nông nghiệp Thái An
▪ Huyện Ninh Sơn (xã Ma Nởi)	1/11/2021	2 (Nam), 6 (Nữ)	Phỏng vấn nhóm tập trung	người DTTS
		8 (Nam)	Phỏng vấn nhóm tập trung	người DTTS
		8 (Nữ)	Phỏng vấn nhóm tập trung	người DTTS
		1 Nam	Phỏng vấn sâu	HTX nông nghiệp Mỹ Sơn
▪ Huyện Bắc Ái (xã Phước Bình)	2/11/2021	2 (Nam), 6 (Nữ)	Phỏng vấn nhóm tập trung	người DTTS
		6 (Nữ)	Phỏng vấn nhóm tập trung	
		8 (Nam)	Phỏng vấn nhóm tập trung	người DTTS
		1 (Nam)	Phỏng vấn sâu	HTX nông nghiệp Phước Bình
Tỉnh Lâm Đồng				
▪ Huyện Bảo Lâm (xã Lộc Ngãi)		1 (Nam)	Phỏng vấn sâu	HTX nông nghiệp Bình Minh
▪ Huyện Lạc Dương (xã Đạ Chais)		1 (Nam)	Phỏng vấn sâu	HTX nông nghiệp cà phê Lạc Dương
▪ Huyện Lâm Hà (xã Đạ Đờn)	28/5			
▪ Huyện Di Linh (xã Bảo Thuận)	30/5			
▪ Huyện Bảo Lâm (xã Lộc Bảo)	31/5			
Gia Lai				
▪ Huyện Krông Pa (xã Đất Bằng)	18-19/5	8 người DTTS (Nữ), 8 người DTTS (Nam), 5 Nam (người Kinh)	Phỏng vấn sâu	
▪ Huyện Chư Prông (xã Ia Ga)	19-20/5	7 người DTTS (Nữ), 8 người DTTS (Nam), 7 Nam (người Kinh)	Phỏng vấn sâu	
▪ Huyện Kông Chro (xã Chư Krey)	2/6	7 người DTTS (Nữ), 6 người DTTS (Nam), 7 Nam (người Kinh)	Phỏng vấn sâu	

▪ Huyện Mang Giang (xã Kon Chiêng)	3/6	9 người DTTS (Nữ), 8 người DTTS (Nam), 7 Nam (người Kinh)	Phỏng vấn sâu	
▪ Huyện Đak Đoa (xã Đăk Sơ Mei)	3 June	8 người DTTS (Nữ), 7 người DTTS (Nam), 7 Nam (người Kinh)	Phỏng vấn sâu	
Tỉnh Đăk Nông, Ninh Thuận, Lâm Đồng	30/7-30/11/2021	168 (Nữ: 71, Nam: 97)	Khảo sát HGD	Tổng số người tham gia là nam: 205 Tổng số người tham gia là nữ: 148
Tỉnh Gia Lai, Đăk Lăk	6-7/2022	185 (Nữ: 77, Nam: 108)	Khảo sát HGD	

Phụ lục 2 – MẪU KẾ HOẠCH DÀNH CHO NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ HÀNG NĂM CỦA TỈNH

Biên soạn: BQL DA tỉnh _____
Gửi đến: Quỹ Phát triển Nông nghiệp Quốc tế (IFAD)
Năm tài chính: _____

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

- Mẫu này có hai phần, bao gồm Phần A (Các chỉ số đánh giá hiệu quả của IPP) và Phần B (Kế hoạch IPP hàng năm)
- BQL DA các tỉnh cần chuẩn bị và nộp Kế hoạch này cho IFAD trước khi bắt đầu năm tài chính mới để yêu cầu phân bổ ngân sách, đặc biệt là cho các hoạt động liên quan đến Kế hoạch dành cho người DTTS của dự án.
- BQL DA các tỉnh sẽ thảo luận với các bên liên quan của dự án tỉnh và điền các mục tiêu trong Phần A trước khi bắt đầu năm tài chính mới sao cho hoàn thành các mục tiêu tạm thời đặt ra cho Giai đoạn giữa và Giai đoạn cuối.
- Đối với phương pháp tham vấn FPIC, vui lòng tham khảo Mục 8 (TỔ CHỨC THỰC HIỆN) của IPP để biết hướng dẫn về cách tham vấn FPIC với người DTTS có liên quan.

CHÚ Ý

VỚI PHẦN A

- Tỷ lệ hộ gia đình DTTS hưởng lợi từ dự án được tính toán dựa trên Danh sách hộ gia đình thụ hưởng dự án (không phải tổng số hộ gia đình DTTS hưởng lợi từ dự án) để tránh trùng lặp khi kiểm kê.

VỚI PHẦN B

- Các hoạt động được đề xuất trong IPP hàng năm phải phù hợp với Cấu phần và Đầu ra tương ứng (dựa trên Khung logic của dự án) để thực hiện giám sát hàng năm và rà soát đánh giá vào giữa và cuối dự án.
- Mỗi hoạt động được đề xuất phải đi kèm với ngân sách đề xuất, nêu rõ khoảng thời gian (tính bằng tháng) từ khi lập kế hoạch hoạt động đến khi hoàn thành. Mỗi hoạt động phải chỉ ra bên liên quan chính chịu trách nhiệm về kết quả mong đợi và các bên liên quan cần tham gia để thực hiện hoạt động.

A. CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA IPP

Thứ tự	Chủ đề	Chỉ số	Mục tiêu					
			Năm 1	Năm 2	Năm 3 (giữa kỳ)	Năm 4	Năm 5	Năm 6 (cuối kỳ)
1	Dân tộc	% hộ gia đình DTTS (trong tổng số hộ gia đình hưởng lợi) được hưởng lợi từ dự án			20%			40%
		% hộ gia đình dân tộc Kinh (trong tổng số hộ gia đình hưởng lợi) được hưởng lợi từ dự án			30%			60%
2	Giới tính	% NỮ được hưởng lợi từ dự án			25%			40%
		<i>% nữ người DTTS</i>						40%
		<i>% nữ người Kinh</i>						60%
3	Thanh thiếu niên	% THANH THIẾU NIÊN nhận được các dịch vụ do dự án thúc đẩy hoặc hỗ trợ			15%			30%
		<i>% thanh thiếu niên người DTTS</i>						
		<i>% thanh thiếu niên người Kinh</i>						
		<i>% nữ</i>						
		<i>% nam</i>						
		% THANH THIẾU NIÊN có cơ hội nghề nghiệp/việc làm mới			15%			30%
		<i>% thanh thiếu niên người DTTS</i>						
<i>% thanh thiếu niên người Kinh</i>								
<i>% nữ</i>								
<i>% nam</i>								

B. KẾ HOẠCH IPP HÀNG NĂM

HOẠT ĐỘNG DỰ ÁN	NGÂN SÁCH (đồng)	THÁNG												BÊN PHỤ TRÁCH			LƯU Ý	
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	CÁN BỘ BQL DA	CƠ QUAN ĐỪNG ĐẦU	CÁC BÊN LIÊN QUAN		
Cấu phần 1: Tạo môi trường thuận lợi cho việc lập kế hoạch và thực hiện các biện pháp giảm phát thải																		
<i>Đầu ra 1.1 – Cải thiện chính sách và sự phối hợp của tỉnh để giảm nạn phá rừng và thích ứng với biến đổi khí hậu</i>																		
HOẠT ĐỘNG																		
HOẠT ĐỘNG																		
HOẠT ĐỘNG																		
HOẠT ĐỘNG																		
HOẠT ĐỘNG																		
<i>Đầu ra 1.2 – Cải thiện chính sách và đầu tư quốc gia để giảm nạn phá rừng</i>																		
HOẠT ĐỘNG																		
HOẠT ĐỘNG																		
HOẠT ĐỘNG																		
HOẠT ĐỘNG																		
HOẠT ĐỘNG																		
Cấu phần 2: Các biện pháp được thực hiện để giảm phát thải khí nhà kính từ nạn phá rừng, thúc đẩy nông nghiệp																		

bền vững và tăng cường khả năng phục hồi khí hậu																		
<i>Đầu ra 2.1. Phát triển các mặt hàng không gây mất rừng và chuỗi giá trị sản phẩm ngành hướng đến dinh dưỡng với khả năng tiếp cận tín dụng tốt hơn</i>																		
HOẠT ĐỘNG																		
HOẠT ĐỘNG																		
HOẠT ĐỘNG																		
HOẠT ĐỘNG																		
HOẠT ĐỘNG																		
<i>Đầu ra 2.2. Thiết lập và vận hành cơ sở hạ tầng thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu cho các chuỗi giá trị không gây mất rừng và các hoạt động bảo vệ rừng</i>																		
HOẠT ĐỘNG																		
HOẠT ĐỘNG																		
HOẠT ĐỘNG																		
HOẠT ĐỘNG																		
HOẠT ĐỘNG																		
<i>Đầu ra 2.3. Tăng cường hợp tác bảo tồn và quản lý rừng thông qua chia sẻ lợi ích hiệu quả</i>																		
HOẠT ĐỘNG																		
HOẠT ĐỘNG																		
HOẠT ĐỘNG																		
HOẠT ĐỘNG																		
HOẠT ĐỘNG																		
Cấu phần 3: Quản lý dự án																		

Tuấn Anh Lê, Vũ Mạnh Lợi, Charlotte Bingham, 2015. Vietnam In-Country Guidance Note: Social Assessment. Ngân hàng Thế giới.

USAID/UNDP (2016). Kinh tế học về thích ứng với biến đổi khí hậu: Phân tích ngành nông nghiệp cho Việt Nam. Cơ sở chuẩn bị cho Dự án thích ứng với biến đổi khí hậu của USAID cho khu vực Châu Á và Thái Bình Dương/Chương trình Phát triển Liên hợp quốc

WFP (2015). Hai phút về biến đổi khí hậu và nạn đói: Một thế giới không còn nạn đói cần có khả năng phục hồi khí hậu. Chương trình Lương thực Thế giới.

Ngân hàng Thế giới 2021. Việt Nam – Hồ sơ quốc gia về rủi ro khí hậu. Washington D.C.